

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



10 (341)

2004

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

10 (341)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

TRẦN THỊ VINH

- Thể chế chính quyền ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (Thế kỷ XVI-XVIII)

3

PHAN THANH HẢI

- Tìm hiểu hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn (Tiếp theo và hết)

14

SONG JEONG NAM

- Bàn về ý nghĩa thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của Việt Nam

22

HUỲNH QUỐC THẮNG

- Khánh Hoà - Vùng đất hội lưu văn hoá đặc trưng của phương Nam

32

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Một vài nét về tên gọi - duyên cách hành chính Tuyên Quang trong lịch sử

38

NGUYỄN VĂN THƯỜNG

- Góp phần tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân ở Phú Yên năm 1898

45

NGUYỄN TIẾN LỤC

- Vai trò của sứ đoàn Iwakura đối với sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản

51



LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN VĂN ĐĂNG - PHẠM VĂN HÀ

- Về việc dạy học lịch sử địa phương trong các trường phổ thông ở Hà Nội 62

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGÔ XUÂN TRƯỜNG

- Đà Lạt - Tuyên Đức trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968 67

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

- Di tích lịch sử Côn Đảo cần có một giải pháp tổ chức, quản lý thích hợp 71

THÔNG TIN

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Vinh biệt PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm

PHẠM HỒNG TUNG

- Hội thảo Euroseas 4 tại Paris

PHƯƠNG CHI

- Lễ Kỷ niệm 1060 năm ngày mất của Anh hùng dân tộc Ngô Quyền (944-2004)

P.V.

- Hội thảo khoa học: "Hà Nội 50 năm - Thành tựu và những thách thức trên đường phát triển"

ĐỖ DANH HUẤN

- Hội nghị thông báo Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 39

P.V.

- Giới thiệu sách

*Ảnh bìa 1: Đình Mông Phụ
(xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây)*

THỂ CHẾ CHÍNH QUYỀN Ở ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVI-XVIII)

TRẦN THỊ VINH *

Lịch sử Việt Nam trong các thế kỷ XVI - XVIII diễn ra khá phức tạp. Sau khi triều Lê sơ (1428-1527) sụp đổ, triều Mạc (1527-1592) được thiết lập, năm 1533 những quân thần cũ của nhà Lê đứng đầu là Nguyễn Kim tìm được một người thuộc dòng dõi nhà Lê (1) lập nên làm vua, mở đầu thời kỳ Lê Trung hưng (1533-1788) trong lịch sử Việt Nam. Triều Lê tái lập, nhưng vua Lê không nắm thực quyền, quyền hành thực tế nằm trong tay Nguyễn Kim - một đại thần của triều Lê. Sau khi Nguyễn Kim bị sát hại (1545), người con rể là Trịnh Kiểm được thay nắm quyền bính, từ đây bắt đầu xảy ra những xung đột giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn, dẫn đến tình trạng chia cắt đất nước về sau.

Trịnh Kiểm coi giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc, muốn thu tóm quyền hành, đã ám hại Nguyễn Uông (con cả Nguyễn Kim) đang giữ chức Tả tướng, tước Lãng quận công, khiến người em trai Nguyễn Hoàng đang làm quan trong triều, tước Hạ Khê hầu, có nhiều công được phong Thái bảo Đoan quận công và được vua khen

"thực là cha hổ sinh con hổ" (2) cũng nhìn thấy trước nguy cơ bị đe dọa, đã xin Trịnh Kiểm được vào trấn trị vùng đất phía Nam, lúc bấy giờ là xứ Thuận Hóa. Năm 1558, Nguyễn Hoàng bắt đầu vào kinh dinh vùng đất này. Sau 23 năm, Nguyễn Hoàng lại được vua Lê cho kinh dinh nốt vùng đất Quảng Nam, từ đó họ Nguyễn được cai quản cả vùng đất Thuận - Quảng đầy tiềm năng. Thực hiện ý đồ cát cứ, tách Đàng Trong ra khỏi sự khống chế của nhà Lê - Trịnh, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến các thế hệ tiếp theo đã dần dần xây dựng tại đây một chính quyền riêng biệt đối lập với nhà nước phong kiến Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài trên mọi phương diện. Chính quyền này được hình thành dần dần theo quá trình diễn biến của cuộc cát cứ, gắn liền với công cuộc kinh dinh mở rộng đất đai về phương Nam và tương quan lực lượng với họ Trịnh. Lúc đầu chỉ là một bộ phận - một chính quyền địa phương lệ thuộc vào chính quyền trung ương của triều đình Lê-Trịnh, sau đã phát triển dần thành *một chính quyền nhà nước biệt lập*,

*PGS-TS. Viện Sử học.

với bộ máy quan chức công kênh theo phiên chế riêng của họ Nguyễn.

1. Chính quyền họ Nguyễn trong thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng (1558-1613)

Được vua Lê chuẩn y, trao cho "cờ tiết làm trấn thủ" (3), mùa Đông tháng 10, năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng bắt đầu đem những "người bộ khúc đồng hương ở Tống Sơn và những người nghĩa dũng ở xứ Thanh" (4) vào trấn trị tại trấn Thuận Hóa - một vùng đất "quan trọng, quân và của do đấy mà ra" (5) (lời Trịnh Kiểm). Vào đến nơi, công việc đầu tiên là, Nguyễn Hoàng cho dựng dinh ở xã *Ái Tử* (6) thuộc huyện Đăng Xương (tức Vũ Xương), nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Trong thời gian trấn trị ở đây, Nguyễn Hoàng biết "vỗ về dân chúng, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, thường gọi là Chúa Tiên. Quan lại *Tam ty* do nhà Lê đặt đều phải theo lệnh của Chúa" (7).

Đối với họ Trịnh, thời gian đầu vì còn phải tập trung vào việc tiêu diệt kẻ thù chung là nhà Mạc, Nguyễn Hoàng ngoài việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế khóa, ông đã giữ được quan hệ thân thích và luôn tỏ thái độ hết sức trung thành với vua Lê, làm cho họ Trịnh khó có thể nghi ngờ. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, quyền hành trao cho Trịnh Tùng, nội bộ Nam Triều bắt đầu lục đục, quân Mạc mở cuộc tấn công vào vùng Thanh-Nghệ, vua Lê phải gọi Nguyễn Bá Quỳnh (vừa thay Bùi Tá Hán làm trấn thủ Quảng Nam) ra làm trấn thủ Nghệ An, rồi giao cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ luôn cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam với chức *Tổng trấn tướng quân* (8).

Làm Tổng trấn tướng quân, kiêm lĩnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã cho chuyển dinh thự từ xã *Ái Tử*

đến xã *Trà Bát* (9) vẫn thuộc huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Còn về mặt *chính quyền* thì Nguyễn Hoàng *vẫn giữ nguyên* những đơn vị hành chính cũ của họ Trịnh.

Thuận Hóa bao gồm 2 phủ, 9 huyện, 3 châu là:

- Phủ Tiên Bình (xưa là Tân Bình) lĩnh 3 huyện: Khang Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và 1 châu Bố Chính.

- Phủ Triệu Phong lĩnh 6 huyện: Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền (xưa là Đan Điền), Hương Trà (xưa là Kim Trà), Phú Vang (xưa là Tư Vang), Điện Bàn và hai châu Thuận Bình và Sa Bôn.

Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện là:

- Phủ Thăng Hoa, lĩnh 3 huyện: Lê Giang, Hà Đông, Hy Giang.

- Phủ Tư Nghĩa, lĩnh 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa, Nghĩa Giang.

- Phủ Hoài Nhân, lĩnh 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn (10).

Cả bộ máy quan chức lúc ấy, những thuộc tướng ở ba ty cũng đều do họ Trịnh cất đặt, *chưa hề có sự thay đổi gì*. Như: Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa dưới thời Lê Thế Tông (1573-1599), Vũ Chân làm Hiến sát sứ Thuận Hóa dưới thời Lê Kính Tông (1600-1611) (11).

Nhìn chung, trong thời kỳ đầu, từ khi vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (1558) đến khi nhận chức Tổng trấn tướng quân, quản lĩnh cả vùng Thuận Quảng (1570), Nguyễn Hoàng bên ngoài lúc nào cũng tỏ ra thân phục họ Trịnh và cùng góp sức với họ Trịnh đánh nhà Mạc. Đối với họ Trịnh, Thuận Quảng lại là một hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều. Nguyễn Hoàng cai quản xứ Thuận Quảng không những hàng năm đã thực hiện đầy

đủ nghĩa vụ thuế khóa, giúp họ Trịnh một phần lương thực quan trọng trong cuộc chiến tranh với họ Mạc mà còn giữ yên được hậu phương của họ Trịnh như sử sách triều Nguyễn còn ghi lại: "Bấy giờ Chúa ở trấn đã hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn" (12).

Năm 1592, tuy họ Trịnh đã đánh đổ nhà Mạc, chiếm lại được Thăng Long, đón vua Lê trở về kinh thành, nhưng những dư đảng của nhà Mạc vẫn còn nổi lên chống lại khắp nơi, khiến họ Trịnh vẫn còn phải lo đối phó.

Tháng 5 năm 1593 (13), Nguyễn Hoàng đã thân chinh từ Thuận Quảng mang theo sổ sách, binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam ra Bắc yết kiến, dâng nộp lên vua Lê và cùng giúp họ Trịnh đi đàn áp những hoạt động chống đối của nhà Mạc. Hơn 8 năm ở ngoài Bắc, Nguyễn Hoàng đã lập được nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các thế lực nổi dậy của họ Mạc. Nhưng một khi nhà Mạc - kẻ thù chung đã bị đánh bại, thì mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn lại trở nên sâu sắc. Trịnh Tùng thấy Nguyễn Hoàng có công to, đánh dẹp bốn phương đều thắng, đã đem lòng ghen ghét, muốn giữ lại để kiềm chế, không cho trở về trấn (14). Năm 1600 (15), nhân có việc xin đi đánh cuộc nổi dậy của các tướng Phan Ngạn, Nguyễn Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định), Nguyễn Hoàng đã trốn về Thuận Quảng. Khi Nguyễn Hoàng trở về Thuận Quảng, bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, dần dần tách khỏi sự ràng buộc của họ Trịnh.

Về đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã cho dời dinh thự sang phía Đông định Ái Tử gọi là *Dinh Cát* (16). Rồi tiếp đến năm 1602, Nguyễn Hoàng đã cử con trai thứ sáu là *Nguyễn Phúc Nguyên vào làm trấn thủ Quảng Nam*. "Quảng Nam là vùng đất tốt, đông dân, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa" (17). Nguyễn Hoàng đã thường để ý tới việc kinh dinh vùng đất này. Nhân chuyến đi về Nam, thấy núi Hải Vân, phong cảnh đẹp, có một dải núi cao dằng dằng nằm ngang bờ biển ông đã khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng" liền cho xây dựng trấn ở xã Cồn Húc (huyện Duy Xuyên) cùng kho tàng để chứa lương thực và cho ngay Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn giữ (18).

Năm 1604, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho thay đổi khu vực hành chính. Huyện *Điện Bàn* thuộc phủ Triệu Phong đổi thành *phủ Điện Bàn*, quản lĩnh 5 huyện (Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu) lệ thuộc vào xứ Quảng Nam. Đổi *phủ Tiên Bình* làm *phủ Quảng Bình*, *phủ Tư Ngã* làm *phủ Quảng Ngã*, *huyện Lê Giang* (thuộc phủ Thăng Hoa) thành *huyện Lê Dương*, *huyện Hy Giang* thành *huyện Duy Xuyên* (19).

Năm 1611, Nguyễn Hoàng bắt đầu cho đặt thêm một phủ mới là phủ *Phú Yên* gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa rồi cho Văn Phong làm lưu thủ đất ấy (20).

Năm 1613, Nguyễn Hoàng chết, Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục công việc củng cố xây dựng cơ sở cát cứ, cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh theo lời trăng trối của cha: "Đất Thuận Quảng, phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn có vàng sắt, biển có

muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời" (21).

Như vậy, trong 58 năm (1555-1613), là một "Trấn thủ", rồi một "Tổng trấn tướng quân", Nguyễn Hoàng đã làm tốt nhiệm vụ của một phiên thần: Coi giữ đất đai, nộp thuế đầy đủ, giúp họ Trịnh một phần quan trọng về mặt quân lương trong công cuộc đối đầu với họ Mạc cũng như giúp họ Trịnh củng cố được địa vị thống trị của mình. Chỉ trong khoảng *hơn chục năm cuối*, do tương quan lực lượng giữa hai bên cũng như do tình hình thực tế đặt ra, *Nguyễn Hoàng đã bắt đầu xúc tiến dần công cuộc cắt cử và bắt đầu thay đổi ở Đàng Trong về một số khu vực hành chính* để tách dần khỏi sự lệ thuộc với triều đình Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài.

2. Chính quyền họ Nguyễn sau thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng (từ 1614 trở đi)

Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên kế tục sự nghiệp của cha, ông đã đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cắt cử, nhanh chóng tách Đàng Trong ra khỏi sự lệ thuộc vào chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài bằng cách xúc tiến mạnh mẽ công việc *xây dựng bộ máy chính quyền ở Đàng Trong* theo cách tổ chức riêng của họ Nguyễn.

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên đã *bãi bỏ ba ty* do nhà Lê đặt trước đây, *lập ra ba ty mới*.

Ba ty cũ của triều Lê là: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty. Đô ty coi việc quân sự, Thừa ty coi việc hành chính và Hiến ty coi việc pháp luật, có từ thời Lê sơ, đặt tại 13 đạo Thừa tuyên. Sang thời Lê-Trịnh, 13 đạo được đổi thành 13 trấn, trong đó có 2 trấn Thuận Hóa và Quảng Nam do Chúa

Nguyễn cai quản. Suốt thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng, ba ty này vẫn hiện tồn và đã thừa hành công cụ cùng với đội ngũ quan lại do triều đình Lê-Trịnh cất đặt. Đến đây, Nguyễn Phúc Nguyên đã *hủy bỏ*, thay vào ba ty mới là: *Xá sai, Tướng thần lại và Lệnh sử*. Cùng với việc hủy bỏ ba ty cũ đặt ba ty mới, là việc *thải hồi* các thuộc tướng cũ của triều đình Lê-Trịnh, sắp đặt lại hệ thống quan chức mới. Đất Thuận Quảng được chia làm *nhiều dinh*, gồm có:

- Dinh Cát (lúc ấy gọi là Chính dinh) là trị sở đóng đô của họ Nguyễn, nằm ở xã Ái Tử, huyện Vũ Xương (Triệu Phong, Quảng Trị).

- Dinh Trạm gọi là Quảng Bình dinh, trị sở đóng ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy.

- Dinh Mười gọi là Lưu Đôn dinh, trị sở đóng tại xã Võ Xá, huyện Khang Lộc.

- Dinh Ngồi gọi là Bố Chính dinh, trị sở đóng tại xã Thổ Ngõa, huyện Khang Lộc.

- Dinh Chiêm gọi là Quảng Nam dinh, trị sở đóng ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên (22).

Chính quyền trung ương đóng ở Chính dinh (Dinh Cát), gồm có 3 cơ quan chính, đồng thời là 3 ty: *Xá sai, Tướng thần lại và Lệnh sử*. Công việc của từng ty là:

- Ty *Xá sai*, coi việc văn án từ tụng do *Đô tri* và *Ký lục* đảm nhiệm.

- Ty *Tướng thần lại*, coi giữ việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do *Cai bạ* đảm nhiệm.

- Ty *Lệnh sử*, coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương tháng cho quân đội Chính dinh do *Nha úy* đảm nhiệm.

Ở mỗi ty đều có những thuộc viên giúp việc, gồm có: 3 Câu kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp, 40 Lại ty (23). Tổng cộng 60 người.

Ngoài ba ty, còn đặt thêm một ty nữa gọi là *Nội lệnh sử*, để kiêm coi các thứ thuế, bao gồm: *Tả lệnh sử* và *Hữu lệnh sử*, có nhiệm vụ chia nhau thu tiền sai dư (thuế thân) của các xã thuộc hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam nộp vào Nội phủ. Ở ty này cũng có các nhân viên giúp việc giống 3 ty trên, gồm: 3 Câu kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp và 40 viên Bản lại ty (24).

Bên cạnh các ty trên, còn có thêm ty *Lệnh sử đồ gia* (Nhà đồ) giữ việc thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi, chiêng đồng... cho việc chế tác những đồ khí giới, thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa, cùng việc coi giữ các đồ dùng và kho quân khí...(25). Ở ty này, nhân viên giúp việc chỉ có 33 người gồm: 3 Câu kê, 3 Cai hợp, 3 Thủ hợp và 24 Lại viên (26).

Đến đời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, năm 1638, bắt đầu đặt thêm các chức

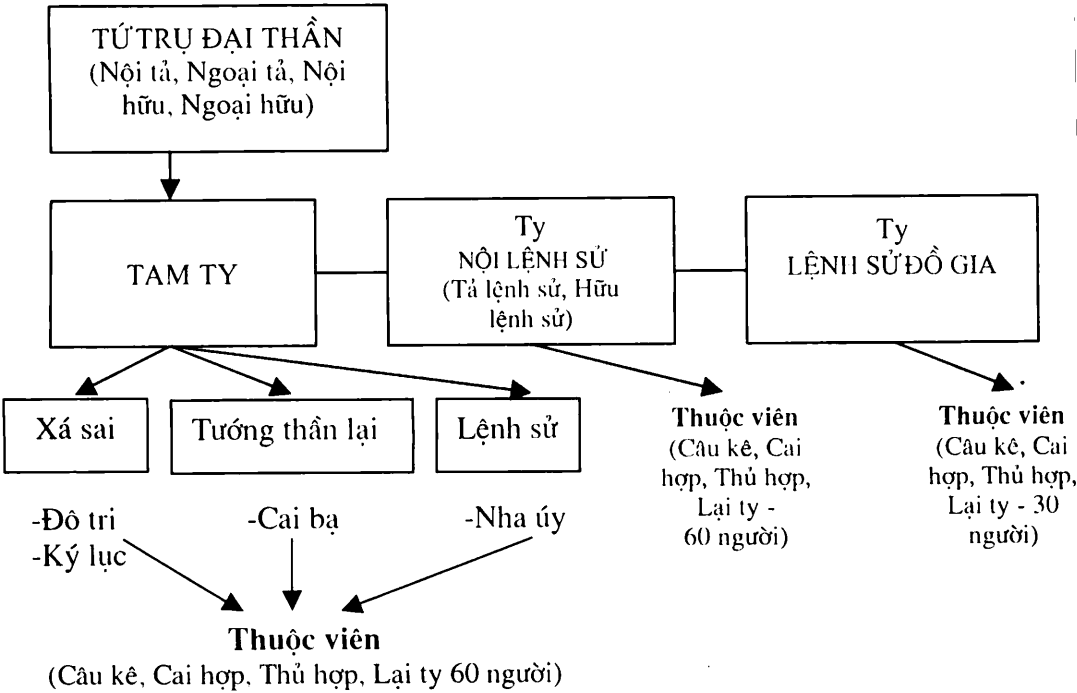
Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu làm "*Tứ trụ đại thần*" (27) là những chức quan cao cấp trong chính quyền trung ương đều lấy từ những người thân tín công tộc họ chúa và các tướng ngoài có công (28), đứng trên Tam ty.

Cho đến đây, tổ chức chính quyền trung ương của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã được hình thành theo một cơ cấu thể hiện ở sơ đồ 1.

Đây là cơ cấu chính quyền trung ương đặt ở Chính dinh. Tại các dinh bên ngoài (4 dinh còn lại), họ Nguyễn cũng đặt các ty nhưng không đặt đủ 3 ty, mà chỉ đặt từ 1 đến 2 ty trong 3 ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử). Đội ngũ quan chức giúp việc (các thuộc viên) cũng tùy theo việc của từng dinh mà đặt nhiều ít khác nhau chứ không nhất thiết phải đủ 60 người như ở Chính dinh.

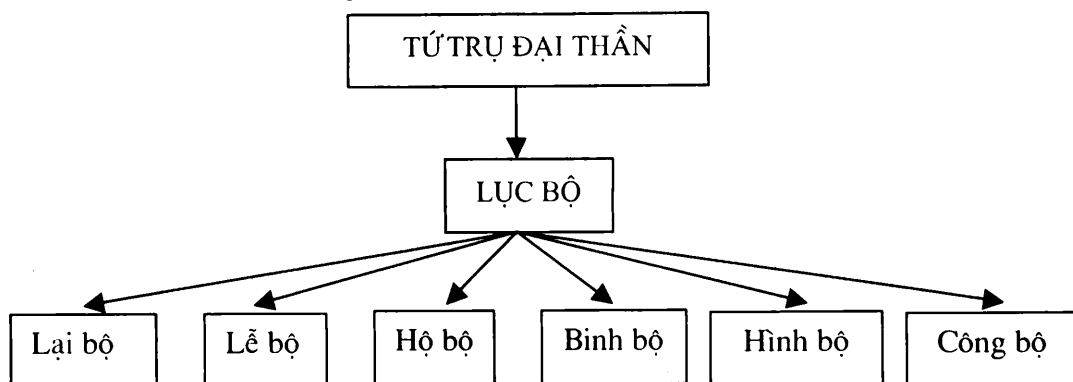
Sơ đồ 1

CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG (1614-1744)



Sơ đồ 2

CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG (TỪ 1744 TRỞ ĐI)



Cho đến đầu thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Chu có ý định tách Đàng Trong thành một vương quốc riêng, năm 1702, đã sai hai người gốc Quảng Đông là Hoàng Thần và Hưng Triệt sang cầu phong nhà Thanh, bị vua Thanh khước từ và nói rằng: "... Nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa thể phong riêng được" (29), còn "thuyền buôn của nước Thanh đến buôn bán ở Quảng Nam" thì chỉ "nên gọi là nước Quảng Nam" (30). Ý đồ của Nguyễn Phúc Chu lúc ấy không thành thì đến giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát đã thực hiện được.

Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát *bắt đầu xưng vương* (31), từ bỏ tước công của triều đình vua Lê phong tặng rồi cho đúc ấn "Quốc vương" (32) thay cho ấn "Tổng trấn tướng quân" và "Tiết chế thủy bộ chư dinh". Dinh chính ở Phú Xuân gọi là Đô Thành. Đổi Phủ Chính ở Phú Xuân thành *Điện*, đổi chữ "Thân" thành chữ "*Tấu*" (33). Về văn thư thì vẫn dùng niên hiệu vua Lê, nhưng đối với các thuộc quốc thì xưng là "Thiên vương" (34) và bắt đầu từ đây Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho *xây dựng chính quyền của họ Nguyễn ở Phú Xuân thành như một triều đình riêng*.

Trước kia, chính quyền trung ương của họ Nguyễn ở Chính dinh mới chỉ đặt Ba ty chính là: *Xá sai*, *Tướng thần lại* và *Lệnh sử* cùng với hai ty phụ: *Nội lệnh sử* và *Lệnh sử* đồ gia thì đến đây Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã *đổi ba ty* ấy thành *sáu bộ* của một triều đình. Đổi chức Ký lục và Đô tri đứng đầu ty *Xá sai* thành chức *Lại bộ* và *Hình bộ*, chức Nha úy đứng đầu ty *Lệnh sử* thành *Lễ bộ*, chức Cai bạ phó đoán đứng đầu ty *Tướng thần lại* làm *Hộ bộ*, rồi đặt thêm hai bộ nữa là *Binh bộ* và *Công bộ*. Đổi Văn chức làm *Hàn lâm viện* (35). Trên sáu bộ ấy vẫn là "Tứ trụ đại thần". Cơ cấu chính quyền trung ương họ Nguyễn ở Đàng Trong từ năm 1744 trở đi được sắp xếp như sơ đồ 2.

Như vậy, cho đến lúc này (giữa thế kỷ XVIII), chính quyền trung ương của họ Nguyễn đã được hình thành tại Đô thành Phú Xuân như một triều đình riêng, gồm đủ sáu bộ: Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình và Công, giống như ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, ở Đàng Ngoài ngay từ nửa đầu thế kỷ XVIII (1718), cùng với sáu bộ bên triều đình đã có thêm một tổ chức sáu phiên (Lại phiên, Lễ phiên, Hộ phiên, Binh phiên, Hình phiên và Công phiên) bên phủ Chúa (36). Trong lịch sử Việt Nam thời Trung đại, kể từ khi

có chính quyền quân chủ độc lập (thế kỷ X) đến hết triều đại phong kiến cuối cùng (triều Nguyễn) chưa bao giờ có một thể chế chính trị hết sức đặc thù - *một vua hai chúa* với *hai loại thể chế chính quyền cùng song hành tồn tại* như ở thời kỳ này, đó là *chính quyền Vua Lê - Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chính quyền Chúa Nguyễn ở Đàng Trong*.

*

Tổ chức chính quyền địa phương ở Đàng Trong cũng ngày càng được củng cố và tăng cường thêm nhiều đơn vị hành chính mới theo xu hướng lùi dần về phía Nam với bộ máy quan liêu hết sức công kênh.

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, sau khi họ Nguyễn đã làm chủ được một vùng đất rộng lớn từ Nam dải Hoành Sơn đến Mũi Cà Mau, năm 1744 kiện toàn xong bộ máy chính quyền trung ương ở Phú Xuân, Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho *sắp đặt lại toàn bộ đơn vị hành chính địa phương của khu vực Đàng Trong*. Toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia làm *12 dinh và 1 trấn*.

Từ khi Phú Xuân trở thành trị sở của chính quyền trung ương và được gọi là *Chính dinh* (sau là Đô thành) thì dinh cũ ở Ái Tử đổi là *Cựu dinh*. Cựu dinh, Chính dinh cùng 4 dinh cũ hợp thành *6 dinh* trên vùng đất Thuận Quảng. Cụ thể là: Cựu dinh (Ái Tử), Chính dinh (Phú Xuân), Bố Chính dinh (dinh Ngòi), Quảng Bình dinh (dinh Trại), Lưu Đôn dinh (dinh Mười) và Quảng Nam dinh (dinh Chiêm). Còn vùng đất phía Nam chia ra làm 6 dinh mới, bao gồm: Dinh *Phú Yên*, dinh *Bình Khang*, dinh *Bình Thuận*, dinh *Trấn Biên* (Biên Hòa), dinh *Phiên Trấn* (Gia Định) và dinh *Long Hồ* (Vĩnh Long) (37).

Quan lại đứng đầu dinh là các chức: Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục (38). Dưới chức Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục là cơ quan sở thuộc, đó là các ty. Tùy theo từng dinh, có từ một, hai đến ba ty trong hệ thống Tam ty (Xá sai, Tướng thần lại và Lệnh sử) cùng một số nhân viên giúp việc.

Mỗi dinh có một phủ. Riêng dinh Quảng Nam là vùng đất rộng được quản hạt 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Phủ Thăng Hoa trực thuộc thẳng vào dinh Quảng Nam, còn hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn thì phải đặt riêng các chức *Tuần phủ* và *Khám lý* (39) để trông coi.

Riêng đất Hà Tiên đặt thành một *trấn* độc lập và đặt chức *Đô đốc* (40) đứng đầu để đảm lãnh công việc của trấn.

Việc cắt đặt các đơn vị hành chính cấp dinh, trấn như trên của họ Nguyễn ở Đàng Trong rõ ràng là chưa thống nhất. Mỗi dinh chỉ có 1 phủ, riêng dinh Quảng Nam quản lãnh tới 3 phủ và vùng đất Hà Tiên thì lại gọi là Trấn. Cơ cấu các ty làm việc tại các dinh trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng chưa quy định thống nhất. Lúc này duy chỉ có 2 dinh Quảng Bình và Trấn Biên được đặt đủ ba ty, các dinh khác còn lại chỉ có từ một đến hai trong ba ty (Xá sai, Tướng thần lại và Lệnh sử). Như dinh: Bố Chính, Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Long Hồ đều có 2 ty (Xá sai, Tướng thần lại) trong khi đó dinh Phiên Trấn chỉ có một ty (Tướng thần lại) và Cựu dinh cũng chỉ có một ty là Lệnh sử (41).

Đội ngũ nhân viên thuộc ty của từng dinh cũng phiên chế khác nhau, tùy theo từng dinh mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không giống với ba ty ở Chính dinh theo như quy định trước đây, là mỗi ty gồm 60 nhân viên.

Dưới dinh là cấp *phủ* và *huyện*. Ở phủ có chức *Tri phủ* đứng đầu nắm giữ các việc từ tụng của phủ và ở huyện có chức *Tri huyện* đứng đầu cũng nắm giữ các việc từ tụng trong huyện. Dưới Tri phủ, Tri huyện là các thuộc viên, gồm có: *Phủ lại* ở phủ, *Đề lại* ở huyện có nhiệm vụ coi giữ các văn án trong phủ hoặc huyện; *Huấn đạo*, *Phủ lễ sinh* coi việc tế tự miếu Văn Thánh và các linh từ của phủ cùng các chức *Phủ thông lại*, *Huyện thông lại*, có nhiệm vụ theo quan Tri phủ, Tri huyện sai phái và tra xét các việc từ tụng trong phủ hoặc trong huyện (42).

Dưới huyện là các *tổng* và *xã* ở vùng đồng bằng và các *thuộc*, *thôn*, *phường*, *nậu* ở miền núi và ven biển.

Ở cấp xã - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở, họ Nguyễn cho đặt lại chức dịch là *Tướng thần* và *Xã trưởng*. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của xã mà đặt số chức dịch tương ứng. Những xã có khoảng dưới 1.000 người từ 999 người trở xuống thì đặt 18 Xã trưởng và Tướng thần. Những xã có 400 người trở xuống đặt 8 Xã trưởng và Tướng thần. Những xã có 119 người trở xuống đặt 2 Tướng thần và Xã trưởng. Còn những xã có khoảng dưới 70 người thì chỉ đặt 1 Tướng thần hoặc Xã trưởng mà thôi (43).

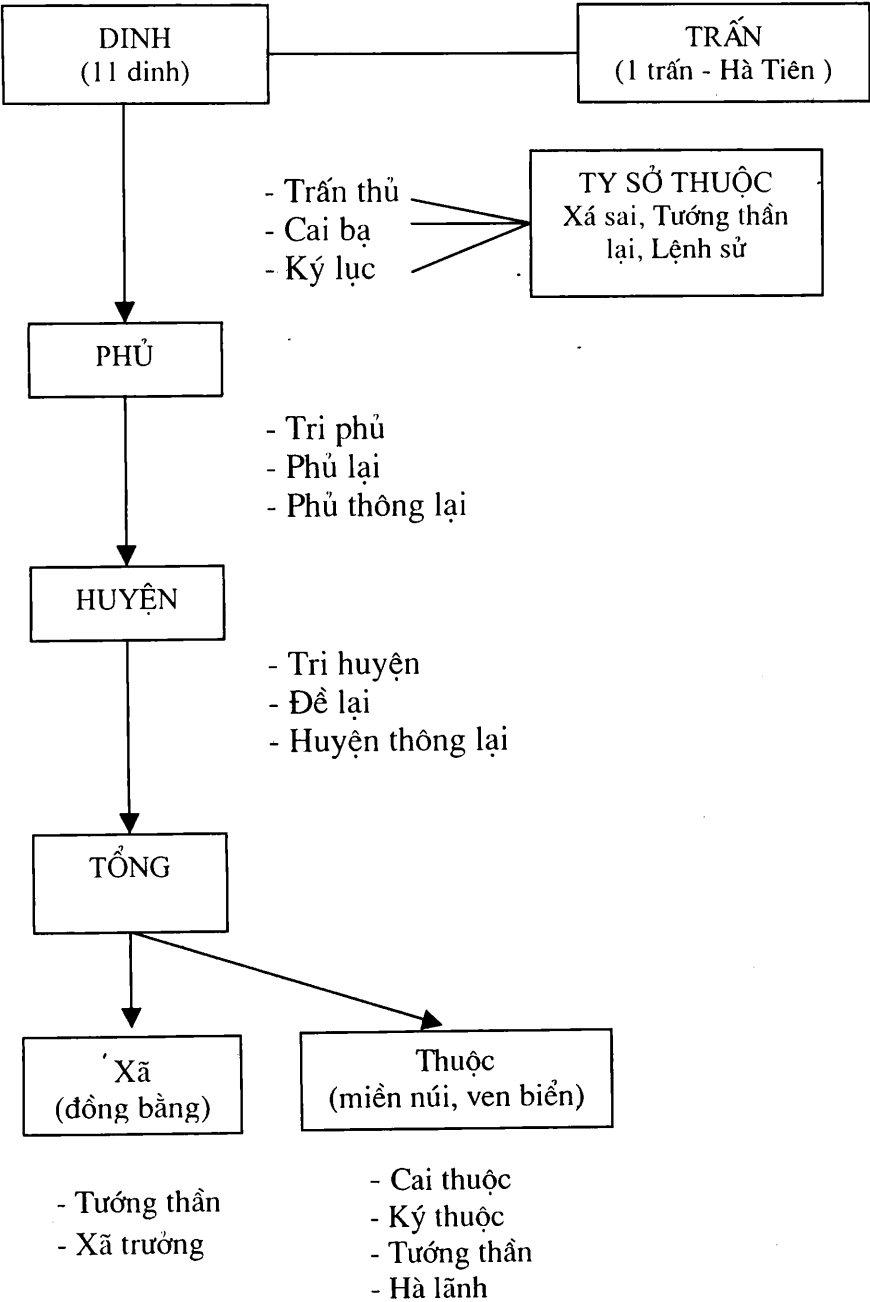
Những nơi gần miền núi và ven biển thì được đặt thành những thuộc. *Thuộc* gồm những phường, thôn, man, nậu lẻ tẻ hợp lại, có những viên "Tri", "Áp" (như Cai bạ, Đốc áp) đứng đầu cùng với các tổng có quyền trưng thu lúa thuế và thu tiền đại nạp (44). Vào buổi đầu mở mang bờ cõi, dựng lập phủ huyện, những thuộc được lập nên khá nhiều. Theo ghi chép của *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Phủ biên tạp lục* thì phủ Thăng Hoa có 15 thuộc, phủ Điện Bàn có 4 thuộc, phủ Quảng Ngãi 4 thuộc, phủ

Quy Minh 3 thuộc, phủ Phú Yên 38 thuộc, phủ Bình Khang 20 thuộc, phủ Diên Ninh 14 thuộc và phủ Bình Thuận 20 thuộc. Đến năm 1726, họ Nguyễn bắt đầu quy định phiên chế của tổ chức chính quyền ở các thuộc miền núi và ven biển mới thành lập, chiếu theo số hộ tịch nhiều ít khác nhau. Những thuộc nào có từ 500 người trở lên thì đặt 1 người Cai thuộc, 1 người Ký thuộc, 450 người trở xuống thì đặt 1 Ký thuộc, 100 người trở xuống thì đặt 1 Tướng thần. Duy có các thuộc Hóa Châu, Phú Châu, Liêm Hộ, Vông Thị, Hà Bạc thì đặt thêm 1 Hà lãnh (45).

Hệ thống chính quyền địa phương của họ Nguyễn được kiện toàn như thể hiện ở sơ đồ 3.

Nét riêng biệt của chính quyền địa phương của họ Nguyễn ở Đàng Trong là đội ngũ quan lại thuộc tổ chức chính quyền địa phương không được tham gia vào việc thu thuế. Việc thu thuế từ phủ, huyện trở xuống, họ Nguyễn đã dùng đội ngũ quan lại gọi là "*Bản đường quan*". Đội ngũ Bản đường quan này đặt ra được trực thuộc thẳng vào Nội phủ (tức thuộc biên chế Nội phủ), bao gồm các chức: Chánh phó đề đốc, Chánh phó đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Cai tri, Ký phủ, Thư ký, Cai tổng, Lục lại (46) - một phiên chế rất phiền phức. Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Chu đã phải cho giảm bớt số viên chức của "*Bản đường quan*" để tránh cái tệ "nhiều quan nhiều dân" (47). Quy định cho xứ *Thuận Hóa*: Mỗi phủ đặt 1 chức Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; Mỗi huyện đặt 3 Cai tri, 3 Thư ký, 4 Lục lại; Mỗi tổng đặt 3 Cai tổng; Mỗi thuộc có 1 Cai thuộc và 1 Lục lại. Ở xứ *Quảng Nam*, mỗi phủ đặt một Chánh hộ khám lý, Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký; Mỗi huyện đặt 1 Cai

Sơ đồ 3
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG



tri, Thư ký và Lục lại; Mỗi tổng 3 viên Cai tổng; Mỗi thuộc đặt 1 viên Đề lãnh, 1 viên Cai thuộc và 2 viên Lục lại. Số còn dư thì phải thải bớt (48).

Việc đặt ngạch "Bản đường quan" trực thuộc vào hệ thống quan chức của chính quyền Trung ương ở Nội phủ không liên quan tới hệ thống chính quyền cấp cơ sở

càng làm cho bộ máy quan chức của chính quyền *Đàng Trong* công kênh và hà khắc hơn. Lê Quý Đôn - một viên quan của triều đình Lê-Trịnh được phái vào làm việc ở *Đàng Trong* đương thời, có nhận xét rằng: "Tính cả trong hai xứ (Thuận Hóa - Quảng Nam), quan Bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và Tướng thần Xã trưởng nhiều gấp đôi, không kể xiết" (49). Những quan lại thuộc ngạch *Bản đường quan* này cùng với những tướng thần Xã trưởng bội thâu tiền bạc của nhân dân cũng "không sao tính xiết được". Và Lê Quý Đôn còn nhấn mạnh thêm về việc "không gồm chức ấy (*Bản đường quan*) vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều Cai tri, đốc thúc nhiều cách, nên mới sinh tệ" (50).

Do đặc điểm của vùng đất *Đàng Trong*, chính quyền của họ Nguyễn được *hình thành và xây dựng trong quá trình khai phá và mở rộng đất đai* nên chưa hoàn chỉnh và thống nhất về mặt tổ chức và mức độ tập quyền cũng chưa cao. Ngay từ buổi ban đầu, do chế độ đặt quan chức hơi phiền phức và công kênh nên bộ máy chính quyền ở *Đàng Trong* đã bộc lộ tính quan liêu và sâu mọt, nhất là hệ thống "*Bản đường quan*" vừa nêu ở trên, số quan lại đặt ra "không thể nào tính được". Để đến nỗi - một viên quan như Lê Quý Đôn cũng phải than phiền rằng: "Quảng Nam, Thuận Hóa chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kẻ có đến hàng nghìn, những lạm quá lắm" (51).

Cũng do đặc điểm của vùng đất *Đàng Trong*, luôn phải đương đầu với một địch thủ mạnh hơn là họ Trịnh ở phía Bắc và nhu cầu lui dần về phương Nam, nên chính quyền của các chúa Nguyễn được hình thành đã *thiên nhiều hơn về mặt quân sự*. Những viên chức trong bộ máy chính quyền

phần lớn xuất thân từ hàng võ. Những chức trọng yếu như Chuông dinh, Cai cơ, Cai đội... đều là võ quan thân cận của dòng họ Nguyễn. Sau khi chiến tranh với họ Trịnh chấm dứt và công cuộc mở rộng đất đai tạm thời ổn định, một chính quyền thiên về quân sự không còn phù hợp với tình hình mới, nên yếu tố quân sự đã bị đẩy lùi và nhường chỗ cho *một chính quyền về dân sự* nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối *Tiến cử*, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thần vào làm quan, hoặc cho phép các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương, rồi lựa chọn bổ nhiệm. Nhưng những chức quan trọng yếu như chức Chuông dinh, Cai cơ, Cai đội, họ Nguyễn chỉ chuyên dùng những người bản tộc (tức người họ Nguyễn), những người bản huyện (cùng huyện với Chúa Nguyễn) cùng những người quê quán ở xứ Thanh Hóa (nơi phát tích của họ Nguyễn) (52) vào làm và những người này cùng con cái họ đời đời được miễn trừ sai dịch. Còn những người quê quán ở xứ Thuận Hóa và Quảng Nam (gọi là bách tính - dân trăm họ) chỉ được làm những chức Cai hay Đội, nhưng là chức Cai Nguyên đầu (cai coi đầu nguồn) hoặc chức Đội thủ ngự (đội coi việc canh gác, ngăn chặn trộm cướp) hay đội coi các thổ binh lật vật (53). Con cái họ không được miễn trừ sai dịch.

Sau do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền trung ương, việc thi cử để chọn thêm quan lại bắt đầu được xúc tiến từ giữa thế kỷ XVII trở đi. Năm 1646, mở khoa thi đầu tiên, định 9 năm một lần, chia làm hai khoa *Chính đồ* (54) và *Hoa văn* (55). Riêng trong hai khoa thi vào năm 1693 và 1695 lấy đỗ được 285 văn thân (56). Đội ngũ viên

chức này tuy chưa nhiều nhưng đã phần nào làm thay đổi cán cân trong thành phần quan chức của bộ máy chính quyền họ Nguyễn. Nhất là bước sang thế kỷ XVIII thì vị trí của giới văn chức đã được củng cố và bắt đầu có ảnh hưởng trong triều đình. Tuy nhiên, chế độ khoa cử ở Đàng Trong không được thịnh hành và tiến hành không đều đặn cũng như không đạt được hiệu quả như ở Đàng Ngoài. Vì vậy, phương thức nộp tiền để trao quan tước hãy còn chiếm vị trí quan trọng ở Đàng Trong đương thời.

Nộp tiền để trao quan chức là hình thức rất phổ biến ở Đàng Trong. Những người có tiền có thể nộp một khoản nhất định dưới hình thức lễ vật như thượng lễ (lễ dâng lên Chúa), nội lễ (lễ dâng vào Nội phủ), lễ trình diện, lễ nhận lĩnh bằng... là được bổ nhiệm quan chức theo cấp bậc khác nhau. Chẳng hạn, theo quy định vào năm Ất Tỵ (1728) (57), họ Nguyễn đặt ra lệ thâu tiền thuế như sau: Đối với chức Tướng thần, thượng lễ 35 quan, nội lễ 7 quan, cùng với 7 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ cư cho các quan, tổng cộng là 49 quan. Đối với Xã trưởng, thượng lễ 30 quan, nội lễ 6 quan, cùng với 5 quan tiền lĩnh bằng và tiền lộc ngụ cư cho các quan, tổng cộng là 41 quan. Vì chỉ nộp tiền thôi mà được trao quan tước nên người ta đã "tranh nhau nộp tiền" để được "cấp phát bằng" (58). Và cũng vì thế mà số quan chức trong các xã thôn ở Đàng Trong đã lên tới mức trong một xã mà "có đến 16 hay 17 Tướng thần, hơn 20 Xã trưởng" (59) đều được ứng hành công vụ. Không chỉ nộp tiền được trao quan chức mà nộp tiền còn được thăng chức nữa. Lúc bấy giờ tại tuyển trường (nơi lựa chọn các quan viên) ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam nhiều người đem tiền đến nộp để được làm quan và thăng trước nhiều đến nỗi người ta "thu

được bạc tiền thượng lễ, nội lễ cũng nhiều" (60).

Khi nhận quan chức, quan lại cũng được hưởng những quyền lợi ngoài địa vị làm quan của mình là được cấp mỗi người một số phu hầu, được miễn mọi tạp dịch dân đinh và được phép lấy tiền thuế thân của phu làm lộc ngụ cư của mình (61).

Nhưng những quan lại này lại tiếp tục phải nộp các khoản tiền khác nữa như tiền lễ, gạo lễ về phu hầu để thuê mướn người đi theo thuyền thuế, chở đến Kinh thành Phú Xuân, hoặc tiền lễ nhân ngày Chính đán (ngày sinh của Chúa Nguyễn) và ngày húy kỵ (giỗ của Chúa Nguyễn). Ví dụ năm Kỷ Sửu (1769), chức Tri phủ Thăng Hoa phải nộp: 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát; Tri huyện Huân đạo phải nộp: 1 quan tiền, gạo 15 bát; Cai phủ phải nộp: 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát; Ký phủ: 1 quan, gạo 15 bát... cho đến Tướng thần phải nộp 7 tiền, gạo 8 bát v.v... Các viên chức trong 1 phủ Thăng Hoa vào năm Kỷ Sửu có 14.349 người. Số tiền họ phải nộp là 483 quan 3 tiền 36 đồng, 714 thúng 9 cáp gạo (62). Đây mới chỉ là 1 phủ Thăng Hoa còn cả xứ Đàng Trong thì số tiền lễ này chắc chắn sẽ không tính xuể.

Đã thế quan lại ở Đàng Trong lại không được hưởng một chế độ lương bổng nhất định. Nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước. Tuỳ theo phẩm tước tất cả quan chức ở cả xứ Đàng Trong đều được cấp một số phu hầu (63) và được lãnh số tiền do các phu hầu nạp để làm lộc ngụ cư của mình (64).

Những quan lại làm việc thu thuế ở ngạch "Bản đường quan" thì được phép thu thêm một số tiền gạo để làm ngụ lộc. Chẳng hạn những chức Cai trưng, Cai lại, Đề đốc, Đề lĩnh... thì cứ tính trong 100

thăng tô thuế được phép thu thêm 2 tiền và một nửa thăng gạo.

Bổng lộc của quan lại không do Nhà nước trực tiếp cấp mà phải lấy từ trong dân như thế càng tạo điều kiện thuận lợi cho quan lại tha hồ bóc lột, tham ô, bắt dân phải đóng góp quá sức. Những thứ gọi là lộc cư ngụ của quan lại dưới hình thức dân phu bỏ vào đầu dân đã đành mà còn những thứ quan lại phải nộp cho Chúa Nguyễn khi nhậm chức, thăng chức dưới hình thức lễ cũng không lấy ở đâu khác ngoài những khoản bóc lột, đục khoét của dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết về tình hình quan liêu ở Đàng Trong rằng, họ "những lạm quá lắm, tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được" (65). Năm 1751, Nguyễn Cư Trinh - một viên quan

Tuần phủ (phủ Quảng Ngãi) khi dâng thư lên Chúa Nguyễn nói về tình trạng đau khổ của dân gian cũng than phiền rằng: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến cho dân càng hao, tục dân càng bạc" (66). Điều đó chứng tỏ rằng, dân Đàng Trong lúc bấy giờ phải chịu một ách hai trông vừa tô thuế, phu phen tạp dịch cho Nhà nước, vừa phải ề lưng đóng góp cho quan lại rất nặng nề vượt xa mức ngụ lộc mà Nhà nước quy định.

Tất cả tình trạng đó, thể hiện chính quyền của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy vừa mới được xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam nhưng đã sớm bộc lộ tính quan liêu và sâu mọt nặng nề.

CHÚ THÍCH

(1). Là con của vua Chiêu Tông tên là Lê Duy Ninh lập nên làm vua ở Sầm Châu (Lào), tức vua Trang Tông, niên hiệu là Nguyên Hòa. (Theo Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 270).

(2). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I, bản dịch Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 27.

(3). *Đại Nam liệt truyện. Tiền biên*, q. 3, tập I, bản dịch Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 76.

(4), (5), (6). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 28.

(7), (8). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 29.

(9), (10), (12). *Đại Nam liệt thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 29, 29, 31.

(11). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 2, tập I. Sdd, tr. 45.

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1973, tr. 200.

(14), (15), (16), (17). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 34-35, 35, 35.

(18), (19), (20), (21). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 1, tập I. Sdd, tr. 35-36, 36, 37.

(22). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, q. 3, bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1964, tr. 152-153.

(23). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 2, tập I. Sdd, tr. 38-39.

(24), (25), (26), (28). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 152, 152, 152, 151.

(27). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 3, tập I. Sdd, tr. 53.

(29), (30). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 7, tập I. Sdd, tr. 115.

(31), (32). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr.150.

(33), (34), (35). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr. 151, 151, 153.

(Xem tiếp trang 61)

TÌM HIỂU HỆ THỐNG THỦ PHỦ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

(Tiếp theo và hết)

PHAN THANH HẢI*

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG NỔI BẬT CỦA ĐÔ THỊ HUẾ TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN CUỐI THỜI CHÚA NGUYỄN

1. Thủ phủ: Sự kế thừa lối qui hoạch đô thị truyền thống - đô thị giữa hai dòng sông và chọn trục Tây Bắc - Đông Nam

Từ kinh nghiệm khảo sát các đô thị cổ Việt Nam, Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng, một trong những đặc điểm nổi bật nhất của lối quy hoạch đô thị truyền thống Việt là đô thị nước hay đô thị giữa hai dòng sông (ville fleuve). Nghĩa là đô thị cổ của người Việt luôn luôn được đặt giữa hai dòng sông: Sông trước-sông sau, hay nói cách khác, yếu tố mặt nước luôn bao quanh đô thị của người Việt (18).

Đối với các chúa Nguyễn, chúng ta đã thấy từ Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát đến Phước Yên rồi Kim Long, luôn là lối quy hoạch đô thị giữa hai dòng sông và bao giờ cũng dựa vào một dòng sông lớn - chủ của hệ sông đó chảy qua phía trước mặt và các dòng sông nhỏ, thường là phụ lưu, chi lưu của dòng sông lớn ấy chảy bao phía sau. Nhìn một cách toàn diện, sự thay đổi vị trí các thủ phủ thực chất chỉ là sự dịch chuyển từ hệ sông này sang hệ sông khác của đất Thuận Hóa, cụ thể là 3 hệ thống sông: Hệ

sông Thạch Hãn - Ái Tử (ở Quảng Trị); Hệ sông Bồ và các phụ lưu của nó; Hệ sông Hương-Kim Long-Bạch Yến.

Mặt khác, trong điều kiện địa lý cụ thể của Đàng Trong, dòng sông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với cuộc sống của cư dân. Xứ sở đã từng được Alexandre de Rhodes mô tả: "... rất giàu vì có đất đai phì nhiêu với hai mươi bốn con sông cung cấp nước, cũng nhờ đó mà rất tiện việc đi lại bằng đường sông ngòi, tiện việc thông thương và hành trình" (19). Còn Hoà thượng Thích Đại Sán thì ghi nhận: "Các đô ấp đều tựa núi day mặt ra biển, núi cao sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều tê tượng hùm beo, các phủ không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này sang phủ khác tất do đường biển, thuyền đi biển khó đi gần bờ vì sóng lớn; gặp gió xuôi đi chừng một ngày, nếu ngược gió không chừng 10 ngày, nửa tháng mới có thể đi thông từ cửa này qua cửa khác" (20).

Cũng từ đó mà đối với cư dân Đàng Trong, vai trò của chiếc thuyền trở nên đặc biệt quan trọng (21).

Như vậy, việc áp dụng mô thức đô thị truyền thống - đô thị giữa hai dòng sông - đối với việc xây dựng các thủ phủ tại Đàng

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế.

Trong đều dựa trên điều kiện cụ thể của xứ sở này. Trong việc xây dựng thủ phủ Kim Long truyền thống trên đã được vận dụng rất thành công.

Nhưng chỉ đến khi chọn vùng đất bên bờ sông Hương để xây dựng trung tâm chính trị đầu não của Đảng Trong thì mô hình: *Thánh địa (núi đồi) - trung tâm chính trị (đồng bằng) - cảng (biển)* mới định hình rõ. Trung tâm chính trị này (Kim Long và sau là Phú Xuân) kết hợp với thánh địa-chùa Thiên Mụ trên đồi Hà Khê (xa hơn nữa có núi chủ Kim Phụng) và cảng thị Thanh Hà (ở cùng cửa Thuận An phía biển) để tạo nên một kết cấu hoàn chỉnh.

Một đặc điểm đáng chú ý khác của Huế là trục và hướng của đô thị này. Theo sự xác định của chúng tôi, từ phủ Kim Long đến phủ Phú Xuân rồi Đô thành Phú Xuân đều hướng về Nam, hơi lệch Đông Nam. Nghĩa là trục quy hoạch đô thị là trục Càn (Tây Bắc) - Tốn (Đông Nam), tương tự như trục chính của Kinh thành Huế thời Nguyễn. Đây là hướng truyền thống của đô thị người Việt tại miền Trung và miền Nam, nó vừa biểu hiện xu thế Nam tiến của người Việt vừa biểu hiện một quan niệm đã từng được dân gian tổng kết "lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam". Đây cũng là điểm khác biệt giữa phong cách quy hoạch đô thị giữa hai miền thời tiền cận đại: Miền Bắc luôn phải lo đối phó với giặc phương Bắc nên đô thị luôn nằm ở phía Nam dòng sông chính và hướng về phía Bắc (Thăng Long là đô thị tiêu biểu cho cách quy hoạch này); Miền Nam thì tư tưởng Nam tiến là chủ đạo nên đô thị luôn nằm ở bờ Bắc sông chính và hướng về Nam.

Nhưng phải nói rằng, chỉ khi đến Huế, thủ phủ của chúa Nguyễn mới khẳng định

được rằng, trục Tây Bắc - Đông Nam là phù hợp nhất đối với các đô thị của xứ sở này. Kinh nghiệm này được rút ra từ thực tế vùng đất miền Trung, các mạch núi chính của dãy Trường Sơn đều chạy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam, còn các dòng sông đều chảy từ Tây sang Đông. Vì vậy, nếu đô thị được quy hoạch theo trục Tây Bắc - Đông Nam thì vừa thuận thế núi vừa nương theo được thế nước, tránh được hiện tượng bị dòng nước chảy đâm ngang vào thân. Chúng ta thấy, sau Kim Long, các thủ phủ Phú Xuân, Đô thành Phú Xuân và cả Kinh thành Phú Xuân thời vua Nguyễn đều kế thừa nguyên vẹn cách quy hoạch đô thị theo trục trên.

Như vậy, chúng ta thấy các thủ phủ gắn liền với sông Hương không chỉ kế thừa những đặc điểm của phong cách quy hoạch đô thị truyền thống mà còn sáng tạo và góp phần định hình những đặc điểm mới của đô thị Huế nhằm thích ứng với điều kiện hoàn cảnh môi trường của vùng đất này.

2. Đô thị Huế thời chúa Nguyễn với phong cách quy hoạch đô thị nhà vườn

Giáo sư Trần Quốc Vượng đã nhận xét: "Đô thị Việt đều là đô thị sông nước nhưng nếu Sài Gòn là một cảng thị, Hà Nội là một thành phố nội địa với tính hướng nội (introverti) rất cao thì Huế lại là một thành phố nhà vườn, thành phố thơ..." (22). Có thể nói tính chất thành phố vườn đã góp phần rất lớn làm nên chất thơ của Huế. Và phong cách nhà vườn lại có từ rất sớm, theo chúng tôi, ít ra là từ thời trung tâm Huế còn ở Kim Long, sau đó được hoàn thiện dần khi thủ phủ chuyển về Phú Xuân.

Mặc dù mang đậm tính chất quân sự nhưng thủ phủ Kim Long đã có bản sắc một đô thị - nhà vườn. Dinh thự của chúa, phủ đệ của thân vương, quan lại đều là

những ngôi nhà Rường với bộ khung gỗ chắc chắn, những cột, kèo được chạm trổ tinh vi mà trong hồi ký *Hành trình và truyền giáo*, Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã không dấu nổi sự thần phục. Những ngôi nhà ấy đều có khuôn viên rộng, bên trong trồng đủ loại cây trái theo lối "bách thảo đồng viên" mà nhà vườn xứ Huế sau này vẫn kế thừa. Ngay cả khu vực dành cho quân đội thì nhà ở của mỗi người lính đều có một không gian riêng với chiếc sân, mảnh vườn nhỏ...

Đến khi thủ phủ chuyển về Phú Xuân thì lối quy hoạch phố thị-nhà vườn đã trở nên phổ biến. Trong mô tả của Lê Quý Đôn chúng ta thấy rõ, từ phủ chính của chúa đến hệ thống phủ đệ nhà của của tầng lớp thân vương, quan lại bố trí xung quanh và dọc theo các trục sông Hương, sông An Cựu, sông Kim Long... đều theo phong cách nhà vườn.

Theo một số nhà nghiên cứu kiến trúc cổ, nhà Rường là một sản phẩm đích thị của Huế, do cư dân ở đây sáng tạo ra trên cơ sở kiến trúc nhà ở truyền thống của người Việt. Kết cấu nhà Rường rất phù hợp với đặc điểm khí hậu môi trường của miền Trung Việt Nam. Sau này trong kiến trúc cung đình thời vua Nguyễn, những ngôi điện đồ sộ theo kiểu nhà kếp "trùng thiềm điệp ốc" thực chất cũng là những ngôi nhà Rường lớn ghép lại với nhau (23). Kiến trúc nhà Rường thường được đặt trong một không gian thoáng rộng, gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên. Bởi vậy nhà Rường thường gắn liền với vườn tạo nên một loại hình kiến trúc độc đáo, mang đậm bản sắc địa phương - kiến trúc nhà vườn.

Trong thời kỳ Kẻ Huế-Kim Long (1636 - 1687) đáng tiếc là chưa thấy tư liệu nào mô tả tường tận về cấu trúc một ngôi nhà vườn. Nhưng chỉ sau đó ít năm, khi Hòa

thượng Thích Đại Sán đến Huế (năm 1695) đã mô tả về "Phủ Quốc mẫu" (phủ của mẹ chúa): Cách Vương cung chừng một dặm.. Lâu đài đối diện, chỉ cách một con sông mà theo chúng tôi, vị trí mà Thích Đại Sán cho biết này chính là nằm trong địa phận phủ thờ Kim Long:

"Cửa lầu cao lớn rộng rãi, suối nước bao quanh, lùm cây dâm mát; thông ngang cầu ván, rào kín dậu tre. Trong vườn mít xây trái chín, dừa kết chùm xanh, dậu thuốc thấp cao, giàn hoa rực rỡ. Khổng tước bay lượn phía dưới, hươu nai ăn cỏ bên trong. Chính giữa là Phật điện, sạch sẽ thanh u, siêu trần thoát tục, có ý vị một cõi Đào-nguyên. Tuy đang mùa hạ nắng oi, ở đây vẫn chiếu giường mát lạnh" (24).

Thật đúng là khung cảnh của một ngôi nhà vườn điển hình kiểu Huế!

Khi Thích Đại Sán đến Huế, thủ phủ của chúa Nguyễn mới chuyển từ Kim Long về Phú Xuân được 8 năm, rất có thể toàn bộ kiến trúc của phủ Quốc Mẫu là còn lại từ thời kỳ Kim Long. Như vậy, ngay từ thời kỳ Kim Long là thủ phủ của Đàng Trong, phong cách nhà vườn không những đã hình thành mà còn phát triển đến độ khá hoàn chỉnh tại đô thị đầu não này. Và từ nhà vườn đến đô thị, Kim Long đã xây dựng để định hình nên một phong cách đô thị mới: *Đô thị - nhà vườn*.

3. Mô hình kết hợp đô + thị với sự phát triển của các hoạt động thương mại

Đô thị Cổ - Trung đại Việt Nam hầu hết có đủ các thành tố: Thành - thị - phố - đô. Trong đó có thể hiểu, thành là diện mạo vật chất trong hoạt động quân sự; Phố là điểm tụ cư; Thị theo nghĩa chung là các hoạt động kinh tế, nghĩa hẹp là các chợ, các trung tâm buôn bán trao đổi; Đô theo nghĩa rộng là trung tâm tụ hội về mọi mặt nhưng

nghĩa hẹp lại là nơi đóng trụ sở của các cơ quan hành chính của chính quyền trung ương. Dù có nội dung riêng nhưng các thành tố trên có sự gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó tổ hợp đô - thành, phố - thị có nhiều điểm tương đồng (25).

Đặc điểm nổi bật của đa số đô thị Việt Nam là phần đô bao giờ cũng nổi trội hơn phần thị, chi phối đến sự hưng thịnh, tồn vong của phần thị, dù hiểu trên cả nghĩa rộng: Thị là toàn bộ các hoạt động kinh tế trong quan hệ đối sánh với phần đô. Lược qua quá trình phát triển của hệ thống thủ phủ chúng ta đã thấy rõ đặc điểm trên, phần thị bao giờ cũng biến động thay đổi theo sự biến đổi của phần đô của nó. Và thời kỳ các thủ phủ đóng bên bờ sông Hương cũng không phải là ngoại lệ.

Sự ra đời của Kim Long và sau là Phú Xuân với tư cách như một trung tâm đầu não của Đàng Trong đã làm cho các hoạt động kinh tế ở khu vực Huế phát triển mạnh mẽ: Các quan xưởng nhà nước cùng các làng nghề thủ công dân gian ra đời hàng loạt, mạng lưới chợ mở rộng về cả quy mô và số lượng hàng hóa, nhưng đáng chú ý nhất vẫn là sự ra đời của phố cảng Thanh Hà - đại diện tiêu biểu của phần thị trong kết cấu của một đô-thị Huế đang trong giai đoạn hình thành.

Thanh Hà là một phố - cảng được hình thành "Do nhu cầu chính trị, quân sự của nhà nước phong kiến họ Nguyễn để đối đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài; do yêu cầu tiêu dùng của nhân dân, nhất là việc phát triển kinh tế hàng hóa địa phương trong thế kỷ XVII đã vượt ra ngoài phạm vi đất nước, một luồng thương nghiệp siêu quốc gia ở Đông Nam Á được hình thành mà chủ yếu là những nước có thị trường nằm bên cạnh các cửa biển, các con sông. Trong hoàn cảnh đó đòi hỏi phải có một cảng khẩu tiêu

biểu nhất ở đất Thuận Hóa nằm bên cung phủ Kim Long được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế ở trong và ngoài nước, nhất là ý muốn của nhà nước cai trị đóng trấn ở đây" (26). Trên thực tế, Thanh Hà chưa phải là một đô thị-thương cảng như Hội An nhưng nó là một phố cảng và từng nổi danh là một trung tâm buôn bán trao đổi sầm uất nhất tại khu vực Huế trong suốt mấy thế kỷ (27). Hoạt động ở phố cảng Thanh Hà đã có những tác động tích cực và mạnh mẽ đối với nền kinh tế hàng hóa của Thuận Hoá và toàn xứ. Hệ thống làng nghề thủ công của nhà nước và dân gian đều có bước phát triển lớn cả về quy mô, số lượng và chất lượng mặt hàng. Mạng lưới chợ phát triển rộng lớn và có mối quan hệ chặt chẽ từ chợ địa phương với những tên gọi phong phú: Chợ Hòm, chợ Mai, chợ Phiên, chợ Dinh v.v... Và cùng với sự phát triển của kinh tế sản xuất hàng hóa và mạng lưới lưu thông phân phối, hệ thống kho tàng, bến cảng cũng hình thành. Lợi thế về giao thông đảm bảo cho Thanh Hà là nơi phân tiêu hàng hóa của hệ thống sông ngòi nội địa và đường biển viễn dương của các đội thương thuyền nhiều nước trên thế giới.

4. Đô thị Huế thời chúa Nguyễn với cách quy hoạch đô thị - phong thủy

Suốt từ thời Kim Long đến thời kỳ Phú Xuân, khi gắn liền với hệ sông Hương, thủ phủ các chúa Nguyễn đã được quy hoạch tuân theo các nguyên tắc phong thủy địa lý. Ở thời kỳ Kim Long (1636-1887), cũng là trục Càn-Tốn trong thế đất "thủy đáo diện tiền", "tứ thủy triều quy" nhưng tiền án, hậu chẩm của đô thị này chưa được quy chuẩn lắm. Có lẽ đây cũng là một trong những lý do khiến chúa Nguyễn Phúc Thái có sự điều chỉnh thủ phủ về Phú Xuân. Hơn nữa, từ khi thủ phủ trở thành Đô

thành tại Phú Xuân, cách quy hoạch mới thể hiện đậm nét màu sắc phong thủy.

Theo quan điểm địa lý phương Đông, đất Phú Xuân chính là nơi hội tụ được các điều kiện lý tưởng để thực hiện việc định đô cho họ Nguyễn sau bao năm kiếm tìm. Khi phân tích về cuộc đất này, Lê Quý Đôn đã hết lời ca ngợi: "Đất rộng bằng như lòng bàn tay, rộng độ hơn mười dặm, ở trong đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật giữa đất bằng ngời vị Càn (Tây-Bắc), trông hướng Tốn (Đông-Nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu". Nhìn trên toàn cục thì "Dinh Phú Xuân có năm lần hổ thủy [nước về phía hữu] ôm đằng trước... có ba lần long sa [cát ở bên tả] ngăn bên tả" (28). Cuộc đất ấy lại có Hòn Mô (tức núi Ngự Bình) cân phân, vững chãi làm án trước mặt; Có hai hòn đảo nổi lên trên sông Hương là Cồn Hến và cồn Dã Viên tạo ra thế tả long, hữu hổ châu về hai bên; Nước sông Hương luôn ăm ắp trước mặt - kiểu "thủy đáo diện tiền"; Bốn phía xung quanh đều có sông bao bọc, thực đúng "tứ thủy triều quy", "cán thủy hoàn thành" (bốn bề có nước, nước bọc quanh thành).

Trên cuộc đất ấy, việc quy hoạch Huế được tuân theo thuyết Ngũ Hành khá hoàn chỉnh. Đô thành nằm ở vị trí trung tâm trên Vương đảo, tại bờ Bắc sông Hương. Phía Nam-tượng hoả-cũng là Minh đường để thoáng rộng nên hầu như không có công trình kiến trúc gì đáng kể; Phía Bắc-tượng thủy-cũng là Hậu chẩm cố tình để vùng làng mạc bằng phẳng để hậu vận yên ổn, con cháu phát đạt; phía Đông-tượng mộc-lợi về kim nên bố trí chợ búa (có cảng Thanh Hà, chợ Dinh...); Phía Tây-tượng kim, nhưng bị dòng nước chảy xói vào nên là vùng xây chùa miếu để trấn yểm cho yên

ổn... ý tưởng quy hoạch này vẫn được giữ nguyên vẹn trong suốt các triều vua Nguyễn về sau dù Kinh thành Huế đã được mở rộng quy mô hơn nhiều.

*

Nhìn lại quá trình xây dựng hệ thống thủ phủ của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong suốt hơn 200 năm (1558-1775), chúng tôi có một số nhận xét sau:

Mặc dù có đến 8 lần dời dựng, thay đổi vị trí khác nhau (Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát, Phước Yên, Kim Long, Phú Xuân lần 1, Bác Vọng và Đô thành Phú Xuân) nhưng tựu trung, thủ phủ của các chúa Nguyễn đều gắn liền với 3 hệ thống sông lớn thuộc địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là hệ thống sông Thạch Hãn - Ái Tử, hệ thống sông Bồ và chi lưu của nó và hệ thống sông Hương với các chi lưu, phụ lưu của nó (sông Bạch Yến, sông Kim Long). Quá trình dịch chuyển vị trí của các thủ phủ luôn gắn liền với công cuộc Nam Tiến của người Việt trong thời kỳ này và bản thân các vị trí đó có xu hướng dịch chuyển về phía Nam. Xét về mặt lựa chọn vị trí để xây dựng một đô thị đầu não của Đàng Trong, đó chính là quá trình các thủ phủ của chúa Nguyễn được thể nghiệm để tìm ra Huế.

Cùng với sự hình thành và phát triển của Đàng Trong với tư cách là một miền đất mới, một quốc gia độc lập, các thủ phủ của chúa Nguyễn cũng có những bước phát triển và thay đổi để luôn đảm bảo được vai trò, vị trí của mình. Những thay đổi đó thể hiện chủ yếu ở 2 mặt: Thứ nhất, hình thức, qui mô có sự thay đổi theo hướng phát triển mà biểu hiện cụ thể nhất là qua tên gọi: Từ **Dinh** (thời kỳ Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát) đến **Phủ** (thời kỳ Phước Yên, Kim Long, Phú Xuân lần 1, Bác Vọng) đến **Đô thành** (thời kỳ Phú Xuân lần 2). Thứ hai, tính

chất đô thị của các thủ phủ cũng có sự thay đổi theo hướng phát triển. Khi còn gắn liền với hệ thống sông Thạch Hãn - Ái Tử, các dinh Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát (từ năm 1558-1626) vẫn hoàn toàn mang tính chất quân sự. Yếu tố đô thị (thể hiện qua sự kết hợp giữa phần “Đô” và phần “Thị”) chỉ xuất hiện và phát triển bắt đầu từ thời kỳ phủ Phước Yên (1626-1636) và trở nên khá hoàn chỉnh từ thời kỳ Kim Long (1636-1687), khi thủ phủ gắn liền với hệ sông Hương để hình thành nên *Kẻ Huế*. Qua thời kỳ Đô thành Phú Xuân (1738-1775), thủ phủ của chúa Nguyễn đã là một đô thị tầm cỡ của Đàng Trong, được qui hoạch chu đáo với các ý đồ rất rõ ràng. Có thể nói, tư tưởng qui hoạch đô thị của thời kỳ Đô thành Phú Xuân đã có nhiều điểm tương đồng với thời kỳ sau nó - thời kỳ Huế trở

thành Kinh đô của cả nước Việt Nam thống nhất, đầu thế kỷ XIX.

Chính vì đặc điểm này, chúng tôi đã đi đến nhận định, những đặc trưng nổi bật hiện nay của Huế với tư cách là một đô thị như *thành phố có sự quy hoạch theo thuyết phong thủy, thành phố nhà vườn-thành phố thơ...* đã được hình thành từ thời kỳ các chúa Nguyễn xây dựng thủ phủ bên bờ sông Hương cách đây gần 4 thế kỷ. Qua thời gian, những đặc trưng ấy ngày càng phát triển và được bảo tồn vững chắc cùng quá trình phát triển của đô thị Huế. Chính vì điều này, việc nghiên cứu Huế từ thời kỳ chúa Nguyễn sẽ góp phần rất quan trọng trong việc giải mã những “bí ẩn” của đô thị này trong quá khứ và hiện tại.

Huế, tháng 5-2004

CHÚ THÍCH

(18). Xem: Trần Quốc Vượng, *Xứ Huế, những giá trị lịch sử - văn hóa*. Trong: Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và tâm thức người Việt. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 405-406.

(19). Xem: A. D.Rhodes. *Hành trình và truyền giáo*, bản dịch của Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại Kết, Ủy ban Đoàn kết công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 49.

(20). Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Sdd, tr. 31-32.

(21). Đàng Trong của các chúa Nguyễn hầu như là một vương quốc dùng thuyền: Thuyền để đi lại, thuyền để giao thương, thuyền dùng trong chiến trận... Cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, khái niệm thuyền được dùng như một danh từ chỉ một đơn vị quân đội cơ bản, khoảng từ 30-100 người. Các cuộc diễn tập của quân đội chúa Nguyễn chủ yếu cũng diễn ra trên sông nước.

Năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần đã tổ chức một cuộc duyệt binh rất lớn trên sông An Cựu, huy động đến 22.700 binh sĩ tham gia. Trong các binh chủng của quân đội chúa Nguyễn, thủy binh luôn là lực lượng chủ yếu, đến mức Litana đã nhận xét: "sự khác biệt về thủy quân và quân đội dưới thời các chúa Nguyễn không rõ ràng" (Xem: Tana Li: *Xứ Đàng Trong, lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, 1999, tr. 29.

Hòa thượng Thích Đại Sán cũng đã mô tả: "Sau khi vào quân đội rồi, triều đình bắt mỗi người chuyên học một nghề, sau đó đưa họ đến các chiến thuyền để luyện tập" (Xem: Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Sdd, tr. 23).

(22). Xem: Trần Quốc Vượng: *Về di sản văn hóa xứ Huế*. Trong: Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và tâm thức người Việt. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 416-417.

(23). Chu Quang Trứ, Nguyễn Tiến Cảnh, Trần Lâm Biền... *Mỹ thuật Huế*. Viện Mỹ thuật - Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Huế, 1992, tr. 31.

(24). Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Sdd, tr. 113.

(25). Nguyễn Văn Đăng: *Yếu tố thị trong đô thị Huế trước năm 1945*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 310 năm Phú Xuân - Huế. Huế, 1997, tr. 46.

(26). Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận - Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 105.

(27). Vị trí của cảng và phố Thanh Hà ngày nay được xác định thuộc thôn Minh Thanh và một phần nhỏ của đất làng Địa Linh, xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, sát bên Tả ngạn sông Hương, cách Kim Long hơn 5 km về phía Hạ lưu và chỉ cách cửa biển Thuận An chừng 10 km. Với vị trí trên bến dưới thuyền thuận lợi, cư dân có truyền thống buôn bán nên từ buổi đầu mới lập làng, Thanh Hà đã là một chợ làng, nơi tụ hội của cư dân nhiều xã lân cận đến để trao đổi hàng hóa. Sự lớn lên của thương nghiệp Thanh Hà đồng thời với sự phát triển của chế độ cát cứ dưới thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ngay từ khi chúa Nguyễn Phúc Lan dời đô từ Phước Yên vào Kim Long đã cho thành lập phố cảng này, nghĩa là từ năm 1636. Đến năm 1658 (năm Thịnh Đức thứ 6), chúa Nguyễn Phúc Tần lại "thi ân cho lập phố tại đất đồn thổ thuộc làng Thanh Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc"*. Đây là cái "rốn đất" thương nghiệp đầu tiên của Thanh Hà, còn đến khi phát triển cực thịnh phố cảng này có chu vi dài đến 2 km (Xem: Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận - Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 100).

Nhờ tiếp xúc với thương nhân nước ngoài, nhất là Hoa thương, Thanh Hà trở thành một thương cảng lớn nhất của Thuận Hóa, thu hút nhiều tàu buôn bán của Trung Quốc, Nhật Bản, của các nước phương Tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh, Hà Lan... Thanh Hà ban đầu chỉ đóng vai trò như một cảng sông nội địa làm nhiệm vụ phân phối hàng hóa cho thương cảng quốc tế Hội An tại khu vực đô phủ nên về mặt hành chính, phố Thanh Hà trực thuộc phố Hội An của Quảng Nam. Về sau, Thanh Hà tách hẳn thành một đơn vị hành chính độc lập với tên gọi Minh Hương xã-Thanh Hà phố, qui mô và vai trò của phố cảng này cũng ngày càng lớn lên. Năm 1645, khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes trở lại Huế, ông đã gọi Thanh Hà là thành phố nhỏ để phân biệt với Kim Long là thành phố lớn. Trên thực tế, tương ứng với thời kỳ tồn tại của thủ phủ Kim Long, dù phố cảng Thanh Hà chưa thật bề thế, qui mô về hình thức nhưng hoạt động của nó đã rất nhộn nhịp. Thanh Hà là đầu mối cảng khẩu nhập và xuất hầu hết các nguồn hàng hóa vào ra của đô phủ và toàn vùng Thuận Hóa. Phố Thanh Hà bao gồm những cửa hàng, những đại lý xuất nhập khẩu và tất cả những nhà cho thuê dành cho các thương khách ở xa, chủ yếu là thương nhân Trung Quốc mới đến, hoặc thương nhân giữa hai mùa mậu dịch tháng 10-11 cuối năm đến tháng 4-5 năm sau (Xem: Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận - Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 100).

(28). Lê Quý Đôn Toàn tập, tập I: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 112-113.

BÀN VỀ Ý NGHĨA THẮNG LỢI **TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN** **CHỐNG MÔNG CỔ CỦA VIỆT NAM**

SONG JEONG NAM *

1. Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới đã ngăn chặn được tất cả các cuộc xâm lược của Mông Cổ. Tất nhiên, các quốc gia lúc bấy giờ như Nhật Bản, Chiêm Thành, Java cũng đã chặn được sự xâm lược của Mông Cổ, nhưng về sức chiến đấu cũng như mặt trận chiến đấu, các quốc gia này chưa thể đem ra để so với Việt Nam. Chẳng hạn cuộc xâm lược Việt Nam (lúc bấy giờ tên nước Việt Nam là Đại Việt) của Mông Cổ được triển khai trên toàn lãnh thổ với quy mô khoảng 84 vạn quân, trong khi so với cuộc xâm lược ở Nhật Bản chỉ với quy mô khoảng 16 vạn 6 nghìn quân và triển khai giới hạn ở một bộ phận khu vực với một số đảo bắt đầu từ Y Kì và vịnh Hakata. Về sức chiến đấu, lực lượng tham gia xâm chiếm Việt Nam cũng hầu hết là người Mông Cổ và lính Giang Nam, trong khi so với việc triển khai ở Nhật Bản, ngoài một số ít người Mông Cổ ra, quân đội chủ yếu được cấu thành bởi binh sĩ người Koryo (Cao Ly) và quân thua trận ở Giang Nam. Sở dĩ có điều này là do sự khác nhau ở vấn đề mục đích xâm lược. Mục đích xâm lược Việt Nam của Mông Cổ là để chiếm được trọng địa xung yếu có tính chiến lược cho việc tiến đánh ra Nam Hải và xâm lược Nam Tống còn mục đích xâm lược Nhật

Bản của Mông Cổ là để đặt ra đồn điền cho quân Giang Nam định cư canh tác và theo dõi tình hình chiến sự, đồng thời cũng là để thị uy vũ lực nhằm ngăn chặn mối liên kết giữa Nhật Bản và Nam Tống trong quá trình triển khai chinh phạt Nam Tống (1).

Quá trình xâm lược Việt Nam của Mông Cổ được thực hiện ba lần, trong giai đoạn trải dài 30 năm từ 1258 đến 1288. Việt Nam bấy giờ chỉ là một nước nhỏ nhưng lại ngăn cản được bước tiến của Mông Cổ, một đội quân đã từng chinh phục được cả châu Âu, nên bàn về vấn đề này, nhiều người vẫn cho rằng đây là một kỳ tích.

Có thể thấy, thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của Việt Nam được tạo nên bởi nhiều yếu tố như chiến thuật, địa hình, khí hậu, tâm lý chiến, các chính sách, các hoạt động ngoại giao... So với chiến thuật đánh nhanh thắng nhanh, sử dụng số ít kỵ binh Mông Cổ làm nòng cốt, còn chủ yếu dựa vào đa số binh lực thu nạp được ở Nam Tống của Mông Cổ thì chiến thuật của Việt Nam lúc bấy giờ là trường kỳ du kích, chiến đấu trên những mặt trận nhỏ, tránh đối đầu trực tiếp. Để có thể triển khai được chiến thuật như vậy, trước hết là nhờ Việt Nam có đặc thù về địa

* PGS. TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

hình và khí hậu, đồng thời cũng là do các vương hầu của triều đình đều có những quyền hạn của riêng mình, có khả năng thực hiện chỉ huy và tác chiến trong quá trình chiêu tập quan binh, dân binh địa phương. Quân Mông Cổ đã không nắm rõ hết được chiến thuật cũng như địa hình và khí hậu của Việt Nam, trước hết là do Mông Cổ thiếu sự nghiên cứu về địa hình, địa thế khu vực và ở đây không thể bỏ qua vai trò tồn tại của Nam Tống. Về mặt tâm lý chiến, cho dù Việt Nam mang tính chất đa dân tộc, đa văn hoá, nhưng lại có đặc trưng là cội nguồn dân tộc vẫn được đặt lên hàng đầu, các yếu tố văn hoá, nhân chủng và ngôn ngữ đều có thể cùng tồn tại với nhau và cả thể cộng đồng được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử đó đã xuất hiện, kết lại thành một vấn đề lớn của quốc gia, vấn đề sinh tồn và kháng chiến chống Mông Cổ. Một nguyên nhân thắng lợi khác của cuộc kháng chiến có thể kể đến là chính sách của nhà Trần, đã đạt được sự ổn định và phát triển về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự, lấy đó làm cơ bản để có thể tiến hành được cuộc kháng chiến của toàn dân tộc. Ngoài ra, chiến lược ngoại giao rất hiệu quả của Việt Nam cũng được xem là một yếu tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi, nó đã lấy sức mạnh của quốc gia làm nền tảng, tận dụng được trật tự quốc tế về mặt đối ngoại và nội tình của Mông Cổ lúc bấy giờ.

Bài viết này theo đó trình bày về ý nghĩa bên ngoài và ý nghĩa bên trong của thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ ở Việt Nam. Qua đó, cho thấy những ảnh hưởng đến dòng lịch sử thế giới, tới Mông Cổ và Việt Nam từ thắng lợi trong cuộc kháng chiến này của Việt Nam.

2. Việc xâm lược Việt Nam của Mông Cổ, so với các triều đại phong kiến trước đây của Trung Quốc, chủ yếu là để xác lập nền căn cứ trước mắt cho việc tiến ra các khu vực châu Âu, Ba Tư, Ấn Độ, Đông Nam Á bằng đường biển. Túc có nghĩa mục đích của Mông Cổ không phải như của phong kiến Trung Quốc trước đây, coi Việt Nam là nước man di, muốn chiếm lấy để thống lĩnh khu vực phía Nam của mình đồng thời vơ vét lấy sản vật địa phương ở đây, mà chủ yếu là muốn sáp nhập Việt Nam vào vùng lãnh thổ của mình, làm đầu cầu cho việc tiến ra vùng biển phía Nam với mục tiêu chinh phục cả thế giới (2).

Hạt mầm chinh phục cả thế giới của Mông Cổ bắt đầu nảy nở có lẽ là từ sau khi Chingghis Khan chết, Ogodei lên cai trị, đề ra kế hoạch viễn chinh Đông Tây. Đó chính là việc đem quân viễn chinh vùng Tây Bắc Á Âu (Eurasia) của Batu con thứ hai của Jochi và thời kỳ viễn chinh đánh Nam Tống của Hoàng thái tử Kuchu con thứ ba của Ogodei. Như vậy, có thể thấy khi Chingghis Khan còn sống hoặc sau khi đã chết, trong vòng mấy năm, giấc mơ của Mông Cổ chỉ là trở thành chủ nhân của thế giới thảo nguyên ở xung quanh, lấy Mông Cổ làm trung tâm. Dự định thôn tính, chinh phục cả thế giới được nảy mầm từ đó và bắt đầu có khả năng thực hiện nhờ vào những cuộc tác chiến hai mặt Đông Tây của Mongke, đời cháu của Chingghis Khan (3). Theo đó có thể nói, kế hoạch xâm chiếm Việt Nam cũng đã được định sẵn từ lúc này trong chương trình chinh phục cả thế giới của Mông Cổ.

Kế hoạch chinh phục thế giới xuất hiện dưới thời thống trị của Ogodei một thời gian đã bị chậm lại do cái chết đột ngột của Kuchu vào tháng 2 năm 1236, làm cho cuộc chinh phạt xuống phía Nam của Kuchu

thất bại và rơi vào tình trạng bế tắc trong khoảng 20 năm, đồng thời tháng 3 năm 1242, Ogodei qua đời cũng làm cho cuộc chinh phạt về phía Tây của Batu bị gián đoạn. Thất bại trong cuộc viễn chinh thứ nhất đánh Nam Tống của Kuchu là lần đại bại đầu tiên trong cả cuộc đại viễn chinh của Mông Cổ và điều đó cũng có ảnh hưởng rất lớn đến việc xâm lược Việt Nam. Sự an nguy của Nam Tống cũng có ảnh hưởng lớn đến sự an nguy của Việt Nam, quốc gia có cùng đường biên giới trực tiếp với Nam Tống. Nói cách khác, về mặt địa lý Việt Nam nằm ngay dưới Nam Tống, theo hình chiếc ô nên đã có thể tránh được sự công kích của Mông Cổ.

Đế quốc Mông Cổ dưới thời Mongke để bình định khu vực Á Âu đã triển khai tác chiến cả hai mặt phía Đông và phía Tây. Phía Tây chính quân Hulagui là em của Mongke tiến đánh ra tận vùng Bắc Xyri (Syria) còn phía Đông được triển khai cũng dựa vào một người em khác của Mongke là Khubilai. Với ý đồ đánh Nam Tống từ hướng Tây Bắc, Khubilai đã chọn các vùng Vân Nam, Đại Lý như điểm đầu tiên nhằm chế áp khu vực phương Đông. Năm 1253, 3 vạn quân Mông Cổ bắt đầu kéo xuống Vân Nam và chỉ đến đầu năm 1256 đã thành công, mở ra được một thông lộ tiến đánh Nam Tống từ phía Tây. Thắng lợi trong cuộc chiến ở Vân Nam đã tiếp cận được với vùng Tây Bắc của Việt Nam và được coi như là bàn đạp để chuẩn bị cho việc xâm lược Việt Nam tiến hành vào ngày 12-12-1257.

Lần xâm lược thứ nhất của Mông Cổ vào Việt Nam do Phó tướng của Khubilai, con trai của Sube'tei là Uriyangudai đảm nhận. Ước chừng lúc đó có khoảng 2 vạn 5 nghìn quân kéo sang xâm lược Việt Nam, trong đó gồm có 5 nghìn quân Mông Cổ còn lại

sau khi đã bình định được Vân Nam và khoảng 2 vạn quân là người Di ở Vân Nam được tuyển chọn làm tiên phong (4). Kế hoạch của quân Mông Cổ bấy giờ trước hết là chiếm lấy Việt Nam, sau đó tiến ra các vùng Ung Châu và Giới Lâm để hội quân với Khubilai ở Nhạc Châu (5). Mục đích xâm lược Việt Nam của Mông Cổ lần thứ nhất này có tính chiến lược, xác lập nên thông lộ để tiến đánh Nam Tống từ phía Nam và đồng thời, trường hợp không đạt được kết quả như mong đợi, nó cũng sẽ có tính chất như một cuộc thăm dò lực lượng quân sự của Việt Nam, vốn hoàn toàn chưa biết đến vì bị ngăn cách bởi Nam Tống.

Mông Cổ trong cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ nhất đã không gặp những thuận lợi, dễ dàng về mặt chiến lược và chiến thuật. Thứ nhất, là do chiến thuật của Mông Cổ vốn lấy vùng thảo nguyên làm vũ đài cho các cuộc chiến đã không phù hợp với địa thế núi rừng hiểm trở và ẩm ướt của Việt Nam. Đặc biệt chiến thuật đánh nhanh thắng nhanh chủ yếu sử dụng kỵ binh tinh nhuệ của Mông Cổ cũng trở nên yếu đi bởi khí hậu nóng và mưa nhiều ở Việt Nam, điều mà sau này trong lần xâm lược lần thứ ba Mông Cổ mới nhận thấy và quyết định tất cả việc tiến đánh Việt Nam đều thực hiện vào mùa Đông. Thứ hai là mặc dù đã bình định được Vân Nam, mở ra được cách tiếp cận với Việt Nam ở phía Tây Bắc, nhưng do Nam Tống vẫn còn tồn tại nên Mông Cổ cũng không có khả năng tiến đánh thông qua đường biển cũng như qua các vùng Quảng Đông, Quảng Tây là những điểm thuận lợi cho việc xâm lược Việt Nam.

Cuộc viễn chinh Nam Tống của Mông Cổ đã bị gián đoạn do tháng 8 năm 1259, Mongke đã mắc bệnh và đột tử ở Tứ Xuyên. Tiếp đó là cuộc chiến tranh giành ngôi vị

giữa Khubilai và Ariq Boke kéo dài trong 5 năm và cuộc nổi dậy Ydan lấy Ích Đô ở vùng duyên hải Sơn Đông làm căn cứ của liên quân người Hán vào thời điểm đó đã làm cho cuộc viễn chinh đánh Nam Tống của Mông Cổ hoàn toàn không thể tiến hành được cho đến năm 1267. Điều này đem lại nhiều khó khăn cho Mông Cổ ngay cả việc tái chiếm Việt Nam và theo đó, phương thức trường kỳ kháng chiến chống Mông Cổ của Việt Nam đã trở thành một yếu tố quan trọng.

Cuộc viễn chinh đánh Nam Tống của Mông Cổ được tái triển khai từ năm 1267, sau khi đã dẹp yên được cuộc nổi dậy lần thứ hai của người Hán và giải quyết được vấn đề Ariq Boke. Đồng thời Mông Cổ cũng tiến hành cả các cuộc chiến tranh ở vùng Trung Á. Lực lượng tác chiến ở Trung Á bấy giờ do nắm bắt được trận địa chủ yếu là thảo nguyên nên kỵ quân được ưu tiên lên hàng đầu, còn binh lực sử dụng trong cuộc viễn chinh Nam Tống chủ yếu cấu thành bởi một đạo quân đặc biệt được gọi chung là "Mông Cổ Hán quân", gồm một số ít kỵ binh Mông Cổ làm chủ đạo, với đại đa số là các quân người Khiết Đan (Kitan), Nhữ Chân (Yeo Jin) và người Hán bởi lẽ Mông Cổ đã nhận ra rằng đây là vùng chiến trận có nhiều đồi núi, nhiều sông nước, đồng thời khí hậu nóng ẩm không thích hợp và sẽ làm cho sức ngựa yếu đi (6). Lúc này, để ngăn cản quan hệ giao thông liên kết qua đường biển giữa Nhật Bản và Nam Tống, Mông Cổ đã phái sứ thần của mình sang Nhật Bản nhằm cô lập Nam Tống. Phía Nhật Bản không có trả lời và Mông Cổ đã quyết định kéo quân đi chinh phạt Nhật Bản vào tháng 11 năm 1270, song mãi đến năm 1274, một năm sau khi đã dẹp yên được cuộc nổi loạn của quân đội Sảm Byol Ch'o ở Cao Ly (Koryo) (1270-1273), việc tiến đánh Nhật Bản mới được

quyết định thực hiện như một phần của cuộc tác chiến tấn công Nam Tống (7). Chiến lược cô lập Nam Tống của Mông Cổ còn được triển khai dưới hình thức phái sứ giả đến Việt Nam, vào thời điểm cùng năm với thất bại trong cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ nhất của Mông Cổ, yêu cầu vua Thái Tông yết kiến và triều cống, đồng thời cùng vào năm đó đã sắc phong và đòi triều cống 3 năm một lần nhân cơ hội vua Thánh Tông mới lên ngôi (8).

Cuộc viễn chinh đánh Nam Tống của Mông Cổ cuối cùng đã kết thúc bằng cái chết của hoàng đế Nam Tống ở đảo Nhai Sơn, phía Tây Nam Quảng Châu vào ngày 3-4-1279. Sự diệt vong của Nam Tống đồng thời là sự kết thúc khả năng trì hoãn cuộc xâm lược của Mông Cổ vào Việt Nam và cũng mang ý nghĩa đã loại bỏ đi yếu tố khiến cho cuộc chiến xâm lược Việt Nam của Mông Cổ phải kéo dài, trường kỳ hoá.

Kết quả của việc chiếm được Nam Tống đã giúp cho Mông Cổ đạt được mục đích là tiến ra được vùng biển. Nam Tống vốn có trong tay những đội chiến thuyền có sức mạnh chiến đấu trên vùng biển. Đánh được Nam Tống, Mông Cổ không chỉ thu được những đội chiến thuyền đó, mà quan trọng hơn là đã thu nhận được khả năng đóng tàu, tiềm năng kỹ thuật, những thông tin, tri thức về văn hoá hải dương, về kỹ thuật hàng hải. Mông Cổ, một tập đoàn quân sự, chính trị có chí hướng mạnh mẽ cho mục đích của mình hơn hẳn khuynh hướng lúc bấy giờ chủ yếu dựa vào bên trong đại lục của Trung Quốc, sau khi tiếp thu nền văn hoá và sự giàu có về kinh tế của Trung Quốc đã lấy đó làm nền móng, nắm lấy các hải cảng, định gây dựng nên một vùng Mông Cổ quảng đại, rộng lớn, ổn định dưới sự thống trị của mình. Theo đó, Mông Cổ dưới thời cai trị của Hulegu Ulus đã chế

ngự nửa phía Đông của khu vực Tây Á, chèn vào giữa Ấn Độ Dương và vùng biển phía Nam Trung Quốc, nắm lấy sức mạnh của người Hồi giáo vốn đang có thế lực trên vùng biển Đông - Tây, có thể hoàn toàn đẩy nhanh sự nghiệp tiến ra biển của mình. ở đây, khác với các khu vực khác của Trung Quốc, xã hội sản xuất hướng về biển của Giang Nam đã kết hợp với một chính quyền quân sự lấy quốc gia làm chủ đạo có tham vọng xây dựng nên một thể chế hiểm thấy trong lịch sử gọi là Ulus Đại Nguyên, mở ra một thời kỳ hàng hải của Mông Cổ, nối hải dương với đại lục theo một quy mô chưa từng có trong lịch sử của nhân loại (9).

Đến thời điểm này, cuộc xâm lược Việt Nam của Mông Cổ diễn ra là một điều tất yếu. Bởi Việt Nam bấy giờ đang ưu tiên phát triển các hải cảng vùng ven biển, lại nằm ở vị trí trọng yếu trên con đường tiến ra biển của Mông Cổ nên ngoài yếu tố về mặt địa lý, việc chiếm lĩnh được Việt Nam đối với Mông Cổ là điều cần thiết trong quá trình viễn chinh đánh xuống phía Nam sau này. Mông Cổ mới có chỗ cung cấp cho thủy quân trang thiết bị... Một mặt, khi đánh xuống phía Nam, dùng người Việt, những người sống trong vùng khí hậu cận nhiệt đới sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với việc dùng quân Mông Cổ hay quân Trung Quốc vốn là quân đội của vùng lục địa và thảo nguyên. Theo đó, Việt Nam đã trở thành điểm bắt buộc phải đánh chiếm trong quá trình tiến ra biển của Mông Cổ.

Sau khi thôn tính được Nam Tống, đợt tiến quân đầu tiên về phía Nam của Mông Cổ là cuộc viễn chinh lần hai đánh Nhật Bản vào năm 1281, đợt tiến quân thứ hai là cuộc viễn chinh đánh Chiêm Thành vào cuối năm 1282 và đợt tiến quân thứ ba được nối tiếp bằng cuộc xâm lược Việt Nam vào tháng 12 năm 1284. Điều cần chú ý ở

đây là tính chất của các cuộc viễn chinh đánh Nhật Bản, Chiêm Thành và Việt Nam hoàn toàn khác nhau. Cuộc viễn chinh lần hai đánh Nhật, sau khi Mông Cổ chinh phục được Nam Tống có cấp độ như một cuộc di dân Giang Nam, quân đội được huy động là một tập đoàn những người thất nghiệp và binh sĩ yếu đuối ở Giang Nam (10), còn cuộc viễn chinh đánh Chiêm Thành và Việt Nam là những cuộc chiến nhằm xác lập nên đầu cầu chiến lược cho việc thực hiện kế hoạch đánh xuống phía Nam của Mông Cổ. Việc đánh Chiêm Thành của Mông Cổ cũng nằm trong chiến lược nhằm chiếm được địa thế có ranh giới tiếp giáp với Nam Việt Nam, từ đó có thể tấn công Việt Nam từ ba phía: phía Bắc, phía Nam và phía Đông ngoài biển vào. Theo đó, trước khi mở cuộc xâm lược lần hai vào Việt Nam, Mông Cổ đã phong cho vua Indravarman IV làm Chiêm Thành Quận vương, đồng thời một năm sau cho đặt Hành trung thư tỉnh, một cơ quan liên lạc của Mông Cổ tại Chiêm Thành (11). Tuy nhiên việc đặt ra Hành trung thư tỉnh có ý nghĩa như để cai trị, quản lý Chiêm Thành, ngoài ra Mông Cổ lại sách nhiễu, yêu cầu Chiêm Thành phải cung cấp lương thực cho cuộc chinh phạt xuống vùng biển phía Nam của mình... (12), nhưng điều đó đã khiến cho Chiêm Thành nổi dậy chống lại Mông Cổ với vai trò lãnh đạo của Hoàng tử Harijit (13). Cuộc tiến công Chiêm Thành của Mông Cổ đã xảy ra dưới sự chỉ huy của Sogatu và kéo dài từ tháng 12 năm 1282 đến đầu năm 1285 (14).

Quá trình ngăn chặn quân xâm lược Mông Cổ trong thời gian dài của Chiêm Thành đã góp phần làm trì hoãn cuộc tiến công lần thứ hai của Mông Cổ vào Việt Nam. Sự thật, nếu Chiêm Thành không chống giữ được, Mông Cổ đã có thể thừa thế tiến công thẳng vào Việt Nam. Thế nhưng,

nhờ việc Chiêm Thành ngăn cản được bước tiến xâm lược của quân Mông Cổ trong thời gian dài mà cuộc viễn chinh đánh Việt Nam đã bị trì hoãn và ý đồ tiến công Việt Nam từ 3 phía Bắc, Nam và ngoài biển vào của Mông Cổ đã không thể thực hiện được một cách suôn sẻ. Cũng như vậy, về mặt lực lượng quân sự, khi Chiêm Thành yêu cầu cứu viện từ các nước lân bang như Việt Nam, Java, Campuchia thì Việt Nam đã chi viện một cách tích cực, cử sang 2 vạn quân với 500 chiến thuyền (15) để cùng Chiêm Thành đánh quân Mông Cổ. Từ đó có thể thấy quá trình chống quân xâm lược Mông Cổ của Chiêm Thành có ảnh hưởng lớn tới việc trì hoãn cuộc tiến công của Mông Cổ vào Việt Nam, cũng như việc kéo dài quá trình chiến tranh xâm lược và cả thất bại của Mông Cổ tại Việt Nam.

Bởi cách đánh trường kỳ du kích của đối phương, bởi lực lượng chiến đấu ngày càng yếu đi, cuộc viễn chinh của Mông Cổ càng trở nên khó khăn hơn, Mông Cổ chỉ còn cách ngừng cuộc chiến đánh Chiêm Thành và tập trung quân còn lại cho việc xâm lược Việt Nam (16). Việc Mông Cổ bị cầm chân trong cuộc viễn chinh đánh Chiêm Thành và quay trở lại tái chiếm Việt Nam một cách tự nhiên, đã có vai trò quan trọng ngăn cản tới cuộc xâm lược Nhật Bản lần thứ ba của Mông Cổ. Mông Cổ đã thực hiện việc tái chinh phạt Nhật Bản như một phần của cả quá trình trước và sau khi tác chiến đánh Nam Tống. Dưới sự chỉ đạo của bộ máy chính quyền trung ương, vì uy tín của quốc gia, Mông Cổ đã lên kế hoạch đánh Nhật lần thứ ba nhưng lại không thể thực hiện được cùng một lúc với các cuộc chiến đánh Chiêm Thành và Việt Nam. Nhìn lại vấn đề, có thể thấy quan điểm của Skiyama Masaakhi cho rằng sự kiện nổi loạn của Nayan đã cản trở cuộc viễn chinh lần thứ ba đánh Nhật Bản của quân Mông

Cổ là ít nhiều còn xa với thực tế. Sự kiện nổi loạn của Nayan bắt đầu từ tháng 4 năm 1287 và kết thúc vào ngày 15 tháng 6 cùng năm, tức là mấy năm sau khi Mông Cổ đã thất bại trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành và viễn chinh xâm lược Việt Nam lần thứ hai (17). Theo đó, yếu tố trực tiếp ngăn cản cuộc tấn công Nhật Bản lần thứ ba của Mông Cổ là những tổn thất về binh lực nặng nề do thất bại ở cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai và ở cuộc viễn chinh trong thời gian dài tại Chiêm Thành. Hơn nữa, sau khi đại bại trong lần xâm lược thứ hai, cuộc xâm lược lần thứ ba tiếp theo vào Việt Nam được Mông Cổ thực hiện từ tháng 12 năm 1287 chính là yếu tố chấm dứt vĩnh viễn việc viễn chinh lần thứ ba sang Nhật Bản của Mông Cổ. Đó chính là vì Mông Cổ đã huy động tới 50 vạn đại quân trong cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai nhưng lại thất bại và để chuẩn bị cho việc tiếp tục xâm lược Việt Nam lần thứ ba, Mông Cổ bắt buộc phải dừng việc đánh Nhật Bản (18). Liên tục bỏ lỡ thời cơ, lại gắn liền với những biến động trong nội bộ như các cuộc chiến đấu tranh giành của con cháu Khubilai là Khaidu và Temur đã trở thành những nhân tố khiến cho Mông Cổ không thể tiếp tục hơn nữa việc xâm lược Việt Nam và tất nhiên là cả Nhật Bản.

Cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ ba của Mông Cổ khác với các lần trước là được thực hiện hết sức thần tốc. Bởi cuộc chiến lần này được Mông Cổ thực hiện là nhằm khôi phục lại uy tín, danh dự của một nước lớn đã từng thôn tính cả vùng Á Âu nay bị mất đi qua hai lần bị thất bại bởi một nước nhỏ. Vì nguyên nhân đó, Xu mật viện, cơ quan chính của Mông Cổ đã yêu cầu Khubilai tiến hành xâm lược Việt Nam lần thứ ba vào tháng 8 năm 1285 (19). Khubilai đã dừng cuộc viễn chinh đánh Nhật Bản (lần thứ ba) lại để chuẩn bị cho việc xâm lược Việt Nam. Mặc

dù đã có đối sách như vậy, nhưng Mông Cổ ngay lập tức vẫn chưa thực hiện được việc xâm lược Việt Nam. Đó là vì những tổn thất nặng nề từ quá trình viễn chinh đánh Việt Nam, Nhật Bản và Chiêm Thành trước đây theo như *Nguyên sử* đã dẫn: "Qua việc xâm chiếm, đánh nhau với Giao Chỉ, Chiêm Thành và Nhật Bản, quân sĩ ta nhiều người bị chết, bị thương hay bỏ đi. Thảo dân thì chịu phu dịch và quân dịch nặng nề đã lâu, lưu lạc tứ xứ, ai oán khắp nơi... Đối với Giao Chỉ, ta vẫn gửi sứ thần đến, duy trì quan hệ quần thần với ta, trước hết nuôi dưỡng lấy sức dân được thì tốt, bằng không nên giảm phu dịch, rút bớt lao dịch cho dân, tích trữ lương thảo, chiêu tập vũ khí, sau đó dợi đến sang năm chọn mùa tốt mà xuất binh là thượng sách..." (20).

Cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai và ba của Mông Cổ đã cho thấy có những thay đổi lớn về mặt chiến thuật. Chiến thuật của Mông Cổ vốn lấy đánh nhanh thắng nhanh làm gốc, phần lớn lương thực được cung cấp ở nơi chiếm được. Tuy nhiên, qua kinh nghiệm ở cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ nhất, Mông Cổ đã nghĩ đến một cuộc chiến trường kỳ để đối lại với lối đánh quy mô nhỏ, du kích trường kỳ của Việt Nam. Trong lần thứ ba đánh Việt Nam, Mông Cổ đã vận chuyển 17 vạn thạch lương thực bằng 70 thuyền tải lương sang Việt Nam (21). Song, như đã thấy trong các cuộc chiến của Mông Cổ đánh Cao Ly hay Nhật Bản, quân Mông Cổ còn yếu về mặt thủy chiến. Khi các thuyền tải lương của Mông Cổ bị tiêu diệt thì bộ binh, kỵ binh trên đất liền của Mông Cổ cũng trở nên tan tác và cuộc tấn công lần thứ ba của Mông Cổ vào Việt Nam cũng đã kết thúc một cách hoàn toàn thất bại.

Ngay khi cuộc tái chiếm Việt Nam thất bại, quân chi viện của Mông Cổ còn lại ở

Chiêm Thành nhằm chuẩn bị cho việc đánh chiếm Chiêm Thành sau này cũng đã phải bỏ chạy ra biển (22). Với thất bại của Mông Cổ, Chiêm Thành được giải thoát và các kế hoạch viễn chinh xâm lược Nhật Bản, các vùng phương Nam, Ấn Độ, Ba Tư, châu Âu của Mông Cổ cũng đã gặp phải một bức rào ngăn cản. Tất nhiên, sau thất bại trong cuộc xâm lược lần thứ ba ở Việt Nam, Mông Cổ vẫn còn thực hiện được việc xâm lược trên lục địa vào hai vương quốc là Ch'i ang Mai và Sukhotai năm 1294, nhưng có thể nói ngoài thất bại trong lần đánh Java tháng 1 năm 1293, kể từ đó không còn lần nào Mông Cổ đem quân viễn chinh ra biển nữa (23). Lý do chủ yếu là vì cuộc viễn chinh ra biển của Mông Cổ đã hoàn toàn không được như ý, bởi Mông Cổ đã không đạt được tiền đề đặt ra ban đầu là chiếm lấy Việt Nam, một thông lộ quan trọng cho việc tiến về khu vực phía Nam. Việc xâm lược, tiến công trên biển khác với trên đất liền, phải được tính đến nhiều yếu tố quan trọng như mưa bão, chuyển tải quân lương, thủy chiến, đóng tàu, thủy quân... Đặc biệt bộ phận yếu nhất của Mông Cổ, như có thể thấy qua cuộc chiến của Mông Cổ ở Cao Ly và Nhật Bản lại chính là thủy quân. Theo đó, cuộc viễn chinh ra biển của Mông Cổ đã không thể diễn ra một cách suôn sẻ bởi trước hết đã không thôn tính được Việt Nam, một quốc gia có vị trí chiến lược, là con đường chủ yếu để tiến về phương Nam, và đồng thời cũng là một quốc gia có trong tay nhiều binh trạm và thủy quân vững mạnh. Chính điều này đã biến thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của Việt Nam có ý nghĩa không chỉ góp phần rất lớn vào việc ngăn chặn cuộc viễn chinh ra biển của Mông Cổ, mà còn làm sụp đổ bước tiến xâm lược của Mông Cổ đến các vùng Đông Nam Á, Ba Tư, châu

Âu, đóng góp công lao vào dòng chảy của lịch sử thế giới.

Thắng lợi trong cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân Mông Cổ của Việt Nam đã trở thành nguyên nhân làm nảy sinh việc ngừng xâm lược Nhật Bản của Mông Cổ, khiến cho chính Mông Cổ phải huỷ bỏ cuộc viễn chinh đánh Nhật để chuẩn bị cho đợt tấn công lần thứ ba vào Việt Nam. Tiếp theo đó, thất bại trong đợt xâm lược Việt Nam lần thứ ba này cũng lại trở thành sự kiện chấm dứt vĩnh viễn ý đồ viễn chinh đánh Nhật của Mông Cổ. Cũng như vậy, thắng lợi của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ còn gắn liền với sự ổn định của Đông Nam Á bao gồm Campuchia, Chiêm Thành và tất nhiên của cả khu vực Ấn Độ và Ba Tư. Ngược lại, có thể suy đoán rằng giả sử nếu Việt Nam không ngăn cản được sự xâm lược của Mông Cổ, rất có khả năng hiện tượng domino Mông Cổ hợp nhất được các khu vực có đường biên giới tiếp giáp với Việt Nam và tất nhiên như đã trình bày, Mông Cổ có thể sử dụng được lực lượng thuỷ quân ở Việt Nam mở rộng thế lực ra toàn bộ khu vực Đông Nam Á và các khu vực như Ấn Độ và Ba Tư.

3. Ý nghĩa đối với Việt Nam, quốc gia đã chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ là một điều thực sự không ngờ được. Đó là lòng tự hào dân tộc đã gìn giữ được tự do và độc lập với việc ngoan cường chống lại sự xâm lược với mưu đồ Bắc thuộc Việt Nam lần thứ hai của thế lực bên ngoài, từ phương Bắc xuống, khác nhau về quốc gia, về dân tộc. Lòng tự hào đạt được nhờ vào sự hy sinh và sức mạnh đoàn kết toàn dân, như vậy đã có tác dụng như một yếu tố kết hợp đặc trưng đa văn hoá, đa dân tộc của Việt Nam lại làm một, trở thành nguồn động lực để giành lại độc lập tự do, lịch sử được kết nối từ những trang sử đấu tranh và cũng là nguồn động

lực giúp cho việc gìn giữ nền độc lập tự do đó trong quá trình khôi phục đất nước. Hơn nữa lòng tự hào dân tộc từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ đã đẩy cao vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ với các nước lân bang (24) và cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hoá dân tộc, đặc biệt là văn hoá ấn phẩm (25).

Về văn hoá ấn phẩm, đồng thời với công việc biên soạn lịch sử dân tộc, xuất hiện việc sưu tầm, tập hợp các thần thoại, sự tích về các vị anh hùng đang được truyền tụng trong dân gian để khơi dậy, làm thức tỉnh cội nguồn và chính thể của dân tộc cùng với mục đích của cuộc kháng chiến. Có thể lấy Lý Tế Xuyên và tác giả của *Đại Việt sử ký* là Lê Văn Hưu làm nhân vật tiêu biểu. Cũng từ góc độ này, văn học chữ Nôm dưới thời nhà Trần, sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mông Cổ đã có vai trò đề cao vị thế của chữ Nôm, chữ của dân tộc được tạo ra trên cơ sở chữ Hán (26). Ngoài việc được phổ biến trong thơ phú, chữ Nôm cũng được sử dụng trong các sáng tác âm nhạc, ca từ. Bên cạnh chữ Nôm, cũng xuất hiện nhiều tác phẩm bằng chữ Hán ca ngợi giang san tổ quốc, đề cao lòng tự hào, ý thức dân tộc, tác phẩm tác giả tiêu biểu có thể thấy như *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu...

Đặc trưng về mặt tư tưởng của các tác giả này là lấy Nho giáo làm nền tảng, điều này bắt đầu nảy sinh từ quan hệ hàm số của sự uy hiếp phát sinh trong quá trình bành trướng ra ngoài của Mông Cổ và bối cảnh xã hội, chính trị ở giai đoạn đầu mới gây dựng của triều Trần. Tức là nguyên nhân chính gây ra sự bất ổn trong và ngoài nước được bắt nguồn từ việc bành trướng nhanh chóng của Mông Cổ và quá trình tạo dựng nên một vương triều mới, điều đó đã

đặt ra yêu cầu phải có phương thức để giải quyết các vấn đề bất ổn. Sau khi loại bỏ một cách hợp pháp bộ máy quan liêu và quý tộc của triều Lý, có lẽ trong giai đoạn gây dựng nên chế độ trung ương tập quyền mạnh mẽ lấy quý tộc và bộ máy quan lại mới làm nòng cốt, nhà Trần đã đưa Nho giáo vào làm hệ tư tưởng chính trị của mình. Tháng 2 và tháng 9 năm 1228, đã cho thi để kiểm tra, sát hạch các quan lại thông qua thể thức công văn gọi là bạ đầu (27). Các kỳ thi như vậy được thực thi qua nhiều lần với mục đích chung là nâng cao năng lực của quan lại và ngoài ra như đã đề cập, có lẽ hình thức thi cử này còn được sử dụng để loại bỏ một cách hợp pháp các quan liêu còn lại từ thời nhà Lý. Nhờ vào quá trình như vậy mà các quan lại tham gia vào bộ máy quyền lực dưới thời nhà Trần có thể đề cao được vị thế của mình thông qua vai trò to lớn về các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao trong thời kỳ kháng chiến chống Mông Cổ, đồng thời nhà Trần cũng đã hình thành nên nền tảng cơ bản tăng cường cho bộ máy quan liêu của mình. Cũng trong bối cảnh đó, nhà Trần lấy Nho giáo làm căn bản đã gây dựng cho mình được một thế lực các quý tộc và hơn nữa là các vương hầu từng trực tiếp cầm gươm tham gia kháng chiến và có nhiều công lớn. Nho giáo, như vậy đã đóng vai trò lớn trong quá trình tăng cường sức mạnh của các vương hầu, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi và đây cũng là lý do mà Phật giáo

vốn đóng vai trò chủ yếu ở thế giới nội tâm bên trong mà ta gọi là tín ngưỡng đã ít nhiều phải lùi bước khỏi vũ đài chính trị. Các tác giả, những nhà Nho lúc bấy giờ như Lê Quát, Trương Hán Siêu và Lê Văn Hưu đã lên tiếng phê phán, bài xích mạnh mẽ Phật giáo (28). Nhà Trần càng đi theo Nho giáo đến mức coi Nho giáo như hệ tư tưởng thống trị của mình và vì thế mà Phật giáo đã phải rời khỏi vũ đài chính trị, trở về đảm nhận vai trò bản chất của tôn giáo trong đời sống xã hội.

Cuộc kháng chiến chống Mông Cổ đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển về văn hoá, quân sự của Việt Nam. Nó đã khai phá ra những chiến thuật quân sự, vận dụng linh hoạt các yếu tố khí hậu, địa hình, địa vật cùng với việc nâng cao kỹ thuật chế tạo các loại vũ khí. *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn biên soạn đúng trong bối cảnh này có thể nói là tiêu biểu cho một bước phát triển mới của chiến thuật quân sự. Trong dân gian, với mục đích để chuẩn bị cho việc chống ngoại xâm, các môn đấu vật, đấu võ cũng được phát triển linh hoạt nhằm đạt được việc học tập võ nghệ, rèn luyện sức khoẻ và tập hợp thôn dân. Ngoài ra, văn hoá Mông Cổ trong thời kỳ di xâm chiếm và văn hoá Chiêm Thành từ trước và sau giai đoạn này cũng đã được du nhập vào Việt Nam, tạo nên một sự dung hợp của văn hoá Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Ku Tae Hoon. *Tham cứu lịch sử Nhật Bản*. Nxb. Tae hak sa, 2002, p. 159.

(2). Phan Huy Lê và các tác giả. *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*. Nxb. Quân đội, 1976, tr. 10.

(3). Tham khảo Skiyama Masaakhi. *Mông Cổ đế quốc của thế giới*. Im Dae Hee và các tác giả biên dịch. Nxb. Shin Seo Won, 2001, tr. 71-73.

(4). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1976, tr. 196.

Theo như tài liệu đề cập, trong cuộc viễn chinh đánh Vân Nam, Mông Cổ đã *tổn thất* binh lực khoảng 2 vạn 5 nghìn quân.

(5). *An Nam chí lược*, Q. 4. Chinh thảo văn hương.

(6), (7), (9), (10). Tham khảo Skiyama Masaakhi. Sdd, tr. 244-247, 279, 262-265, 282-286.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, 1971, tr. 30-31; Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Nxb. Văn hoá Thông tin, 1999, tr. 133-134.

(11). *Nguyên sử*. Quyển 210. Phần *Chiêm Thành chiến*. tr. 4a. *Nguyên sử*. Quyển 11. *Bản kỷ*, tr. 9a.

(12). *Nguyên sử*. Quyển 11. *Bản kỷ*, tr. 9a-9b.

(13). Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử Việt Nam giản yếu*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 178-170.

(14). *Nguyên sử*. Quyển 11. *Bản kỷ*, tr. 9b.

(15). *Nguyên sử*. Quyển 209. *An Nam chiến*, tr. 5b.

(16). *Nguyên sử*, Quyển 210. *Chiêm Thành chiến*, tr. 6a; *Nguyên sử*, Quyển 129, tr. 7b. Quân Mông Cổ tháng 3 năm 1284, dưới sự chỉ huy của Sogatu đã xuất phát từ Quy Nhơn, kéo đến Đại Lăng, khu vực phía Bắc của Chiêm Thành gần tiếp giáp với phía Nam của Việt Nam, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay. Quân Mông Cổ lấy đây làm căn cứ, mở rộng và tăng cường sức mạnh quân sự ra Quảng Trị, Thừa Thiên, cùng kết hợp với các mũi tiến khác để xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

(17). Dư đảng của cuộc nổi loạn Nayan cuối cùng cũng bị quân Mông Cổ và Koryo kết hợp tiêu diệt ở vùng gần sông An nok vào đầu năm 1292.

(18). *Nguyên sử*. Quyển 208, *Nhật Bản chiến*, tr. 13b.

(19). *Nguyên sử*. Quyển 13, *Bản kỷ*, tr. 10a-10b.

(20). *Nguyên sử*. Quyển 209, *An Nam chiến*, tr. 8b. *Nguyên sử*. Quyển 14, *Bản kỷ*, tr. 4a.

(21). Tham khảo *Nguyên sử*. Quyển 209, *An Nam chiến*, tr. 9a. *Nguyên sử*. Quyển 14, *Bản kỷ*, tr. 7a; *An Nam chí lược*, Quyển 14; *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, 1971, tr. 64; *Đại Nguyên sử ký toàn thư* có đề cập đến con số 70 vạn thạch lương được vận chuyển.

(22). *Nguyên sử*. Quyển 13, *Bản kỷ*, tr. 13a.

(23). Tham khảo Reu Nae, Geu ru Sae, Kim Ho Dong, Yu Won Soo, Jeong Jae Hoon dịch. *Lịch sử đế quốc du mục Eurasia*. Nxb. Sa Gae Ch'eol, 1988.

(24). Việt Nam đã có nhiều cố gắng tìm đến sự ổn định ở khu vực phía Nam thông qua quan hệ triều cống với Chiêm Thành ở phía Nam từ trước. Kết thúc cuộc kháng chiến chống Mông Cổ, ở phía Bắc đã tìm lại được sự yên bình. nhưng Thanh Hoá, Nghệ An tình hình vẫn chưa được ổn định bởi các cuộc xâm chiếm liên tục của Ai Lao. Vua Anh Tông phải cử tướng Phạm Ngũ Lão ra trông coi, canh phòng thì từ đó mới được yên.

(25). Song Jeong Nam. *Nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của triều Trần*. Tạp chí *Sử học Busan*, số 34, Hội sử học Busan, 1998, tr. 129.

(26). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1992, tr. 128; *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Sdd, 1971, tr. 52.

(27). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Sdd, tr. 9.

(28). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Sdd, tr. 18; *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 217; Song Jeong Nam. *Nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của triều Trần*. Sdd, tr. 130-131. Tư tưởng sùng bái đạo Phật của nhà Trần đã làm cho tầng lớp quý tộc có ảnh hưởng lớn đến xã hội, kinh tế, chính trị, có nhiều quyền lực trên vũ đài chính trị. Rất nhiều đất đai được các vương hầu, quý tộc và cả một bộ phận dân chúng cúng tế cho nhà chùa đã mở rộng, tăng cường về mặt kinh tế cho các tầng lớp, ngược lại đã làm tình hình tài chính của nhà Trần càng thêm khó khăn, kết cục nó là một nguyên nhân lớn làm giảm đi quyền lợi của nhà vua. Ở đây sự bành trướng, gia tăng về số lượng của chùa chiền cũng trở thành một nhân tố lớn đem lại khó khăn cho việc phu dịch và binh dịch phục vụ quốc gia, bởi nhiều nhân lực đảm nhận các việc phu dịch, binh dịch bỏ trốn lên chùa làm tăng lớp hay được huy động để canh tác đất đai của chùa. Vì lý do đó, mà sau này Hồ Quý Ly trong cuộc cải cách chính sách đối với tầng lớp tăng lữ nhà chùa đang mục nát, đã thực hiện chế độ hạn chế tăng lữ, tiến hành thi cử, kiểm tra tư cách của các tăng lữ, bắt các tăng lữ chưa đến tuổi 50 phải hoàn tục.

KHÁNH HÒA

VÙNG ĐẤT HỘI LƯU VĂN HÓA ĐẶC TRƯNG CỦA PHƯƠNG NAM

HUỲNH QUỐC THẮNG*

Xét về địa - văn hóa, Khánh Hoà vừa là vùng văn hóa *Núi - Rừng* (núi và bán sơn địa chiếm 3/4 tổng diện tích, rừng chiếm 75% diện tích tự nhiên toàn tỉnh) vừa là vùng văn hóa *Đồng Bằng - Sông Nước*. Sông Cái, sông Dinh cùng hàng chục sông, suối vừa chia cắt nhỏ địa hình vừa như những "nguồn mạch" nối liền giữa núi - rừng với biển - đảo của Khánh Hòa thông qua vùng đồng bằng màu mỡ Nha Trang - Diên Khánh và Ninh Hòa (chiếm khoảng 400km²/4626km² diện tích toàn tỉnh), có thể xem là nơi hội tụ nhiều nhất "sức sống" của tỉnh. Cùng với trên 300km bờ biển, với bán đảo - vịnh/cảng Cam Ranh, vịnh Vân Phong, với quần đảo Trường Sa cùng hàng chục đảo lớn, nhỏ ven bờ và đặc biệt là với Thành phố biển Nha Trang nổi tiếng, Khánh Hòa được xem là vùng văn hoá *Biển - Đảo* rất rõ nét. Khánh Hòa tuy đất không rộng, người cũng không phải là đông nhưng địa hình rất đa dạng, có mặt đủ các ngành nghề từ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp cho tới chế biến thủy hải sản, cả những nghề "đặc biệt" như lấy yến sào... Có lẽ cũng vì tất cả những nét đặc trưng nêu trên mà vùng đất này được xem là có "*Hình thế trọng yếu ở một*

phương" như *Đại Nam nhất thống chí* đã từng khẳng định.

Như vậy, tính chất "hội lưu" nhiều yếu tố địa - văn hóa khác nhau chính là nét đặc trưng nổi bật đầu tiên của Khánh Hòa. Nét đặc trưng đó càng được tô đậm hơn bởi đặc điểm phong thủy "*Tứ thủy triều qui, tứ thú tụ*", bởi các "đặc sản" độc đáo của địa phương như *Trầm hương, Kỳ nam, Yến sào* v.v... Đặc biệt, bao trùm lên tất cả, Khánh Hòa không chỉ dựa trên cái nền khí hậu "nhiệt đới gió mùa" chung của cả nước mà nơi đây còn là vùng đất thuộc khu vực tràn đầy năng lượng của phương Nam (khoảng 2600 giờ/năm). Ngoài ra, bên cạnh núi - rừng - đất - trời - biển - đảo, con người và những gì do con người tạo tác ra, để dấu ấn lại ở nơi đây cũng đều mang những nét đặc trưng tương tự như vậy.

1. Tuy còn nhiều ý kiến chưa thống nhất, dù vùng đất này có thể thuộc người Chăm cổ hoặc của vương quốc Phù Nam (?), nhưng qua bia Võ Cạnh (Nha Trang) và nhiều sử liệu khác, người ta vẫn thấy rằng từ đầu Công Nguyên, nơi đây đã từng là một trung tâm văn hóa lớn trong khu vực và ngay thời đó ảnh hưởng của

*TS. Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Tp. Hồ Chí Minh.

văn hóa Ấn Độ khá sâu sắc. Chủ nhân của vùng đất này từ thời đá mới là người Tiên - Mã Lai (Proto - Malais) với nền văn hóa Sa Huỳnh (đã có bóng dáng sự giao lưu văn hóa khu vực), thời cổ đại đó là bộ phận những nhóm tộc người Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynésien), trong đó có bộ phận sau này được gọi là người Chăm mà sự phát triển của họ so với các nhóm Mã Lai - Đa Đảo khác về cơ bản chính là vì được kế thừa những thành tựu từ cái nôi văn hóa Sa Huỳnh (?) *bên cạnh các khả năng khai thác yếu tố địa - văn hóa thuận lợi cho sản xuất, cho giao lưu quốc tế* (đặc biệt là với văn hóa Ấn Độ). Qua bao nhiêu biến động lịch sử từ trước đến nay, tính chất "cộng cư" của nhiều nhóm tộc người và dấu ấn hợp lưu của nhiều dòng, nhiều lớp văn hóa tộc người trên đất Khánh Hòa là rất đậm nét. Hiện nay, tuy tỷ lệ chỉ khoảng gần 5% dân số, nhưng có đến 31 dân tộc ít người có mặt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt người Raglai đã chiếm đến 3,4% trong số đó (bằng khoảng gần một nửa số người Raglai có mặt ở Việt Nam). Đáng chú ý rằng trong nhóm Mã Lai - Đa Đảo, tuy người Raglai là một trong những tộc người chậm phát triển về trình độ kinh tế - xã hội, thậm chí còn giữ nhiều nét của nếp sống thời nguyên thủy, thế nhưng vẫn bộc lộ khả năng hội nhập vào đời sống xã hội hiện đại, cụ thể trong hai thời kỳ chống Pháp lẫn chống Mỹ, họ đã tích cực tham gia kháng chiến từ góp lương thực, thực phẩm cho đến xây dựng tổ chức, trực tiếp cầm súng chiến đấu chống giặc...

2. Căn cứ vào nhiều nguồn sử liệu khác nhau, đến nay người ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng Khánh Hòa là một

trong những trung tâm xứ Panduranga (Hoàn Vương), sau đó là Kauthara với tính chất là một cảng thị quan trọng có quan hệ giao thương quốc tế khá rõ nét đồng thời là địa bàn hành chính cư trú chủ yếu của bộ tộc Cau, nơi phát tích Bà Mẹ Xứ Sở (Pô Inư Nagara) của dân tộc Chăm ở phía Nam vương quốc cổ Chăm pa. Từ Kauthara trở thành Phủ Thái Khang (1653), sau đó là Dinh Bình Khang (1744), tiếp theo là Trấn Bình Hòa (1802) và cuối cùng là tỉnh Khánh Hòa (1831) - *đó là quá trình hội lưu văn hóa Chăm với văn hóa Việt, Hoa*. Kết quả là văn hóa đồng bằng sông Hồng, sông Mã hội lưu không phải chỉ với *văn hóa đồng bằng dọc lưu vực sông Cái, sông Dinh (hoặc ven biển)* mà đặc biệt còn với *văn hóa núi - rừng - biển - đảo* Khánh Hòa. Văn hóa đình làng của người Việt hội lưu cùng văn hóa - tín ngưỡng đền - tháp của người Chăm, không những chỉ có đình mang màu sắc thuần tín ngưỡng nông nghiệp trồng lúa nước mà còn có đình của cư dân làm lâm nghiệp và cư dân ngư nghiệp. Đặc biệt hơn nữa, tín ngưỡng thờ Pô Inư Nagara (Thiên Y Ana) còn hiển hiện phổ biến trong các ngôi đình như vậy. Sự hội lưu ấy còn thể hiện rõ nét trong các sinh hoạt lễ hội cổ truyền (thờ Pô Inư Nagara - Thiên Y Ana, thờ cá voi v.v...), trong văn học, nghệ thuật dân gian (truyện kể, hát tuồng Bá Trạo...), trong phong tục tập quán v.v...

3. Trong các di vật lưu lại từ cuối thời đại đá mới sang giai đoạn đồ đồng, sơ kỳ đồ sắt, dấu ấn của nền văn hóa Tiên Sa Huỳnh và Sa Huỳnh (đều là những nền văn hóa biển đặc trưng phương Nam thời cổ đại), đáng chú ý là bên cạnh đàn đá Khánh Sơn còn có cả trống đồng Đông Sơn loại I nằm dưới lòng đất Thành phố Nha

Trang và khuôn đúc rìu đồng ở Ninh Hòa (dấu ấn của văn hóa Đông Sơn và Đồng Nai). Ngoài ra, quần thể Đền Tháp Pô Nagar (Nha Trang) với tính chất một thánh đường tiêu biểu, với nghệ thuật điêu khắc đặc sắc, với kiến trúc Mandapa độc đáo và hệ thống bia ký (có cả chữ Sanscrit lẫn chữ Chăm cổ) có giá trị sử liệu cao, nơi hội lưu giữa tín ngưỡng dân gian truyền thống mang tính bản địa của người Chăm với Ấn Độ giáo (qua hình ảnh Bà Mẹ Xứ Sở Pô Inư Nagara được "đồng hóa" với nữ thần Uma/Bhagavati, một sakti/vợ của thần Siva) v.v...

4. Trong vùng Nam Trung Bộ, Khánh Hòa với 350 năm lịch sử thực chất là 350 năm do sự "sắp bày" của lịch sử để văn hóa Đại Việt (trên cái nền cội nguồn nhân chủng và văn hóa Nam Á/Đông Sơn, sau đó là văn hóa Đông Á/Hán - Trung Hoa cổ trung đại) có điều kiện trực tiếp "hợp lưu" cùng văn hóa Chăm Pa (trên cái nền cội nguồn nhân chủng và văn hóa Nam Đảo/Sa Huỳnh từ thời kim khí, sau đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của Ấn Độ giáo từ thế kỷ thứ II và Hồi giáo từ thế kỷ thứ XV). Tuy nhiên, sự hợp lưu đó cũng mang nhiều nét đặc trưng địa phương. So với vùng văn hóa Thuận - Quảng, nơi mà sự hợp lưu văn hóa Việt - Chăm khá lâu dài (đặc biệt là từ đầu thế kỷ XIV) nên đã có những sự "cộng sinh" mạnh mẽ về văn hóa tạo nên những cái chung (của các nền văn hóa) và cái riêng (của vùng đất tại chỗ) thể hiện rõ nét nhất là trong văn hóa người Việt tại địa phương (như ngữ âm, nghệ thuật, lễ hội v.v...), còn văn hóa Chăm/Nam Đảo đã mờ nhạt đi khá nhiều. Trong khi đó vùng duyên hải miền Trung (Nam Trung Bộ) từ nửa cuối thế kỷ XV trở đi, Phú Yên tuy đã là vùng biên giới phía

Nam của Đại Việt nhưng mãi cho tới năm 1653 trở đi, tức từ khi vùng đất Khánh Hòa được hình thành, lúc đó mới có sự ảnh hưởng qua lại toàn diện về văn hóa trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Có lẽ do thời gian còn ngắn ngủi cùng một số điều kiện khách quan chủ quan khác đã làm cho sự hợp lưu đó vẫn là sự tồn tại đồng hành khá nguyên vẹn bản sắc của các nền văn hóa khác nhau, cái gốc *Nam Đảo (Austronésien)* trước sau vẫn còn đậm nét và gần như nguyên vẹn trên vùng đất Khánh Hòa. Mặc dù vậy, người ta vẫn phải thừa nhận rằng chế độ phong kiến trung ương tập quyền Đại Việt với ảnh hưởng văn hóa Đông Á, trên nền tảng Nho - Lão và Phật (Đại thừa) đã có sự hội lưu và tác động khá sâu sắc đối với văn hóa các tộc người nơi đây, trong đó có nhóm Mã Lai - Đa Đảo, đặc biệt là Sa Huỳnh - Chăm Pa, một nhà nước phương Nam theo chế độ mẫu hệ (không phải là một nhà nước tập quyền theo chế độ phụ hệ như phương Bắc lúc đó). Đáng chú ý là sự hội lưu đó diễn ra theo phong cách của sự tôn trọng và quan tâm tôn tạo cho nhau (nhất là văn hóa Việt đối với văn hóa Chăm, đặc biệt nổi bật ở giai đoạn sau này, khi mà vùng đất này hoàn toàn giải phóng).

5. Liên hệ với vùng Nam Bộ, sự hội lưu văn hóa trên đất Khánh Hòa có những nét tương tự: *"Nếu như trên đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, văn hóa Việt từng có lúc có nơi chịu sự tác động ít nhiều bởi quá trình "Hán hóa" và dường như được xem là "tách biệt" so với các nước Đông Nam Á (vốn chủ yếu chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ)"* thì *"Càng tiến về phía Nam, văn hóa Việt Nam càng gần với văn hóa Đông Nam Á (cổ lẫn hiện đại) qua việc tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc bản*

địa phương Nam"... "đồng thời với quá trình "phi Hán hóa" về văn hóa và từng bước hòa nhập với toàn thế giới trên mọi mặt" (1). Rõ ràng bộ phận đông đảo Người Raglai (*Orang Glai*, ngôn ngữ Nam Đảo có nghĩa là "*người của rừng rậm*") với những sinh hoạt văn hóa đặc trưng cùng hệ thống di sản văn hóa do người Chăm để lại, xa hơn là văn hóa Sa Huỳnh và các dấu tích văn hóa tiền - sơ sử khác... đã làm cho văn hóa truyền thống Khánh Hòa càng in đậm bóng dáng văn hóa Nam Đảo (Austronésien) và văn hóa Đông Nam Á cổ đại (2). Tuy vậy, quá trình hội lưu "từ Bắc vào Nam" của văn hóa vùng Bắc Bộ - nơi từng chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Hán/Đông Á - đối với văn hóa vùng Nam Trung Bộ (trong đó có Khánh Hòa) so với văn hóa vùng Nam Bộ cũng có những nét đặc thù nhất định của nó. Tuy đều là những vùng đất từng in đậm dấu vết văn hóa Ấn/Đông Nam Á cổ trung đại nhưng hình như màu sắc *văn hóa Việt/Đông Nam Á* của Khánh Hòa - Nam Trung Bộ vẫn có nét đặc trưng so với văn hóa Nam Bộ. Ví dụ ở Khánh Hòa - Nam Trung Bộ, bên cạnh Pô Inư Nagara của người Chăm vẫn có một Thiên Y Ana (được triều đình sắc phong) hoặc Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc của người Việt. Trong lúc đó ở Nam Bộ chủ yếu chỉ còn Bà Chúa Xứ (trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian) của người Việt và có thể của cả người Chăm, Khmer, Hoa... Một ví dụ khác, sự hội lưu giữa "Hầu Bổng - hát Châu Văn" của người Việt đồng bằng Bắc Bộ với múa sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng của người Chăm đã tạo ra Múa Bổng, hát Hầu Văn của người Việt ở Trung Bộ, đặc biệt đã hình thành nên cái nôi Xóm Bổng - Nha Trang (Khánh Hòa) từng nổi tiếng một thời

nhưng đến nay chỉ còn là "ký ức" về nghệ Múa Bổng. Trong khi đó Hát Múa Bổng Rồi với các tiết mục múa Dâng Bông, múa Dâng Mâm, múa Đồ Chơi, hát Chập Địa Nàng... đã trở thành một sinh hoạt văn hóa dân gian đến nay vẫn còn phát triển khá phổ biến ở các đình, miếu Nam Bộ. Trước đây người ta vẫn truyền tụng câu "*Tu phật Phú Yên, tu tiên Bửu Núi*" dường như để khẳng định về tính chất phổ biến của văn hóa chính thống (tôn giáo, văn hóa bác học, cung đình...) của Nam Trung Bộ khác hơn so với màu sắc dân dã (tín ngưỡng, văn hóa dân gian) đậm nét của Nam Bộ (?) v.v... Phải chăng do tính chất "đầu nguồn" và "cuối nguồn" của quá trình hội lưu văn hóa Việt với các nền văn hóa khác trong tiến trình đi từ Bắc vào Nam cùng quy luật "hóa thạch ngoại biên" về văn hóa và tầm ảnh hưởng của các trung tâm văn hóa phong kiến đối với hai vùng đất có vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử khác nhau đã tạo ra những sự khác biệt nhất định như vậy (?).

6. Sự hội lưu văn hóa ở Khánh Hòa không phải chỉ là sự mở rộng không gian văn hóa dân tộc hoặc là sự nối kết các truyền thống giữa các nền văn hóa từng tồn tại trong lịch sử địa phương mà hơn nữa còn là sự "đột phá" để góp phần làm cho các vốn văn hóa ấy có điều kiện tiến tới "hòa nhập" với toàn thế giới và thời đại. Một trong những sự "hòa nhập" quan trọng như vậy chính là sự hội lưu của văn hóa phương Tây với vùng đất này. Không kể những việc từ khi thực dân Pháp đặt chân đến Khánh Hòa năm 1886, sau thất bại của nghĩa quân Cần Vương do Trịnh Phong, Nguyễn Khanh và Trần Đường chỉ huy, rồi sự xuất hiện của các giáo sĩ Pháp v.v... có lẽ đặc biệt đáng chú ý nhất là sự

có mặt của A. Yersin trên đất Khánh Hòa (1889-1943). Từ những năm 90 của thế kỷ XIX, chàng bác sĩ trẻ A. Yersin từ phương Tây xa xôi đến với Nha Trang - Khánh Hòa như đến với một vùng đất hứa. Trên mảnh đất này, chàng bác sĩ ấy đã tìm ra vi trùng dịch hạch và xóa bệnh dịch hạch bộc phát tại địa phương, đã trồng thử nghiệm thành công cây cà phê, cao su, ca cao, quinquina v.v... Cũng từ nơi đây, A. Yersin đã đi thám hiểm Tây Nguyên, Nam Bộ và phát hiện ra Đà Lạt, đã là "tác giả" và để lại những "dấu ấn" như thung lũng hoa và rau tươi ở Hòn Bà, Viện Pasteur ở Nha Trang, Sài Gòn, Đà Lạt và cả ở Hà Nội v.v... Gần nửa thế kỷ tuy có lúc đi ngao du đây đó nhiều lần, nhưng lần nào A. Yersin vẫn quay trở về nơi đây bằng một tình cảm đặc biệt. Trong chúc thư Ông đã nêu nguyện vọng cuối cùng là "Mong giữ lại Nha Trang". Người trí thức phương Tây ấy mãi mãi yên nghỉ trên đất Nha Trang - Khánh Hòa với tên gọi "Ông Năm" trong tâm thức mọi người dân và được hương khói thờ phụng như một vị bổ tát hóa thân, mộ của Ông ở Xóm Cồn - Suối Dầu (Nha Trang) trở thành một biểu tượng tuyệt vời về tâm hồn Việt Nam, về sự hội lưu văn hóa Đông-Tây trong sáng, độc đáo nhất thông qua một hình ảnh, một hiện tượng cụ thể diễn ra trên đất Khánh Hòa - Việt Nam... Bên cạnh đó, truyền thống kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo lý tưởng cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo trên đất Khánh Hòa hơn nửa thế kỷ qua... tất cả đã làm cho bề dày văn hóa và sự hội lưu văn hóa trên vùng đất này ngày càng có thêm nhiều sức sống mới. Đặc biệt là từ

sau ngày giải phóng, cùng cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ "đổi mới", "mở cửa", Khánh Hòa đã và đang phấn đấu tìm những con đường, mô hình thích hợp nhằm thực hiện tốt mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh". Công ty *Khotoco* có thể xem là một trong những "thử nghiệm" thành công điển hình, không phải chỉ là một xí nghiệp liên hợp chuyên sản xuất thuốc lá với nhà máy bao bì, xưởng cơ khí, xưởng in mà đó còn là công ty giấy, nhà máy dệt và gần đây còn là nơi tổ chức hoạt động du lịch với quy mô lớn hàng đầu của tỉnh v.v... Mô hình phát triển đa ngành (kết hợp mở rộng liên doanh, liên kết trong nước và quốc tế) để phát huy mọi tiềm lực thế mạnh "hội lưu văn hóa" đặc trưng của Khánh Hòa hình như có thể đem lại hiệu quả cao nhất cho mọi hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội trên vùng đất này! ...

Cũng như ở nhiều vùng khác trên đất nước ta, sự đứt đoạn, thiếu liên tục của các nền văn hóa trong lịch sử của xã hội cũ diễn ra như là một lẽ thường tình. Đối với Khánh Hòa, sự đứt gãy về văn hóa - lịch sử trong quá khứ chính là do sự phát triển không đều giữa các tộc người, do vấn đề dân tộc và tôn giáo, do tính cục bộ địa phương, do sự vận động và phát triển của xã hội truyền thống theo chế độ phong kiến, do tổ chức xã hội cơ bản cổ truyền - loại hình công xã nguyên thủy (công xã thị tộc, công xã láng giềng hoặc liên minh công xã) - ngoại trừ xã hội tộc người Chăm sớm đạt đến trình độ phát triển nhà nước (nhưng rồi cũng tan rã)... Quá khứ đó đã đi qua! Cái còn lại hiện nay chính là con đường và điều kiện, biện pháp nào để phát triển đi lên vững chắc nhất trong tương lai cho vùng đất này? Có thể bằng nhiều con

đường nhưng chắc chắn rằng con đường nào người ta cũng không thể không chú ý đến tính chất một "*vùng văn hóa mở, năng động*" do có một "*truyền thống hội lưu văn hóa*" đặc trưng ngay từ xa xưa trên đất này. Một không gian xã hội mở, trên cơ sở một hệ sinh thái mở, đặc biệt là về phía biển cả bao la (và không phải chỉ có biển!),

đó là sức mạnh (cũng là thế mạnh) "tổng hợp" đặc biệt của Khánh Hòa mà không phải nơi nào cũng có thể có được. Khai thác tốt nhất sức mạnh đó chính là con đường chiến lược của Khánh Hòa trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Huỳnh Quốc Thắng. *Vị trí, ý nghĩa "300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh" trong tiến trình lịch sử - văn hoá Việt Nam* trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 26, 29.

(2). Nguyên từ thời đồ đá mới cho tới giai đoạn kim khí ở nước ta, sự hợp chủng của *Mélanésien*, một nhánh của *đại chủng phương Nam* (*Australopoid*) cùng bộ phận *Mongoloid phương Nam* tạo ra cái gốc nhân chủng *Indonésien* (cổ Mã Lai) để sau đó phân hoá thành *Austro - Asiatic* (*Nam Á*, ở phía Bắc Việt Nam) và *Austronésien* (*Nam Đảo*, ở phía Nam Việt Nam).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Nguyễn Công Bằng, Trần Việt Kinh, Ngô Văn Ban, Chu Xuân Bình, Nguyễn Việt Trung, Nguyễn Thế Sang, Lê Quang Nghiêm, Lê Đình Chi, Trương Quang Cẩm, Trần Vũ, Chamaliaq Riya Tiêng. *Khánh Hòa diện mạo văn hóa một vùng đất*. Tập 2, Bảo tàng Khánh Hòa - Chi hội Văn nghệ dân gian Khánh Hòa, Nha Trang, 2000.

(2). Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp và nhiều cộng tác viên. *Văn hóa Chăm*. Nxb. Khoa học xã hội, 1991.

(3). Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp, Võ Công Nguyên, Nguyễn Văn Huệ. *Văn hóa và xã hội người Raglai ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, 1998.

(4). Đỗ Kim Công, Nguyễn Gia Nùng, Cao Duy Thảo, Hoàng Nhật Tuyên, Lê Khánh Mai, Nguyễn Minh Ngọc, David E. Doolittle. *Khotoco - Một chặng đường*. Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

(5). Ngô Văn Doanh. *Tháp cổ Chămpa sự thật & huyền thoại*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.

(6). Nguyễn Tuấn Triết. *Lịch sử phát triển các tộc người Mã Lai - Đa Đảo ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

(7). Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. *Việt Nam - Đông Nam Á quan hệ lịch sử - văn hóa*; Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.

(8). Trần Quốc Vượng. *Khánh Hòa: Một cái nhìn địa - văn hóa*; Trong: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*. Nxb. Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998.

MỘT VÀI NÉT VỀ TÊN GỌI - DUYÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TUYÊN QUANG TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

I. TÊN GỌI TUYÊN QUANG

Địa danh Tuyên Quang xuất hiện lần đầu tiên trong thư tịch cổ ở nước ta có lẽ bắt đầu từ thời Trần. Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc soạn tại Trung Quốc trong khoảng thời gian từ sau năm 1285, hoàn thành năm 1339, ở Quyển I phần *Quận ấp*, mục *Núi sông* đã chép về Tam Đài giang như sau: "Quy Hóa giang thủy tự Vân Nam; *Tuyên Quang giang thủy tự Đặc Ma đạo*; Đà Giang thủy tự Chàng Long, nhân danh yên" (1). Nghĩa là: Nước sông Quy Hóa tự Vân Nam chảy về, nước sông Tuyên Quang tự đạo Đặc Ma chảy về, nước sông Đà từ nguồn Chàng Long chảy về, nhân đó nên đặt tên như vậy.

Danh xưng Tuyên Quang bắt đầu từ tên một con sông: sông Tuyên Quang. Về con sông này, các tác giả đời sau ghi chép cụ thể hơn:

- Sách *An Nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng thời Minh (Trung Quốc) chép: Sông Tuyên Quang ở huyện Khoáng trên tiếp với sông Bình Giang, qua phủ trị, ở dưới thông với sông Tuyên (2).

- Tác giả Nguyễn Văn Siêu trong *Đại Việt địa dư toàn biên* cho biết: Sông Tuyên

Quang ở phía Bắc phủ Giao Châu, phát nguyên từ Giáo Hóa trưởng quan phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam, chảy qua trong cõi ấy hơn 70 dặm suốt đến sông Tuyên Hóa (3).

- Tác giả Đặng Xuân Bồng chép về sông này trong *Sử học bị khảo* như sau: Sông Tuyên Quang (tức là sông Lô) phát nguyên từ ty Giáo Hóa trưởng quan tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, chảy vào châu Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang, chảy xuôi đến Bạch Hạc thì hợp với sông Thao (4).

Như vậy, theo Đặng Xuân Bồng thì sông Tuyên Quang là một đoạn của sông Lô. Trước đó nhiều thế kỷ, tác giả Nguyễn Trãi khi soạn *Dư địa chí* đã viết: "Lê Hoa cùng Lô ở về Tuyên Quang... Lô là sông lớn phát nguyên tự Tam Giang chạy đến Kiền Lộ hợp với sông Thao, sông Đà..." (5). Sông Lô chép trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi tức là sông Lô ngày nay còn có tên là Thanh Giang, phát nguyên từ Vân Nam chảy qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc rồi đổ vào sông Hồng. Khi qua các địa phương kể trên, nó mang nhiều tên gọi khác nhau: Sông Bình Nguyên là khúc sông Lô chảy qua Hà Giang; sông Tuyên Quang là khúc sông Lô chảy qua Tuyên Quang; sông Tuyên Hóa là khúc sông Lô

*TS. Viện Sử học.

chảy qua Vĩnh Phúc, đổ vào sông Hồng. Về sông Bình Nguyên (hay Bình Gang), *An Nam chí (nguyên)* cho biết: Sông Bình Nguyên ở huyện Bình Nguyên phát nguyên từ Vân Nam Quy Hóa trưởng quan ty, chảy về Đông Nam hơn 70 dặm đến Tuyên Quang, ghềnh thác nhiều đá hiểm không thể đi bè được (6).

Đọc trong các tài liệu Trung Quốc chép về nước ta được biên soạn trước và trong thời Trần cũng như *Việt sử lược*, *An Nam chí lược*... (được biên soạn dưới thời Trần), chúng tôi chưa tìm thấy địa danh châu Tuyên Quang như các tài liệu biên soạn thời sau cho biết, nhưng qua việc khảo sát về sông Tuyên Quang ta có thể xác nhận về một đơn vị hành chính (có thể là châu hay phủ, lộ...?) mang tên Tuyên Quang.

Địa danh Tuyên Quang gắn liền với một số sự kiện lịch sử quan trọng thời Trần, đó là cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai của quân và dân Đại Việt trên địa bàn Tuyên Quang.

Trong các bộ chính sử của nước ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* (do Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê biên soạn), *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn - thế kỷ XIX) đều có chép về cuộc chiến đấu của quân đội nhà Trần dưới sự chỉ huy của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật chống quân Mông - Nguyên năm 1285 trên địa bàn Tuyên Quang. *Đại Việt sử ký tiền biên* chép: "Cuối đời Thiệu Bảo, ông (tức Trần Nhật Duật) coi giữ Tuyên Quang, giặc Nguyên xâm phạm trại Thu Vật, Nhật Duật men theo dòng nước đi xuống, nhìn thấy quân giặc đuổi theo ở hai bờ sông, đi từ từ, ông biết ở hạ lưu tất có quân giặc chặn ngang

vội sai người dò xem, quả đúng như vậy, ông liền dẫn quân lên bộ. Mưu của giặc cuối cùng bị bỏ..." (7).

Các bộ sử kể trên đều được soạn từ nửa sau thế kỷ XV trở đi, khi Tuyên Quang đã trở thành một đơn vị hành chính khá ổn định, còn vào thời Trần thì tên gọi vùng đất ấy là gì? *Việt sử lược*, *An Nam chí lược* hay trong nội dung một vài bi ký cổ (8) khi chép về địa bàn này thường chỉ vào các địa danh như Vị Long, Đô Kim, Thu Vật... mà không hề nói đến địa danh Tuyên Quang (trừ tên gọi sông Tuyên Quang như đã dẫn ở trên).

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của quân dân Đại Việt ở Tuyên Quang còn được phản ánh qua nội dung bài ký trên quả chuông Thông Thánh quán ở Bạch Hạc. Bài minh chuông do đạo sĩ Hứa Tông Đạo (người Trung Quốc) là môn khách của Trần Nhật Duật soạn vào năm Đại Khánh thứ 8 triều Trần Minh Tông (1321). Nội dung bài minh đặc biệt có ý nghĩa đối với giới nghiên cứu khi tìm hiểu về lịch sử nước ta thời Trần trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội..., nhưng ở đây điều chúng tôi quan tâm nhất là trong bài minh có nhắc đến địa danh Tuyên Quang: "Giáp Thân đông quý, Bắc khấu lai xâm, thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên Quang chư lộ... U Ất Dậu thượng nguyên tại Bạch Hạc giang tiền phát lập thị dữ thần (...) minh, tận dĩ tâm trung kỳ báo quân thượng..." (9). Nghĩa là: Cuối đông năm Giáp Thân (1285), giặc Bắc đến xâm lược. Bấy giờ Khai quốc vương (tức Trần Nhật Duật) trấn thủ các lộ Tuyên Quang ở sông Bạch Hạc cắt tóc thề nguyện với thần linh đem hết tấm lòng trung để báo ơn vua... Đoạn văn trên cho biết thêm về địa danh Tuyên Quang, về lộ Tuyên Quang - một đơn vị hành chính thời Trần.

Như vậy, qua ghi chép của *An Nam chí lược*, bài minh chuông ở Thông Thánh quán, thì muộn nhất đến năm 1321 danh xưng Tuyên Quang đã xuất hiện và tồn tại cho đến ngày nay.

II. DUYÊN CÁCH HÀNH CHÍNH TUYÊN QUANG

1. Tuyên Quang từ thời Trần đến hết thời thuộc Minh

Các bộ địa lý học lịch sử nước ta khi khảo về duyên cách hành chính của Tuyên Quang đều ghi chép khá thống nhất về vùng đất này:

Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn (soạn cuối thế kỷ XVIII) ở Quyển 6, mục *Phong vực* chép: "Triều nhà Trần đặt 3 trấn Tuyên Quang, Quy Hóa và Đà Giang, cử chức Phiêu kỵ đại tướng quân thống lĩnh..." (10).

Sách *Đại Việt địa dư toàn biên* (Nguyễn Văn Siêu soạn thế kỷ XIX) chép về Tuyên Quang: "Đầu thời Trần thuộc lộ Quốc Oai, gọi là châu Tuyên Quang, sau đổi làm trấn. Thời thuộc Minh đổi gọi là phủ Tuyên Quang (có 9 huyện là Dương Đạo, Văn An, Bình Nguyên, Đẻ Giang, Thu Vật, Đại Man, huyện Khoáng, huyện Dương, huyện Ất) (11).

Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng (soạn từ năm 1876) chép: "Tuyên Quang, đời Trần là châu Tuyên Quang, đời Lê là phủ Tuyên Hóa, lại đổi là trấn Tuyên Quang" (12).

Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn cuối thế kỷ XIX) chép về tỉnh Tuyên Quang: "Thời Trần gọi là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn. Thời Minh đổi làm phủ Tuyên Hóa, năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) đổi

trấn làm châu, lệ thẳng vào ty Bố chính, năm thứ 6 (1408) thăng làm phủ" (13).

Cứ theo ghi chép của các tài liệu trên thì trong khoảng 175 năm tồn tại của nhà Trần và hơn 20 năm thuộc Minh, tên gọi đơn vị hành chính Tuyên Quang cũng như địa giới hành chính đã thay đổi nhiều lần.

Theo sử cũ cho hay: Nước ta dưới thời Lý được chia thành 24 lộ nhưng điểm lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) chỉ chép 12 lộ là: Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Khoái Lộ, Hoàng Giang, Long Hưng, Bắc Giang, Trường Yên, Hồng Lộ, Thanh Hóa, Diễn Châu; mỗi lộ gồm 2 hay 3 phủ và nhiều châu. So sánh đối chiếu các nguồn tư liệu và phạm vi phân bố của các địa phương trong nước lúc bấy giờ, tác giả Đào Duy Anh trong tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời* cho rằng: Trên lãnh thổ của nước Đại Việt thời Lý còn sót lại miền Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn là không thuộc lộ phủ nào trong các lộ phủ có tên ở trên. Nguồn sử liệu cổ cho biết: Đầu thời Trần, châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai (14). Theo chúng tôi, phạm vi hành chính của nó có thể chỉ tương đương với một số châu mà địa bàn các châu ấy thuộc tỉnh Tuyên Quang ngày nay như châu Vị Long (Chiêm Hóa), châu Đô Kim (Hàm Yên)... đó là những khu vực nhỏ ngang với đơn vị của những huyện ở miền xuôi.

Dưới thời Trần có hai lần thay đổi các đơn vị hành chính. Năm 1242, Trần Thái Tông cho đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ, đặt chức An phủ, Trấn phủ có hai viên chánh, phó để cai trị... Mặc dù sử chép là 12 lộ nhưng khi thống kê tên các phủ, lộ trong *Toàn thư*, *Cương mục* thì thấy chép danh

sách 15 lộ. Phần *Quận ấp* trong *An Nam chí lược* ghi chép so với 2 tài liệu trên duy có sai biệt ít nhiều về tên gọi một số phủ lộ nhưng danh sách cũng chép 15 lộ, nhưng không chép lộ Quốc Oai (lộ mà châu Tuyên Quang thuộc vào), trái lại có ghi về châu Vị Long là tên một châu đã có từ trước.

Khi đề cập đến tổ chức hành chính Tuyên Quang, *Cương mục* và các tài liệu khác đều chép: Châu Tuyên Quang thời Trần thuộc lộ Quốc Oai, năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi làm trấn (15). Niên đại cụ thể đặt *trấn Tuyên Quang là năm 1397* sau cải cách hành chính của Hồ Quý Ly. Tuy nhiên trước khi trở thành một trấn, Tuyên Quang đã được nâng từ cấp hành chính từ châu lên cấp lộ. Hiện nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để khẳng định chính xác niên đại nhưng theo nội dung bài minh chuông ở Thông Thánh quán thì muộn nhất đến năm 1321 (là năm Hứa Tông Đạo soạn bài minh chuông), Tuyên Quang đã trở thành một lộ.

Phủ Tuyên Quang được đặt dưới thời Minh thuộc (đầu thế kỷ XV). Các tài liệu ghi chép về phủ Tuyên Quang, như đã dẫn là tương đối nhất quán.

Như vậy từ triều Trần cho đến hết thời kỳ thuộc Minh, tên gọi cũng như tổ chức hành chính Tuyên Quang có sự thay đổi như sau:

Châu Tuyên Quang tồn tại vào đầu triều Trần, phạm vi địa giới nhỏ hẹp, đại để như châu Vị Long, châu Đô Kim... Đứng đầu châu là thủ lĩnh người địa phương (như trường hợp Hà Hưng Tông - thủ lĩnh châu Vị Long thời Lý) giữ chức Tri châu. Châu Tuyên Quang là một đơn vị hành chính thuộc lộ Quốc Oai.

Muộn nhất đến năm 1321, châu Tuyên Quang được nâng lên thành lộ Tuyên Quang. Đứng đầu lộ là chức An phủ, Trấn phủ (hay Trấn thủ như trường hợp Trấn Nhật Duật), có 2 viên chánh, phó để cai quản.

Năm Quang Thái thứ 10 (1397), Tuyên Quang được đặt làm trấn gồm các huyện sau: huyện Khoáng, Đường Đạo, Văn Yên [An], Bình Nguyên, Thu Vật, Đại Man, huyện Dương, huyện Ất và huyện Đáy Giang. Thời điểm này, tổ chức hành chính cũng như cương vực của Tuyên Quang đã khá ổn định. Tuyên Quang trở thành đơn vị hành chính cấp trấn trực thuộc triều đình Trung ương. Bên dưới là hệ thống hành chính thống thuộc lẫn nhau (phủ - huyện - châu; xã, sách, động...); trấn thống hạt phủ, phủ thống hạt châu, huyện... Đứng đầu trấn là chức Phiêu kỵ đại tướng quân, ở châu huyện thì có chức Chuyển vận và Tuần sát (16).

Thời thuộc Minh (đầu thế kỷ XV), trấn Tuyên Quang đổi làm phủ Tuyên Quang (bao gồm các huyện đã có từ thời cuối Trần), lệ thuộc vào ty Bố chính. Ở phủ có 1 Tri phủ, ngoài ra các chức Đồng tri, Thông phán... không có ngạch nhất định. Ở huyện thì các chức Tri huyện, Huyện thừa, Chủ bạ... đều 1 người.

2. Tuyên Quang từ triều Lê về sau

Ngay từ tháng 3 năm Mậu Thân (1428), khi chưa lên ngôi Hoàng đế, Lê Lợi đã chia cả nước ra thành 5 đạo là: Tây đạo, Đông đạo, Bắc đạo, Nam đạo và Hải Tây đạo trong đó trấn Tuyên Quang thuộc về Tây đạo. Đứng đầu mỗi đạo, nhà Lê đặt chức Hành khiển (ngang chức Tể tướng) nắm giữ các việc "sổ sách kiện tụng về quân dân". Ở các trấn, lộ đặt các chức An phủ sứ, Trấn

phủ sứ. Dưới trấn là phủ, huyện - châu, xã - trang - sách động. Hệ thống hành chính đầu triều Lê thống thuộc lẫn nhau như sau: Đạo → Lộ - Trấn → Phủ → Huyện, Châu → Xã, Trang, Sách, Động... Cho đến thời Lê Thánh Tông, cơ cấu hành chính trên hầu như không có gì thay đổi.

Trong khoảng gần 40 năm trị vì (1460-1497), Lê Thánh Tông đã cho thực thi nhiều đợt cải tổ tổ chức chính quyền và tổ chức hành chính ở địa phương.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo Thừa tuyên và lấy 2 đạo ở kinh kỳ đặt làm phủ Trung đô. Tuyên Quang trở thành một đạo Thừa tuyên gồm 1 phủ, 1 huyện và 5 châu là: phủ Yên Bình với các huyện Phúc Yên, châu Vị Xuyên, châu Thu Vật, châu Lục Yên, châu Đại Man, châu Bảo Lạc.

Ở mỗi đạo Thừa tuyên, nhà Lê cho đặt 2 ty: Đô ty và Thừa ty. Đô ty gồm các chức Tổng binh và Phó tổng binh. Ở Thừa ty có chức Thừa chánh sứ và Thừa chánh phó sứ; Ở phủ có chức Tri phủ và Đồng tri phủ; Ở huyện, châu có chức Tri huyện, Tri châu; Ở xã có Xã trưởng.

Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông cho định bản đồ của 12 Thừa tuyên trong nước, tổng cộng có 49 phủ, 163 huyện, 50 châu, trong đó Thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ, 1 huyện và 5 châu. Cụ thể là: Phủ Yên Bình gồm 1 huyện, 5 châu:

Huyện Phúc Yên :	58 xã
Châu Thu Vật :	40 xã
Châu Lục Yên :	11 hương, 34 xã
Châu Đại Man :	38 xã
Châu Bình Nguyên :	52 xã, 1 thôn, 1 trang
Châu Bảo Lạc :	1 xã, 7 động.

Tổng cộng là 223 xã, 11 hương, 2 thôn, 1 trang và 7 động.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Lê Thánh Tông chia cả nước thành 13 xứ và phủ Phụng Thiên, Thừa tuyên Tuyên Quang đổi thành *xứ Tuyên Quang*.

Từ sau năm Hồng Đức thứ 2 (1471), ở mỗi đạo Thừa tuyên, nhà Lê đặt thêm Hiến ty có các chức Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ. Việc tổ chức trọn vẹn 3 ty Đô, Thừa, Hiến ở các Thừa tuyên (hay xứ về sau) với chức nhiệm riêng từng ty đã góp phần ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ ở các địa phương, tăng cường quyền lực của chính quyền Trung ương. Điều đó đã khẳng định sự phát triển cao của Nhà nước Trung ương tập quyền thời Lê sơ.

Từ cuối thời Lê sơ cho đến hết thời Lê Trung hưng, địa giới cũng như tên gọi cấp hành chính của Tuyên Quang có nhiều thay đổi. Năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), trấn Tuyên Quang được đổi tên là trấn Minh Quang. Thời Lê Trung hưng (từ năm 1533 trở về sau), Gia quốc công Vũ Văn Mật có công phò Lê đánh Mạc được giao giữ đất Đại Đồng, gọi là dinh An Tây (hay An Bắc?). Thời kỳ này Tuyên Quang hợp với Hưng Hóa. Họ Vũ chuyên chế vùng đất Tuyên Quang từ Vũ Văn Mật đến Vũ Công Đắc trải 5 đời. Khi Vũ Công Đắc mất (1669), con là Vũ Công Tuấn được giao trấn giữ Tuyên Quang đã phả lại triều đình Lê - Trịnh, đem 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc châu Vị Xuyên cho Trung Quốc. Nhà Thanh nhập 3 động ấy vào phủ Khai Hóa tỉnh Vân Nam. Sau khi giết được Vũ Công Tuấn, triều đình Lê - Trịnh mới sai quan đến cai trị vùng này. Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) thời Lê Dụ Tông lại chia Hưng Tuyên ra làm 2 trấn: Hưng Hóa và Tuyên Quang như cũ, ở mỗi trấn đều

đặt chức Lưu thủ. Ba động thuộc châu Vị Xuyên bị nhà Thanh chiếm, triều đình Lê - Trịnh tranh biện mãi để thu hồi lại đất đai đã mất. Trải hơn 50 năm, đến năm 1727 nhà Thanh phải trả lại cho ta mỏ đồng Tụ Long, phân chia địa giới lấy sông Đổ Chú làm mốc giới. Bia mốc giới dựng ở địa phận xã Tụ Long, bờ Nam sông Đổ Chú ghi rằng: "Địa giới châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang nước An Nam lấy sông Đổ Chú làm căn cứ. Năm Ung Chính thứ 6 ngày 18 ủy sai lữ Binh bộ Tả thị lang Nguyễn Huy Nhuận, Quốc tử giám Tế tửu Nguyễn Công Thái phụng chỉ lập bia này" (17).

Đầu triều Gia Long nhà Nguyễn, Tuyên Quang là một trấn lệ vào Bắc Thành. Năm 1831, Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính, Tuyên Quang trở thành một tỉnh; ở tỉnh đặt 2 ty Bố chính và Án sát dưới quyền Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Tỉnh Tuyên Quang phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Đông giáp Cao Bằng và Thái Nguyên, phía Nam giáp Sơn Tây và Hưng Hóa, phía Tây giáp Lào Cai. Năm 1833 sau khi dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (thổ tù châu Bảo Lạc), nhà Nguyễn mới bỏ châu Bảo Lạc, chia làm 2 huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định; tách châu Vị Xuyên đặt làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên; đổi châu Định Man làm châu Chiêm Hóa, lại đặt thêm phủ Yên Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), đổi phủ Yên Ninh thành phủ Tương Yên.

Thời Pháp thuộc, tổ chức hành chính cũng như địa bàn, cương giới của tỉnh Tuyên Quang có nhiều biến đổi. Trước năm 1888 tỉnh Tuyên Quang gồm có phủ Yên Bình (với hai huyện Hàm Yên và Vĩnh Tuy); phủ Tương Yên (với 3 huyện là Vị Xuyên, Vĩnh Điện, Đẻ Định và 2 châu

Chiêm Hóa, Lục Yên). Ngày 18-4-1888, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định tách phủ Đoan Hùng (gồm các huyện Ngọc Quang, Hùng Quan và Sơn Dương) ra khỏi tỉnh Sơn Tây để nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Ngày 6-6-1890, Kinh lược sứ Bắc Kỳ ra Nghị định tách châu Lục Yên ra khỏi tỉnh Tuyên Quang để sáp nhập vào Lào Cai.

Ngày 9-9-1891 (do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc đặt 4 đạo Quan binh ở Bắc Kỳ), Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xóa bỏ tỉnh Tuyên Quang và phân chia địa bàn tỉnh Tuyên Quang vào địa bàn đạo Quan binh 2 và đạo Quan binh 3. Cụ thể là: phủ Tương Yên được đặt thành Tiểu quân khu Hà Giang, thuộc đạo Quan binh 2 (đạo lý đặt tại Lạng Sơn); huyện Vĩnh Tuy được đưa vào Tiểu quân khu Yên Bái, thuộc đạo Quan binh 3 (đạo lý đặt tại Yên Bái); phủ Yên Bình được đưa vào Tiểu quân khu Tuyên Quang, thuộc đạo Quan binh 3.

Ngày 11 tháng Tư năm 1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định *thành lập lại* tỉnh Tuyên Quang (tức là tách phần đất của tỉnh Tuyên Quang cũ ra khỏi đạo Quan binh 3). Tỉnh lý đặt tại Tuyên Quang. Địa bàn tỉnh gồm: phủ Yên Bình với hai huyện Hàm Yên, Sơn Dương và châu Chiêm Hóa (thuộc phủ Tương Yên).

Trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Tuyên Quang là địa bàn chiến lược quan trọng, là căn cứ địa của cách mạng. Ngày 16-8-1945 tại Tân Trào đã diễn ra Đại hội Quốc dân lịch sử, quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Riêng ở Tuyên Quang, đến giữa tháng 6-1945, đã có 7 huyện giành được chính quyền là: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Bình, Na Hang. Đêm 16 rạng ngày 17-8-1945 lực lượng vũ

trang nổi dậy làm chủ thị xã, nhưng sau đó quân Nhật nổ súng chiếm lại và cho đến ngày 21- 8 Thị xã Tuyên Quang mới hoàn

toàn được giải phóng. Từ đây, lịch sử Tuyên Quang bắt đầu mở ra một chương mới.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, 1960, tr. 38.

(2). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Quyển I. Bản dịch đánh máy, tr. 71.

(3). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Hà Nội, 1997, tr. 118.

(4). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Hà Nội, 1997, tr. 195.

(5). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 228.

(6). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí (nguyên)*, Quyển I, sdd, tr. 72.

(7). Ngô Thi Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 431.

(8). Bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* do Lý Thừa Ân soạn thời Lý (có thể là năm 1107), được chạm khắc lại thời Trần. Nội dung viết về Thái phó Hà Hưng Tông thời Lý, tiên tổ là Từ trưởng châu Vị Long. Hà Hưng Tông là Phò mã triều Lý, giữ chức Đại liêu ban. Năm 1086, nối chức cha coi giữ châu Vị Long, hàm Thái phó...

(9). Dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 205.

(10). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 295.

(11). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, sdd, tr. 418.

(12). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, sdd, tr. 434, 435.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 317, 318.

(14). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hoá, 1994, tr. 119.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 1086.

(16). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục), sdd, tr. 111.

(17). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, sdd, tr. 421, 422.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CUỘC KHỞI NGHĨA VÕ TRÚ, TRẦN CAO VÂN Ở PHÚ YÊN NĂM 1898

NGUYỄN VĂN THƯỜNG*

Mặc dù sau khi phong trào Cần vương thất bại, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, nhưng các cuộc đấu tranh chống Pháp vẫn nổ ra và phát triển với nhiều hình thức khác nhau. Sau cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1896), phong trào đấu tranh xuất hiện một khuynh hướng mới - khuynh hướng mang màu sắc tôn giáo. Trong những năm này tại Bắc Kỳ có phong trào Kỳ Đồng, Mạc Đĩnh Phúc (1895-1897) ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định; Bắc Trung Bộ có phong trào Vương Quốc Chính với Hội Thượng chí (1895-1898) ở các chùa từ Nghệ An trở ra; Nam Kỳ có phong trào "Hội kín" (1911-1916) ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hoà, Bến Tre, Châu Đốc... Trong bối cảnh đó, ở Nam Trung Kỳ có một phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Phú Yên do Võ Trú, Trần Cao Vân tổ chức (1898-1900).

Ở Phú Yên, bên cạnh người Kinh chiếm đa số (95,5%) còn có các tộc người Chăm-Horoi (1,9%), Êđê (1,9%), Bana (0,4%) và một số dân tộc thiểu số khác như Tày, Thái, Mường, Nùng, Gia Rai... Họ sống chủ yếu ở vùng núi phía Tây (huyện Đồng

Xuân, huyện Sơn Hòa và huyện Sông Hinh) của tỉnh. Người Kinh và người Thượng ở Phú Yên cũng như cả nước, từ lâu đã có quan hệ gần gũi, nương tựa nhau trong cuộc sống lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để bảo vệ quê hương, bản làng.

Phú Yên có địa hình phức tạp, nhiều núi đồi chạy dài từ dãy Trường Sơn xuống phía Nam. Vì vậy, những dãy núi ở phía Tây của tỉnh đã trở thành căn cứ quan trọng trong các cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược. Sau cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương, Nguyễn Hào Sứ (Bá Sứ) thuộc phong trào Cần vương thất bại, phong trào yêu nước chống Pháp ở Phú Yên lâm vào tình trạng rất khó khăn. Thực dân Pháp và lực lượng tay sai Trần Bá Lộc tăng cường kiểm soát chặt chẽ, bắt bớ và đàn áp đã مان những người tham gia phong trào.

Tuy vậy, nhân dân Phú Yên nói chung và các dân tộc thiểu số ở miền núi nói riêng vẫn tiếp tục đấu tranh kiên cường chống lại chính quyền thực dân. Lực lượng tham gia kháng chiến lúc này chủ yếu là các dân tộc ít người như người Chăm, Bana, Êđê... Họ dựa vào điều kiện thuận lợi ở vùng núi La

* Th.S. Tỉnh Phú Yên.

Hiên (huyện Đồng Xuân), xây dựng căn cứ vùng Đá Mài, huy động đồng bào rèn đúc giáo mác, vót chông ngăn chặn quân Pháp kéo đến bản làng.

Võ Trứ xuất thân từ một gia đình nông dân, ở làng Nhơn Ân, tổng Kỳ Sơn, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông là người đã từng tham gia phong trào Cần vương và đồng thời là môn đệ của thầy chùa Đá Bạc (thôn Chánh Danh, tổng Trung Chánh, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Ông ở chùa, làm nghề thầy thuốc và phù thủy. Công việc chính của ông là sử dụng phương thuật sở trường từ những việc cho thuốc, phát bùa, nhương sao, giải hạn, tống quái, trừ tà... Mục đích chính của Võ Trứ là vận động, tập hợp quần chúng, xây dựng lại phong trào chống Pháp.

Xuất phát từ lòng yêu nước nhưng chưa có một phương thức tập hợp nhân dân, ông đã dựa vào sự mê tín của họ để thực hiện ý định chống Pháp, giành lấy độc lập cho quê hương. Hầu hết các chùa ở hai tỉnh Bình Định và Phú Yên đều trở thành nơi tập hợp nghĩa quân của Võ Trứ. Ông đã chọn miền núi phía Tây tỉnh Phú Yên làm căn cứ để hoạt động. Sau một thời gian vận động nhận dân, Võ Trứ đã dùng lòng tin của người dân và tôn giáo để tập hợp họ, quyên góp tiền bạc, rèn đúc khí giới, tích lũy lương thực, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Trần Cao Vân (1866-1916) người làng Tư Phú (tổng Đa Hoà, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), một trong mười mấy làng thuộc khu đất Gò Nổi, một khu đất đã có tiếng tăm văn vật trên mảnh đất Quảng Nam. Sinh trưởng trong một gia đình nhà nho, bản thân cũng đã theo học các trường. Công việc hàng ngày của cụ là vừa dạy học, vừa bói quẻ làm thầy địa lý (1), với mục

đích truyền bá tư tưởng chống Pháp, vận động nhân dân cứu nước.

Năm 1895, thực dân Pháp thi hành lệnh cấm tập hợp ở các chùa ở tỉnh Bình Định. Tại chùa Đá Bạc (Bình Định), Võ Trứ đã gặp cụ Trần Cao Vân cùng bàn việc tổ chức khởi nghĩa. Sau đó, Võ Trứ vào huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Phú Yên để hoạt động.

Từ cuộc gặp gỡ đầu tiên đó đến sau này, hai ông đã tỏ ra "rất đồng ý nhau ở mục đích duy nhất là cách mệnh chống chế độ bảo hộ, mặc dù phương sách hành động còn chưa nhất trí, bởi mỗi bên đường phải hoạt động theo phương tiện riêng của mình" (2).

Võ Trứ và Trần Cao Vân được nhân dân Phú Yên ủng hộ. Hai ông với danh nghĩa là các nhà sư, dựa vào nhà chùa để tuyên truyền tư tưởng yêu nước, lập căn cứ, tổ chức lực lượng chống Pháp. Hai ông đã chọn các địa điểm Đá Mài, La Hiên, Thồ Lồ và chùa Quang Tự làm căn cứ và cơ sở của phong trào.

Căn cứ Đá Mài ở gần bản của người Chăm - Hơoi, nơi tiếp giáp giữa hai xã Xuân Quang và Xuân Phước có người Kinh sinh sống. Xã Đá Mài có vùng núi Hòn Ông, Suối Rẽ, Mò O. Đây là căn cứ đầu tiên nhằm tập hợp và rèn luyện dân binh.

Căn cứ La Hiên (thuộc xã Phú Mỹ) nằm sâu trong khu rừng thuộc huyện Đồng Xuân. La Hiên có địa thế thuận lợi để nghĩa quân hoạt động, có núi cao 1.020m, hiểm trở, có nhiều dãy núi che chắn cả vùng Tây Bắc Phú Yên. Căn cứ này tiếp nối từ huyện Sơn Hoà chạy dài đến vùng núi huyện An Khê (thuộc vùng núi tỉnh Gia Lai ngày nay), nơi có buôn làng của các dân tộc người Chăm, Bana sinh sống và các làng đồng bào Kinh thuộc xã Xuân Quang và

Xuân Lãnh. Địa điểm này cuối thế kỷ XVIII, nghĩa quân Tây Sơn đã từng dùng làm căn cứ chiến đấu và năm 1892, Nguyễn Hào Sứ đã chọn nơi này làm căn cứ tập hợp nghĩa quân Cần vương chống Pháp. Trong dãy núi La Hiên có một hang đá rộng có thể dự trữ lương thực và trú ngụ hàng trăm người (đến nay người dân vẫn gọi hang này là "hang Võ Trứ" thuộc làng Đồng). Nơi đây nghĩa quân còn dùng làm nơi sản xuất vũ khí, cất giữ lương thực và rút quân về phòng thủ khi cần thiết.

Căn cứ Thổ Lô nằm trong dãy núi Trang Bàng là nơi tiếp nối với huyện Văn Canh (tỉnh Bình Định) và tỉnh Gia Lai. Đây là căn cứ có địa thế thuận lợi không chỉ dựa vào rừng núi mà còn dựa vào sự đóng góp lương thực, vũ khí của các làng dân tộc ít người như làng Chăm Diêng (có 50 gia đình) và làng Chợ Pút (có 18 gia đình). Khi phong trào phát triển, căn cứ mở rộng đến vùng núi xã Bầu Bền (nay là xã Phước Tân) qua xã Cà Lúi, sang làng Giếng Nghị ở huyện Sơn Hoà. Võ Trứ còn cho xây dựng một ngôi chùa tại làng Giếng Nghị (thuộc xã Sơn Long ngày nay) để chiêu tập nghĩa quân.

Do sự truy lùng ráo riết của thực dân Pháp đối với những làng trước kia có liên quan đến phong trào Cần vương, việc xây dựng căn cứ của nghĩa quân Võ Trứ gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù vậy, thực dân Pháp không thể đánh chiếm khu vực này vì đây là vùng núi hiểm trở, đi lại khó khăn.

Sau một thời gian chuẩn bị, vùng núi Tây Bắc của tỉnh, địa bàn sinh sống của người Chăm, Bana, Êđê, Gia Rai đã trở thành căn cứ chính của nghĩa quân Võ Trứ. Trong báo cáo của Công sứ Phú Yên Blainville gửi Khâm sứ Trung Kỳ có đoạn

viết: "Võ Trứ đến Phú Yên trong vòng hai năm, lúc đầu dựa vào người "mọi" ở Thổ Lô, làng Xí, làng Đồng, Phú Giang, làm căn cứ ở La Hiên, Cây Vừng, sau mở rộng ra đến người An Nam" (3).

Cùng với các cơ sở trên núi La Hiên, chùa Quang Tự (thường gọi là chùa Đá Trắng) được xây dựng trên núi Đá Trắng, ở thôn Cần Lương (xã An Dân, huyện Tuy An) là một trong những căn cứ quan trọng của nghĩa quân. Phía Bắc chùa dựa vào dãy núi Xuân Đài kéo dài từ huyện Đồng Xuân ra cửa biển Tiên Châu. Phía Tây là làng Bình Chánh và làng Mỹ Long; Phía Nam giáp xã An Dân, huyện Tuy An. Đây là địa bàn cư trú lâu đời của cư dân người Chăm và người Kinh. Từ thời Tây Sơn, các vị hoà thượng ở đây luôn có tinh thần yêu nước, thương dân, đến khi phong trào Cần vương diễn ra, chùa Đá Trắng, một trong những căn cứ của phong trào do Bùi Giảng chỉ huy đã trở thành nơi gặp gỡ, bàn kế hoạch chống Pháp của các bậc sĩ phu, văn thân yêu nước. Đây là một căn cứ quan trọng và thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động, phía sau chùa là dãy núi có nhiều hang đá trắng dùng làm nơi cất giấu vũ khí và tập hợp nghĩa quân (tín đồ), xung quanh là hệ thống các ngôi chùa khác. Võ Trứ và Trần Cao Vân đã chọn nơi này để hội họp, tổ chức và vận động nghĩa quân (người Kinh ở đồng bằng) tham gia khởi nghĩa. Tại đây, nghĩa quân chống Pháp đã đổ bộ lên cửa biển Tiên Châu vào tháng 2 năm 1887.

Vũ khí trang bị cho quân khởi nghĩa phần lớn là tự chế, như lao làm bằng cây giang, dây thừng, lạng khiêng, gậy (tầm vông), cung nỏ và chủ yếu là "rựa" được cất giấu ở các chùa và trong rừng. Vì vậy, thực dân Pháp gọi nghĩa quân của Võ Trứ là "Giặc Rựa". Không những vậy, nghĩa quân

còn mang trong mình một "đạo bùa hộ mệnh" vì họ tin vào phù phép cao cường của Võ Trứ (súng bắn không thủng, gươm chém không đứt).

Về trang phục, rất ít tư liệu nói đến vấn đề này. Riêng cuốn *La Province de Phu-Yen* đã viết: "Võ Trứ đã cho may những bộ quân phục sọc, còn ông mang một cái mũ rộng vành tuyệt đẹp được trang trí hình năm con rồng và một con dấu lớn bằng đồng..." (4).

Lực lượng tham gia phần đông là nông dân bao gồm người Kinh và đồng bào các dân tộc ít người khác sống ở làng Đồng, làng Chăm Diêng, làng Xí Thoại, làng Thâm Trang thuộc vùng núi huyện Sơn Hòa, huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên và hai xã Canh Sơn, Canh Lãnh thuộc huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định. Phong trào đã lôi kéo được phần lớn nhân dân các dân tộc thiểu số ở Phú Yên tham gia, đặc biệt là các già làng Bok Chơng, Bok Thớt, Bok Blang, Bok Ngưm, Y Dơm ở hai huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa.

Cùng với các hoạt động thu hút đồng bào các dân tộc thiểu số, Võ Trứ và Trần Cao Vân còn vận động các nhà sư, thân hào, nhân dân trong dịp đi lễ chùa và tổ chức họ tham gia lực lượng nghĩa quân chống thực dân Pháp trong đó chủ yếu là tín đồ Phật giáo. Tiêu biểu là Nguyễn Khỏe người quê Xuân Sơn (Đồng Xuân) từng tham gia phong trào Cần vương đã trở thành tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa Võ Trứ. Đại diện cho tín đồ Thiên chúa giáo là Huỳnh Cự, người quê Tuy An.

Về chủ trương và phương pháp đấu tranh, Võ Trứ chủ trương khởi nghĩa bằng cách lợi dụng yếu tố bất ngờ, thực hành bạo động giành thắng lợi. Trần Cao Vân

khuyên Võ Trứ không nên nghĩ đến cuộc bạo động quá vội vàng vì như vậy sẽ thất bại. Theo ông, trước tiên dựa vào lòng dân, tạo cho họ một niềm tin mãnh liệt, thu hút họ trở thành một lực lượng lớn mạnh, đóng góp tiền của, rèn đúc khí giới, tích trữ lương thực và dựa vào thế rừng núi hiểm trở để làm nơi thoái thủ. Khi có thời cơ sẽ bạo động bất ngờ, cướp súng địch trang bị cho nghĩa quân trở thành một lực lượng chủ lực khả dĩ mới có cơ hội làm nên việc lớn. Theo ông tổ chức được như thế, vạn nhất nghĩa quân ta nếu không thắng được thì cũng có nơi thoái thủ, có thời gian củng cố và xây dựng (5).

Hai ông chủ trương lợi dụng cơ hội ngày Rằm, ngày lễ Trung nguyên, bốn đạo thập phương đi lại các chùa rất đông, triệu tập họ ở chùa Đá Trắng, huyện Tuy An cách trung tâm tỉnh lỵ Sông Cầu 20km để vận động, chia nhau mua sắm khí giới, xem xét thực lực, chuẩn bị ban hành kế hoạch khởi nghĩa khi có thời cơ đến.

Năm Mậu Tuất 1898, Phú Yên xảy ra mất mùa, sưu thuế lại đến kỳ phải nộp, "những người không đóng góp được đều bị bọn cường hào thi hành bắt cả trâu bò, khuôn cả từ khí, cho đến mâm thau, nồi đồng... những dân nghèo không có gia sản thì bị đóng gông giải về huyện" (6). Lòng căm thù của nhân dân Phú Yên đối với chính phủ bảo hộ dâng cao hơn bao giờ hết, họ hưởng ứng mạnh mẽ chủ trương cứu nước, chống Pháp của Võ Trứ, Trần Cao Vân. Trước tình hình đó, hai ông quyết định tập hợp nhân dân khởi nghĩa.

Đối tượng đấu tranh của cuộc khởi nghĩa không chỉ chia mũi nhọn vào bọn phong kiến tay sai như trước đây mà chủ yếu là thực dân Pháp.

Theo kế hoạch, trước hết quân khởi nghĩa vây cướp trại lính tập, lấy súng đạn trang bị cho dân binh, sau đó tiến đến đánh chiếm tỉnh lỵ (thị trấn Sông Cầu ngày nay).

Về phía thực dân Pháp, sau khi đàn áp phong trào Cần vương ở phía Bắc Phú Yên, năm 1887 Pháp lập toà sứ ở Sông Cầu (tức Toà Công sứ Pháp - TG), tổ chức bộ máy cai trị do Nam triều trực tiếp điều khiển. Hoạt động của Võ Trứ luôn bị theo dõi. Tri huyện Đồng Xuân là Lưu Tuấn lúc bấy giờ đã phát hiện được kế hoạch khởi nghĩa của nghĩa quân và báo với Chính quyền Pháp.

Về phía nghĩa quân, sau thời gian tích cực chuẩn bị, Võ Trứ lãnh đạo dân binh từ vùng núi La Hiên ở Làng Đồng, Làng Len (Phú Mỹ), qua Xuân Lãnh kéo xuống Sông Cầu. Chính lúc Võ Trứ phát cờ xuất quân, Trần Cao Vân đang nằm trên giường bệnh nhưng vẫn tiếp xúc cùng Võ Trứ để điều động công cuộc hưng binh (7). Lực lượng tham gia nghĩa quân có khoảng 600 người (8). Võ Trứ đi giữa, các vị sư tăng đi hai bên điều khiển nghĩa quân. Khoảng 11 giờ đêm (mùa Hè năm 1898), lực lượng nghĩa quân của Võ Trứ đến Dốc Quýt cách Sông Cầu 5km về phía Nam thì gặp quân địch. Cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt. Lực lượng nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, nhưng vì bị bất ngờ, trong khi đó tổ chức còn thiếu chặt chẽ, vũ khí còn quá thô sơ và ít ỏi (cung, nỏ, giáo, rựa) lại phải đối phó với địch được trang bị vũ khí hiện đại nên cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại.

Sau khi quân Võ Trứ bị tổn thất và rút về vùng núi La Hiên, thực dân Pháp tăng cường lực lượng quân phòng "phái từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên đến" (9). Chúng tập trung quân bắn giết, đốt,

phá nhà cửa dân chúng ở gần căn cứ nghĩa quân. Nhiều ngôi làng xung quanh căn cứ bị chúng đốt sạch. Trước hoàn cảnh đó, ngày 31 tháng 5 năm 1900, Võ Trứ quyết định nộp mình để cứu lấy nhân dân. Trần Cao Vân bị thực dân Pháp bắt giam.

Mặc dù thất bại, nhưng cuộc khởi nghĩa Võ Trứ đã thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm của nhân dân Phú Yên trước kẻ thù. Võ Trứ và hai phụ tá của ông đều bị xử chém vào ngày 6-6-1900 tại Sông Cầu. Những làng có liên quan đến cuộc khởi nghĩa như Làng Đồng và làng Thâm Trang, đặc biệt các làng Bok Meo, làng Bok Chơ, làng Bok Đôn bị lính Pháp đốt cháy, nhân dân các làng này bị địch đàn áp, bắt giết hết sức dã man. Các làng liên quan đến cuộc khởi nghĩa còn phải nộp thuế chiến phí 20.000 sợi dây mây (10).

Cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta trong những năm cuối thế kỷ XIX, trong đó cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ, Trần Cao Vân ở Phú Yên đã chứng tỏ rằng trong những điều kiện khó khăn, "mặc dù bọn vua chúa ươn hèn, mặc dù địch đang chiếm ưu thế và mặc dù chế độ quân chủ đã làm cho dân chúng quen lạnh nhạt bàng quan, dân chúng cũng không thể chịu nổi ách ngoại bang mà không bền bỉ chống lại" (11).

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi Phú Yên do Võ Trứ lãnh đạo đã thể hiện tính chất nhân dân rõ nét, sự đoàn kết giữa người Kinh và người Thượng, đoàn kết tôn giáo, thể hiện tinh thần kiên trung, bất khuất của nhân dân Phú Yên trong phong trào yêu nước chống Pháp và chính quyền tay sai cuối thế kỷ XIX.

Cuộc khởi nghĩa đã thể hiện tính năng động, sáng tạo, quyết tâm đấu tranh chống

áp bức bóc lột, bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Phú Yên. Chính thực dân Pháp đã phải thừa nhận: "dân Phú Yên tuy ít học, nhưng họ giữ được ý thức độc lập, tự do" (12).

Cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân là cuộc đấu tranh chống Pháp và chính quyền tay sai mang màu sắc tôn giáo. "Võ Trứ đã tìm ra con đường đấu tranh mới

trong hoàn cảnh đen tối của đất nước, thực dân Pháp đã đặt xong nền cai trị ở nước ta, phong trào Cần vương đã thất bại hoàn toàn" (13). Cuộc khởi nghĩa tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng là một bộ phận và có một vị trí quan trọng trong phong trào yêu nước của cả nước và của nhân dân Phú Yên cuối thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Hành Sơn. *Cụ Trần Cao Vân*. Nxb. Minh Tân, Paris VI, 1950, tr. 9-11, 32.

(3). Tài liệu Lịch sử Đảng bộ huyện Sơn Hoà, Phú Yên, 1985, tr. 7.

(4), (9), (10). A. Laborde. *La province de Phu Yen*. Bulletin des Amis de Vieux Hué, No4, 1929, tr. 224, 211.

(5), (6), (7). Hành Sơn. *Cụ Trần Cao Vân*. Sdd, tr. 33-34, 38, 45.

(8). Tài liệu Lịch sử Đảng bộ tỉnh Phú Yên. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Phú Yên, 1999, tr. 30. "Tờ trình của Công sứ Phú Yên Blainville gửi Khâm sứ Trung Kỳ, ngày 30-6-1900 viết: "Quân của Võ Trứ có khoảng 600 người có cả Nguyễn Khỏ (tức là đội Khỏ), tín đồ Phật giáo và Huỳnh Cự (tức cai Nam), tín đồ Công giáo. Võ Trứ đi đến đâu cũng được dân chúng và các nhà chức trách địa phương đón rước và hiến dâng lễ vật như một giáo chủ đạo Hồi hay một vị thượng quan di kinh lý...".

(11). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 412.

(12). Tài liệu Lịch sử Đảng bộ tỉnh Phú Yên. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Phú Yên, 1999, tr. 28. "Báo cáo mật của Công sứ Phú Yên gửi Khâm sứ Trung Kỳ, ngày 29-7-1900: "dân Phú Yên tuy ít học, nhưng họ giữ được ý thức độc lập, tự do. Từ 2 năm nay ta xen vào công việc của họ một cách trực tiếp, họ nhìn chúng ta với con mắt căm thù. Hơn nữa họ còn ghi lại trong ký ức những cuộc chiến đấu của ông, cha, anh họ chống lại người Pháp chúng ta đặt chân đến mảnh đất này. Nay có người gọi lại truyền thống ấy và khuyến dụ họ, tức thì họ nghe theo. Chỉ vì vậy mà Võ Trứ cùng Nguyễn Khỏ tướng của Võ Trứ quê ở Tuy An đã thành công trong việc khuấy động dân chúng nổi dậy chống người Pháp đông đảo và nhanh chóng như vậy. Có ôn lại chuyện cũ mới hiểu rõ chuyện ngày nay. Ta còn nhớ từ ngày lập Toà sứ Sông Cầu, chúng ta đã nhiều lần đối phó với sự chống đối khá mạnh, khi ngầm ngầm, lúc công khai của dân chúng ở đây".

(13). Trần Văn Giàu. *Phú Yên - yên định trong phú cường*. Tạp chí Xưa và Nay, số 106 (156), 2002, tr. 6.

VAI TRÒ CỦA SỨ ĐOÀN IWAKURA ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CẬN ĐẠI HOÁ NHẬT BẢN

NGUYỄN TIẾN LỰC*

Sau khi lật đổ chế độ Bakufu và thiết lập Chính quyền Meiji, Nhật Bản đứng trước muôn vàn khó khăn về đối nội cũng như đối ngoại. Tuy nhiên, với ý chí "nhất tâm", "duy tâm" đất nước, Chính phủ Meiji quyết định cử một sứ đoàn cao cấp đi thăm và thị sát các nước tiên tiến Âu-Mỹ. Chuyến đi có ý nghĩa đặc biệt trong sự nghiệp bảo vệ độc lập, duy tâm, cận đại hoá và văn minh hoá Nhật Bản.

Trong các cuốn sách ở nước ta viết về thời Cận đại Nhật Bản, các tác giả đều ít nhiều có đề cập đến chuyến đi này nhưng còn chưa đầy đủ và đôi khi còn thiếu chính xác. Trong bài viết này trên cơ sở những tư liệu mới sưu tầm được ở Nhật Bản, chúng tôi muốn trình bày cụ thể hơn về quá trình hình thành sứ đoàn, cơ cấu sứ đoàn, các nhiệm vụ và quá trình thực hiện các nhiệm vụ đó cùng ý nghĩa của chuyến đi Âu-Mỹ của sứ đoàn đối với sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản.

1. Quá trình hình thành và nhiệm vụ của sứ đoàn

Ngay từ năm 1868, khi mới thành lập, Chính phủ Meiji đã tuyên bố thừa nhận tất cả các hiệp ước mà Chính quyền Tokugawa đã ký kết với các nước phương Tây trước

đây, đồng thời mong muốn thương thuyết để sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng đó. Năm 1869, Chính phủ cũng đã xem xét tới ý kiến cử đặc sứ tới các nước Âu-Mỹ để thương lượng sửa đổi hiệp ước trên. Cùng năm, Okuma Shigenobu, người phụ trách vấn đề thương thuyết của Bộ Ngoại giao đã gặp gỡ và trao đổi với Gudino Herman Fridolin Verbeck, cố vấn của Bộ Giáo dục về các vấn đề trên. Verbeck là người thầy rất có uy tín, đã từng dạy Okuma, Fukujima, Goto, Ogi và nhiều nhà lãnh đạo của Chính phủ Meiji. Sau cuộc gặp gỡ đó, Verbeck đã gửi cho Okuma một bản kiến nghị trong đó ông nhấn mạnh: Văn minh Âu-Mỹ hiện tại là kết quả của hàng trăm năm phát triển về kinh tế, văn hoá, pháp luật, thể chế, giáo dục..., nếu cử một phái đoàn đi thị sát văn minh Âu-Mỹ thì sẽ rất có lợi cho sự phát triển của Nhật Bản. Ông kiến nghị sứ đoàn đi Âu-Mỹ phải được lựa chọn những người đáng tin cậy có nhân cách, trí tuệ và năng lực hành động. Ông còn kiến nghị những vấn đề cụ thể như mục đích, tổ chức, thành phần của sứ đoàn, phương pháp điều tra và lịch trình của chuyến đi (1). Okuma đã tiếp nhận những kiến nghị của Verbeck nhưng cho rằng còn quá sớm để cử sứ đoàn đi thị sát nước ngoài.

* TS. Khoa Đông phương học. Trường ĐHKHXH&NV- ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

Từ năm 1869-1871, Nhật Bản đã tiến hành hàng loạt cải cách như Bản tịch phụng hoàn, phế Han trí Ken tiến tới hình thành một quốc gia thống nhất và đây cũng là lúc mà thời hạn tiến hành thương thuyết để sửa đổi các hiệp ước với các nước phương Tây đã đến gần (hết hạn ngày 1-7-1872), vì vậy vấn đề cử sứ đoàn đi Âu-Mỹ lại nổi lên.

Vào cuối năm 1871, tại Hội nghị Chính phủ, Okuma đã chính thức đề xuất kế hoạch cử sứ đoàn đi thương thuyết sửa đổi hiệp ước và thị sát tình hình ở các nước Âu-Mỹ. Okuma chủ trương rằng mục đích thương thuyết của sứ đoàn là kéo dài thời hạn của các hiệp ước thêm vài ba năm nữa để đẩy mạnh cải cách trong nước và điều tra, thị sát tất cả các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, sản nghiệp, giáo dục, xã hội, quân sự... của các nước phương Tây. Về quy mô của sứ đoàn, Okuma đề xuất nên có Khâm sai Toàn quyền đại sứ (Chánh sứ), Phó sứ, khoảng 20 thành viên và 4, 5 phiên dịch viên khác đồng thời đề nghị cử ông làm Toàn quyền đại sứ. Hội nghị Chính phủ nhất trí với kế hoạch của Okuma (2).

Tuy nhiên, giữa kế hoạch của Okuma và thực tế phái đoàn của Iwakura được cử đi lại khác nhau rất nhiều về cơ cấu thành phần và quy mô. Sự thay đổi đó là do mâu thuẫn giữa Thái chính Đại thần Sanjo, người ủng hộ Okuma với phía bên kia là Quốc vụ khanh Ngoại vụ Iwakura và Quốc vụ khanh Tài chính Okubo. Như chúng ta biết, trong thời kỳ đầu, Chính quyền Meiji bị chi phối bởi phe Satsuma-Choshu. Nếu để cho Okuma là người Hizen đứng đầu sứ đoàn đi Âu-Mỹ thì Okuma sẽ mời Kido, người của Choshu tham gia vào sứ đoàn và như vậy ảnh hưởng của Satsuma trong

chính trường sẽ yếu đi. Vì vậy mà Quốc vụ khanh Tài chính Okubo, người của Satsuma đã liên minh với Iwakura, một công khanh có thế lực trong Chính phủ Meiji cùng đưa ra kế hoạch mới tổ chức một sứ đoàn quy mô lớn hơn do Iwakura dẫn đầu. Iwakura-Okubo đã lôi kéo Kido (người Choshu) và thuyết phục Saigo (người Satsuma) và Itagaki (người Tosa) ủng hộ và cuối cùng buộc Thái chính Đại thần Sanjo phải chấp nhận kế hoạch của mình.

Ngày 8 tháng 10 năm 1871, Thiên hoàng Meiji ban sắc chiếu cử Iwakura làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, 4 Phó sứ cùng phái đoàn đông đảo đi sứ các nước phương Tây. Nhiệm vụ của sứ đoàn được nêu rõ: *Một là*, di thăm các nước đã ký hiệp ước với Nhật, trình quốc thư lên nguyên thủ các nước đó; *Hai là*, chuẩn bị thương thuyết về sửa đổi hiệp ước bao gồm cả việc kéo dài hiệp ước thêm một thời gian; *Ba là*, khảo sát nghiên cứu chế độ văn vật của các nước tiên tiến Âu-Mỹ. Ngày 4 tháng 11, Iwakura tế lễ xuất hành, triều kiến Thiên hoàng và Hoàng hậu. Ngày 6 tháng 11, lễ tiễn được tổ chức long trọng có sự tham gia của Thái chính Đại thần Sanjo. Sứ đoàn rời cảng Yokohama vượt Thái Bình Dương đến thăm Mỹ và sau đó là các nước Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Đức, Nga, Đan Mạch, Thụy Điển, Ý, Áo và Thụy Sĩ. Thời gian của chuyến đi kéo dài từ ngày 6 tháng 11 năm 1871 đến ngày 13 tháng 9 năm 1873, trong thời gian khoảng 1 năm 10 tháng (3).

2. Cơ cấu và quá trình hoạt động của sứ đoàn

Danh sách chính thức của Sứ đoàn Iwakura (không kể lưu học sinh và người phục vụ) được thống kê như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh trong đoàn	Tuổi	Xuất thân
1	Iwakura T.	Hữu đại thân	Đại sứ đặc mệnh toàn quyền	47	Công khanh
2	Kido T.	Tham nghị	Phó sứ	39	Choshu
3	Okubo T.	Quốc vụ khanh	Phó sứ	42	Satsuma
4	Ito H.	Đại phụ	Phó sứ	31	Choshu
5	Yamaguchi N.	Thiếu phụ	Phó sứ	33	Hizen
6	Tanabe Y.	Thiếu thừa	Thư ký thứ nhất	41	Mạc thần
7	Shioda S.	Ngoại vụ đại ký	Thư ký thứ nhất	29	Mạc thần
8	Ga N.	Ngoại vụ lục đẳng	Thư ký thứ nhất	32	Mạc thần
9	Fukuchi G.	Tài chính nhất đẳng	Thư ký thứ nhất	31	Mạc thần
10	Watanabe K.	Thiếu ký Ngoại vụ	Thư ký thứ hai	25	Fukui
11	Komatsu S.	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	25	Wakayama
12	Hayashi T.	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	22	Mạc thần
13	Nagano K.	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ hai	29	Mạc thần
14	Kawamichi K.	Ngoại vụ thất đẳng	Thư ký thứ ba	28?	Mạc thần
15	Ando T.	Ngoại vụ Đại lục	Thư ký thứ tư	26	Mạc thần
16	Ikeda M.	Văn bộ đại trợ giáo	Thứ ký thứ tư	24	Nagasaki
17	Itsuzuji K.	Lễ bộ trợ	Đại sứ tùy hành	27	Công khanh
18	Nakayama N.	Quyền trị sự	Đại sứ tùy hành	30	Hizen
19	Nomura Y.	Ngoại vụ Đại ký	Đại sứ tùy hành	30	Choshu
20	Utsumi T.	Đại tham sự	Đại sứ tùy hành	29	Choshu
21	Kume K.	Quyền Thiếu ngoại sử	Đại sứ tùy hành	33	Hizen
22	Yasuba. Y.	Quan thuế Quyền đầu	Đại sứ tùy hành	37	Higo
23	Tanaka M.	Hộ tịch đầu	Tài chính lý sự quan	29	Tosa
24	Wakayama Y.	Quan thuế quyền trợ	Tuỳ viên	32	Mạc thần
25	Abe H.	Tài chính thất đẳng	Tuỳ viên	33	Mạc thần
26	Oki M.	Tài chính thất đẳng	Tuỳ viên	31	Tottori
27	Tomita N.	Quan thuế quyền đại thuộc	Tuỳ viên	34	Mạc thần
28	Sugiyama K.	Kiểm tra đại thuộc	Tuỳ viên	29	Mạc thần
29	Yoshio S.	Tài chính thập nhất đẳng	Tuỳ viên	29	Mạc thần
30	Higashikuze M.	Đãi tông trưởng	Cung nội lý sự quan	39	Công khanh
31	Tamura T.	Cung nội đại thừa	Tuỳ viên	36	Satsuma
32	Yamada A.	Thiếu tướng lục quân	Binh bộ lý sự quan	28	Choshu
33	Harada K.	Binh học đại giáo sư	Tuỳ viên	36	Satsuma
34	Tanaka F.	Văn bộ đại thừa	Văn bộ lý sự quan	27	Ohari
35	Nagayo S.	Văn bộ trung giáo sư	Tuỳ viên	34	Omura
36	Nakajima N.	Văn bộ thất đẳng	Tuỳ viên	28	Hizen
37	Kondo C.	Văn bộ trung trợ giáo	Tuỳ viên	33	Mạc thần
38	Imamura K.	Văn bộ trung trợ giáo	Tuỳ viên	26	Tosa
39	Uchimura K.	Văn bộ cửu đẳng	Tuỳ viên	-	Yonezawa
40	Hida T.	Tạo thuyền đầu	Công bộ lý sự quan	42	Mạc thần

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh trong đoàn	Tuổi	Xuất thân
41	Ojima T.	Khoảng sơn trợ	Tuỳ viên	40	Morioka
42	Uriyu T.	Thiết đạo trung thuộc	Tuỳ viên	19	Fukui
43	Sasaki T.	Tư pháp đại phụ	Tư pháp lý sự quan	42	Tosa
44	Okachi S.	Quyền Trung phán sự	Tuỳ viên	30	Tosa
45	Nakano T.	Quyền Trung phán sự	Tuỳ viên	28	Hizen
46	Hiraga Y.	Quyền Trung phán sự	Tuỳ viên	46	Fukuoka
47	Nagano F.	Quyền Tiểu phán sự	Tuỳ viên	18	Osaka

Nguồn: - Tanaka Arika, *Kidai Nihon - I- Meiji Ishin (Những dấu tích của Nhật Bản cận đại, T.I, Meiji Duy Tân).*
- Yoshikawa Kobunkan: T., 1994; *Iwakura Shisetudan no rekishiteki Kenkyu (Nghiên cứu có tính lịch sử về Sứ đoàn Iwakura)*, Iwanami Shoten, T., 2002 (Tác giả có sắp xếp lại).

Trên cơ sở xem xét cơ cấu của sứ đoàn Iwakura đi thăm Âu-Mỹ lần này chúng ta thấy nổi lên những đặc điểm sau:

Thứ nhất, nếu nhìn vào số lượng, thì so với sứ đoàn cuối thời Bakufu (1860) là 77 người thì sứ đoàn Iwakura còn ít hơn nhiều nhưng trong chuyến đi lần này, ngoài 47 thành viên chính thức còn có 18 tuỳ tùng của Đại sứ và Phó sứ và 43 lưu học sinh cùng đi nên tổng số người trong đoàn lên tới 108 người, đông nhất từ trước đến nay (4).

Thứ hai, thành phần lãnh đạo của đoàn gồm: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Iwakura Tomomi, xuất thân từ Công khanh triều đình và các Phó sứ Kido Takayoshi, Okubo Toshimichi, Ito Hirobumi, Yamaguchi Naoyoshi đều xuất thân từ Satsuma, Choshu, Hizen, tức là các Han có công lật đổ Bakufu Tokugawa thiết lập Chính quyền Meiji. Tuy nhiên, ở đây chúng ta không thấy đại diện của Tosa tham gia vào các chức vụ lãnh đạo sứ đoàn, ngoại trừ Sasaki Takayuki, người phụ trách các vấn đề về pháp luật, một công việc rất quan trọng của sứ đoàn (5).

Thứ ba, các thư ký và tuỳ viên phần lớn là quan chức cũ trong bộ máy của

Tokugawa. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì các quan chức này là những người có trình độ hiểu biết về chính trị, ngoại giao và Chính quyền Meiji cũng đã tích cực sử dụng họ trong việc xây dựng chế độ mới. Sứ đoàn tượng trưng cho sự thống nhất, dân tộc, đoàn kết giữa những nhà lãnh đạo chính quyền mới và những người đã từng phục vụ dưới chế độ cũ.

Thứ tư, quan chức các Bộ cử đi là những nhà có chuyên môn sâu về những lĩnh vực mà họ đảm nhiệm. Điều này cho thấy rằng, Chính phủ Meiji ý thức sâu sắc về sứ mệnh của sứ đoàn và mặt khác còn thể hiện quyết tâm tìm hiểu và học tập phương Tây một cách cụ thể và thiết thực. Ví dụ như, Wakayama Norikazu, Tomita Noriyasu là những chuyên gia hàng đầu về tài chính và thuế quan ở Nhật đã từng làm việc từ thời Tokugawa sang thời Meiji. Nakayo Sensai, Kondo Chinzo cũng rất am hiểu về lĩnh vực giáo dục, đã học hỏi được nhiều về chế độ giáo dục phương Tây. Sasaki Takayuki, Okachi Shigetoshi là những chuyên gia lớn về pháp luật, đã trợ giúp nhiều cho sứ đoàn trong quá trình thương thuyết với các nước.

Thứ năm, tuổi trung bình của các thành viên trong phái đoàn rất trẻ, hầu hết ở tuổi

30. Người cao tuổi nhất là Iwakura 47 tuổi, người trẻ nhất là Tuỳ viên luật pháp Nagano Fumiakira mới 18 tuổi. Điều này cũng phản ánh một thực tế là các nhà lãnh đạo của Chính quyền Meiji đều rất trẻ và quyết tâm học tập "cái mới" để duy tân đất nước. Về trang phục, sứ đoàn cũng có sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Iwakura mặc trang phục truyền thống, để chỏm tócchonmage còn những phó sứ đều mặc Âu phục.

Nước đầu tiên mà sứ đoàn đến thăm là Mỹ. Lý do Mỹ là nước đầu tiên ký hiệp ước với Nhật. Nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn là nước Mỹ mới giành được độc lập từ Anh chỉ khoảng 100 năm nhưng đã vươn lên một cách mạnh mẽ với tinh thần tiên phong và một sức trẻ năng động. Điều đó thu hút rất nhiều sứ đoàn với mục tiêu muốn học hỏi nhiều ở Mỹ để xây dựng một nước Nhật Bản mới (6). Ngày 6 tháng 12 năm 1871, sứ đoàn đã tới Mỹ và đi đến đầu họ cũng nhận được sự đón tiếp nồng nhiệt của Chính phủ và nhân dân Mỹ. ở New York, Phó sứ Ito H. có buổi diễn thuyết về *Hiro maru* (Quốc kỳ Nhật), lý giải rằng việc chọn *Hiro maru* làm Quốc kỳ là biểu thị nước Nhật Bản mới như bình minh đang lên; người Nhật coi văn minh phương Tây là đỉnh cao của văn minh nhân loại và muốn học hỏi văn minh phương Tây. Buổi diễn thuyết đó đã để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng người dân Mỹ (7).

Ngày 25 tháng 1 năm 1872, tại Washington D.C, sứ đoàn đã trình Quốc thư lên Tổng thống Grant và sau đó thảo luận với Ngoại trưởng H. Fish về dự bị thương thuyết cho việc sửa đổi hiệp ước. Phía Mỹ cũng chưa hiểu *dự bị thương thuyết* với thương thuyết khác nhau thế nào, một vài thành viên phía Nhật như Ito

và Arimori (Tham biện Nhật tại Washington) cho rằng cần thương thuyết chính thức luôn, nếu có kết quả thì sẽ rất thuận lợi cho các cuộc thương thuyết với các nước châu Âu sau này. Tuy nhiên, muốn hội đàm chính thức thì phải có thư uỷ nhiệm của Thiên hoàng nhưng phái đoàn lại không mang theo nên phải quay về Nhật Bản lấy thư uỷ nhiệm. Khi có thư uỷ nhiệm của Thiên hoàng, Ngoại trưởng H. Fish lại cho rằng nếu thương thuyết về sửa đổi hiệp ước thì cần thương thuyết một cách toàn diện chứ không phải riêng vấn đề thuế quan như Nhật Bản đề nghị. Sứ đoàn tỏ ra lúng túng, vì vậy các cuộc thương thuyết về sửa đổi hiệp ước đều không mang lại kết quả.

Dự định của sứ đoàn đi thăm tất cả các nước trong vòng 10 tháng nhưng có một thực tế là chỉ thăm Mỹ đã mất 7 tháng. Do đó, ngày 3 tháng 7 năm 1872, sứ đoàn rời Mỹ đi thăm châu Âu. Ngày 14 tháng 7, sứ đoàn đã tới London. Nhưng khi đến Anh thì Nữ hoàng Victoria đã rời London, hành hương về phía Bắc nước Anh nên phái đoàn phải chờ đợi để được tiếp kiến. Phái đoàn đã tiếp kiến và hội đàm với Ngoại trưởng E.G. Grandville và Công sứ Anh H.S. Park ở Nhật xung quanh vấn đề sửa đổi hiệp ước. Nhưng cũng giống như với Mỹ, các cuộc thương thuyết về sửa đổi hiệp ước với Anh đều không có kết quả. Tuy nhiên, về mặt thị sát nước Anh thì dường như sứ đoàn gặt hái được nhiều thành công. Được sự hướng dẫn của Công sứ Park, đoàn đi khảo sát các kiến vật ở London như Cung điện Buckingham, Thánh đường Westminster, Vườn bách thú, Viện bảo tàng, Trường đại học, Bưu điện, Nhà máy đóng tàu, Hạm đội... Đoàn còn đi thăm các thành phố công nghiệp và hải cảng Liverpool, Manchester, Glasgow, Newcastle, Birmingham... Sứ

đoàn nhận thấy nước Anh đúng là "công xưởng của thế giới" (8).

Đến ngày 15 tháng 11, sứ đoàn mới được Nữ hoàng Victoria tiếp ở điện Winsor. Và ngày hôm sau, ngày 16 tháng 11, sứ đoàn rời Anh sang Pháp. Sứ đoàn có rất nhiều ấn tượng về nước Anh "công xưởng thế giới" nhưng về chế độ chính trị, sứ đoàn thấy rằng chế độ quân chủ lập hiến của Anh mang tính dân chủ cao không hợp với nguyện vọng xây dựng một quốc gia Cận đại với trung tâm là Thiên hoàng của Nhật.

Khi đến Pháp, sứ đoàn cũng tận mắt thấy một Pari hoa lệ "trung tâm văn minh thế giới" và vô cùng khâm phục nền văn hoá Pháp (9). Tuy nhiên, Pari vẫn còn đó dấu tích của chiến tranh Pháp-Phổ và Công xã Paris. Đoàn nhận thức được tính bất ổn định của nền cộng hoà của các chính đảng của Pháp. Đoàn đã được tiếp kiến Tổng thống L.A. Their (nhân vật này bị lịch sử lên án bởi việc đàn áp đẫm máu Công xã Paris) và Ngoại trưởng C.F.Rémusat. Cũng giống như ở Mỹ và Anh, các cuộc thương thuyết về sửa đổi hiệp ước đều kết thúc mà không mang lại kết quả.

Sau khi thăm Pháp, sứ đoàn đã đến thăm Bỉ, Hà Lan và ngày 9 tháng 3 năm 1873 đến thăm nước Đức. Sứ đoàn đã được tận mắt nhìn thấy nước Đức dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng "máu và sắt" W.O. Bismark đã giành thắng lợi vang dội trong chiến tranh Pháp-Phổ và đang phát triển thành một cường quốc ở châu Âu. Những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự của Đức là những cơ sở rất có giá trị cho Nhật Bản tham khảo khi muốn vươn lên thành cường quốc (10). Ngày 11 tháng 3, sứ đoàn được tiếp kiến Vua Wilhelm I, ngày hôm sau hội kiến với Bismark và chiến lược gia Moltke. Sau đó ngày 15 được đích thân Thủ tướng Bismark mở tiệc chiêu đãi.

Trong diễn văn, Bismark nhấn mạnh việc cần xây dựng đất nước dựa trên một quốc gia độc lập, hùng cường (11). Sứ đoàn rất cảm kích về bài diễn thuyết của Bismark và có thể nói sau này các nhà chính trị lớn như Okubo và Ito đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của Bismark.

Sau khi thăm Đức, ngày 30 tháng 3 năm 1873, đoàn đến thăm Nga. Đoàn thán phục trước những lâu đài tráng lệ của Thủ đô Saint Peterburg và thấy thủ đô Nga không kém gì London, Paris hay Berlin (12). Tuy nhiên, đoàn nhận thấy ngay là ở Nga sự khác biệt giữa quý tộc và bình dân quá sâu sắc, và khác với các nước phương Tây, ở Nga nền văn minh và dân chủ "chưa khai hoa". Đoàn rất quan tâm khảo sát thành quả cải cách nông nô ở Nga, tuy thừa nhận thành quả của cuộc cải cách nhưng tiến trình cải cách còn chậm chạp (13). Ngày 3 tháng 4, sứ đoàn được hội kiến với Sa hoàng Alexandr II. Tiếp đó, đoàn đi thăm Đan Mạch, Thụy Điển. Ngày 11 tháng 5 năm 1873, sứ đoàn thăm Ý. Đoàn đã thăm quan nhiều nhà thờ, bảo tàng ở Roma. Ngày 13, sứ đoàn đã tiếp kiến Hoàng đế Vitorio Emanuele II. Sau đó, đoàn đi thăm một số thành phố phía Nam bán đảo Ý. Ngày 2 tháng 6, đoàn lên đường đi thăm Áo. Ở đó đoàn đã tham quan Triển lãm Quốc tế Vienna, tiếp kiến với Hoàng đế Áo là Francis Josef II. Cuối cùng, ngày 20 tháng 6, sứ đoàn đến Bern thăm Thụy Sĩ, tiếp kiến Tổng thống Selesol, thăm Losanne, nghỉ ngơi ở Geneve. Theo lịch trình của chuyến đi, sứ đoàn phải ghé thăm hai nước quan trọng là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng vì tình hình trong nước bất ổn nên sứ đoàn đã vội vàng về nước. Khi trở về, đoàn đi ngang qua kênh Suez vừa mới thông tàu, vượt Ấn Độ Dương, ghé thăm Singapore, Sài Gòn (14), Hồng Kông, Thượng Hải và cuối cùng về

nước qua các cảng Nagasaki-Kobe và ngày 19 tháng 9 năm 1873 cập bến Yokohama.

3. Vai trò của sứ đoàn đối với sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản

Đây không phải là lần đầu tiên Nhật Bản cử sứ đoàn đi sứ Âu-Mỹ, trước đó, Chính quyền Bakufu Tokugawa đã cử nhiều phái đoàn sang sứ Âu-Mỹ. Năm 1860, Chính quyền Bakufu Tokugawa đã cử một phái đoàn lớn đi Âu-Mỹ để phê chuẩn các hiệp ước đã ký và phái đoàn cũng góp phần to lớn vào cách nhìn nhận nền văn minh của phương Tây. Tuy nhiên, nhiệm vụ của phái đoàn là phê chuẩn hiệp ước và vai trò của nó cũng không vượt xa bao nhiêu so với mục tiêu đề ra, ngoại trừ những thu hoạch của những trí thức đi theo phái đoàn đó như Fukuzawa Yukichi chẳng hạn.

Cũng cần so sánh thêm là vào tháng 2 năm 1866, nhà Thanh cũng đã cử một phái đoàn chính thức ra nước ngoài và cũng đã thăm 11 nước: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan, Nga, Bỉ, Ý và Tây Ban Nha. Thời gian của chuyến đi này là 2 năm 8 tháng. Tuy nhiên, sứ đoàn Trung Quốc chỉ có 30 người, lại uỷ nhiệm cho Công sứ Mỹ B.Anson làm Chánh sứ với chức danh là Khâm phái Biện lý Trung Ngoại giao Thương sự vụ Đại thần và các thành viên là quan chức ngoại giao Anh B.J.Mcleavy, quan chức thuế vụ người Pháp là C.E.De, quan nhĩ phẩm của nhà Thanh Đạo Chí Cương và Tôn Gia Cốc và một số quan cấp thấp khác. Kết quả là, nhìn bề ngoài hay nhìn từ góc độ ngoại giao thì phái đoàn này cũng đã thuyết phục được chính phủ các nước phương Tây như Anh, Mỹ hứa là không can thiệp vào nội tình của Trung Quốc nhưng về mặt thị sát học hỏi văn minh phương Tây thì làm được

rất ít. Trong phái đoàn Trung Quốc, các quan lại người Trung Quốc có địa vị thấp nên sau này về nước họ cũng không gây ảnh hưởng nhiều đối với sự phát triển của đất nước (15).

Ngược lại, khi xem xét kỹ những thành quả của sứ đoàn Iwakura, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, sứ đoàn đã không hoàn thành nhiệm vụ thứ hai - tức là thương thuyết sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng. Tuy nhiên, sứ đoàn Iwakura lại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thứ nhất và thứ ba, nó có ý nghĩa to lớn cho sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản.

Trước hết về nhận thức, sứ đoàn Iwakura đã có dịp quan sát một cách tổng quan toàn bộ nền văn minh Âu-Mỹ, những thành quả to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp, những điều mới mẻ trong cơ cấu của chế độ tư bản chủ nghĩa. Sứ đoàn có dịp so sánh với văn minh phương Đông và tuy nhận thức được ngay giữa văn minh phương Đông và phương Tây có nhiều điểm khác nhau nhưng văn minh vật chất của phương Tây thì vượt xa phương Đông. Toàn thể thành viên của sứ đoàn đều có chung nhận thức là Nhật Bản cần thiết phải học tập văn minh phương Tây từ văn vật đến chế độ để phát triển đất nước.

Sứ đoàn cũng đưa ra những nhận xét cụ thể khi đến thăm các nước. Sứ đoàn nhận thức được sự phát triển mạnh mẽ của nước Mỹ trẻ tuổi và Nhật Bản có thể học hỏi được ở Mỹ về nhiều mặt trong quá trình xây dựng quốc gia TBCN non trẻ của mình. Sứ đoàn ngưỡng mộ những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh và bằng con mắt của mình họ nhận thức được "công xưởng thế giới", "mẫu dịch lập quốc". Sứ đoàn cũng thấy được Nhật Bản giống Anh là những "đảo quốc" nên củng cố thêm tư

tướng "mậu dịch lập quốc" như là quốc sách cho sự phát triển của Nhật (16). Sứ đoàn cũng thấy, mặc dầu Anh theo chế độ quân chủ lập hiến nhưng nền dân chủ của Anh phát triển cao nhất thế giới. Về điểm này thì hầu hết các thành viên của sứ đoàn đều cho rằng nền dân chủ của Anh không phù hợp với điều kiện của Nhật. Khi đến thăm Pháp, sứ đoàn cũng cảm nhận nước Pháp và Paris là "trung tâm văn hoá của thế giới" với nhiều công trình kiến trúc tuyệt vời, với niềm tự hào về nền văn hoá cao. Tuy nhiên, sứ đoàn cũng thấy rằng nền Cộng hoà Pháp chứa đựng tính bất ổn, dễ xảy ra các cuộc đấu tranh xã hội. Vì vậy, chế độ chính trị Pháp cũng không phải là hình mẫu mà Nhật Bản cần noi theo. Khi đến Đức, thấy được thành quả sự nghiệp thống nhất nước Đức, sứ đoàn rất ngưỡng mộ vị Thủ tướng "máu và sắt" Bismark và nhận thấy rằng nền quân chủ lập hiến, tập trung quyền lực như ở Đức có thể phù hợp với Nhật Bản trên con đường xây dựng một quốc gia quốc phú binh cường.

Khi đến thăm Nga, sứ đoàn chứng kiến sự trỗi dậy của nước Nga sau cải cách nông nô nhưng về văn minh và dân chủ, Nga còn lạc hậu hơn nhiều so với Anh, Pháp, Mỹ hay Đức, thậm chí là với Áo và Ý. Tuy nhiên, sứ đoàn cũng nhận thức được rằng, đối với Nhật Bản, quan hệ với Nga có ý nghĩa rất quan trọng, vì Nga đang bành trướng mạnh mẽ về phía Đông nơi Nhật có lợi ích sống còn.

Đối với các quốc gia khác như Hà Lan, Bỉ, Đan Mạch, Thụy Điển, Thụy Sĩ và ngay cả các quốc gia như Áo và Ý, sứ đoàn học hỏi kinh nghiệm bảo tồn độc lập và thiết lập quyền bình đẳng với các nước lớn. Sứ đoàn coi Nhật Bản là một quốc gia nhỏ như những nước đó nên những kinh nghiệm học hỏi từ họ cũng vô cùng quý báu cho sự

ng nghiệp xây dựng một quốc gia độc lập và hùng cường. Những kinh nghiệm học hỏi từ các nước đã sớm được Chính phủ Meiji áp dụng, đem lại những kết quả thiết thực cho sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản. Ngoài ra còn phải kể thêm rằng, trong chuyến đi đó có 43 lưu học sinh, những người sau này khi tiếp thu kiến thức ở châu Âu, châu Mỹ, đã về nước và cống hiến to lớn vào sự nghiệp "phú quốc cường binh" của Nhật Bản. Trong số lưu học sinh đó, có lẽ người nổi tiếng nhất là Nakae Chomin, nhà tư tưởng, nhà giáo dục và nhà văn hoá lớn của Nhật Bản Cận đại.

Một thành quả rất quan trọng nằm ngoài kế hoạch của sứ đoàn đó là thông qua chuyến đi sứ này đã củng cố liên minh Iwakura-Okubo trong việc xây dựng Chính quyền Trung ương tập quyền và Cận đại hoá đất nước.

Như trên đã nêu, xung quanh việc đi sứ Âu-Mỹ đã diễn ra quá trình tranh chấp giữa hai phe trong chính phủ: phe Okuma có sự ủng hộ của Thái chính đại thần Sanjo với phe Iwakura-Okubo mà kết quả là phần thắng thuộc về phe Iwakura-Okubo. Sự thắng lợi này xác lập quyền lực tiếp theo trong Chính quyền Meiji. Trong quá trình thành lập sứ đoàn, Okubo đã thuyết phục được Kido của Choshu cùng với Kido là Ito, một nhà lãnh đạo trẻ đầy năng nổ của Choshu làm Phó sứ. Như vậy Okubo đã đạt được nhiều mục tiêu cùng một lúc: loại bỏ Okuma, lôi kéo được Kido và Ito, hình thành quyền lực thực sự của liên minh Satsuma-Choshu. Ngoài ra, Okubo còn lợi dụng uy tín của nhân vật chính trị lão luyện Iwakura nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Thiên hoàng Meiji trong vấn đề đi sứ cũng như các vấn đề quan trọng sau này. Một hệ quả lớn thứ hai là, trong quá trình đi sứ, đã hình thành nên "nhóm hải ngoại"

và khi trở về nước nhóm này đã đối lập với "chính phủ lưu thủ" ở trong nước do Saigo Takamori đứng đầu xung quanh vấn đề "chinh Hàn luận". Kết cục, "nhóm hải ngoại" do Iwakura-Okubo đứng đầu đã thắng và xác lập vững chắc quyền lực của Okubo trong Chính phủ Meiji. Sự xác lập quyền lực cá nhân của Okubo có thể có nhiều cách đánh giá khác nhau (có người dùng từ One man, hay độc tài để chỉ Okubo) nhưng rõ ràng một chính quyền tập trung mạnh rất cần thiết cho Nhật Bản lúc đó (17).

Một thắng lợi quan trọng khác của chuyến đi sứ là qua chuyến đi hình ảnh của Nhật Bản được cải thiện rất nhiều trong con mắt người dân và các nhà lãnh đạo Âu-Mỹ. Khi đến thăm nước nào, sứ đoàn cũng đã thực hiện được sứ mệnh ngoại giao quan trọng là tiếp kiến với nguyên thủ quốc gia (Hoàng đế, Tổng thống), trình quốc thư và bày tỏ lòng mong muốn phát triển quan hệ tốt đẹp song phương. Trong bối cảnh thế giới khi mà các cường quốc Âu-Mỹ thôn tính và thống trị khắp châu Á, thì việc phái đoàn Iwakura được tiếp đãi và tôn trọng như vậy là một thành quả to lớn về ngoại giao của Nhật Bản. Đồng thời, báo chí các nước Anh, Mỹ, Pháp cũng đưa tin trang trọng về sứ đoàn và hy vọng vào sự nghiệp duy tân của Nhật Bản. Tờ *New York Times* ngày 17 tháng 1 năm 1872 đã đưa tin: *Sứ đoàn bao gồm những nhân vật có vị trí trọng yếu trong Hội đồng Đế quốc Nhật, Đại sứ và các vị cùng đi là những nhà lãnh đạo xuất sắc, có ảnh hưởng to lớn ở Nhật Bản.*

Tờ *Times* của Anh thì bình luận rằng: *Có lẽ họ là những người có năng lực nhất để làm thay đổi vận mệnh của Nhật, họ là những quan lại có kiến thức phong phú nhất. Họ đối ứng rất nhanh nhẹn, ăn nói*

sắc sảo, rất hấp dẫn, thái độ, phong cách chuẩn mực. Họ mong muốn cho đất nước mình sớm đứng vào hàng ngũ của các nước phương Tây.

Báo chí Anh hết sức ca ngợi một nhân vật trong đoàn là Kido, coi ông là nhân vật kiệt xuất, có công lớn trong "vương chính phục cổ" và có thái độ thân thiện với Anh, có chủ trương liên kết mật thiết với Anh. Okubo được coi là người có lòng nhiệt huyết, Ito được đánh giá là trẻ tuổi, tiến bộ, có tư tưởng khai sáng và là một chính trị gia đầy triển vọng.

Hơn nữa, tờ *Times* ngày 2 tháng 8 cũng đăng ký sự nêu rõ: *Đại sứ Toàn quyền và các thành viên cùng đi đang ở London, Chính phủ và nhân dân Nhật Bản mong muốn họ tìm hiểu kết quả của văn minh cao nhất của các nước phương Tây tiên tiến. Nhân dân Nhật Bản chứng tỏ rằng họ có đầy đủ năng lực hiểu biết tri thức khoa học và kỹ thuật của chúng ta.*

Khi sang Pháp, báo chí Pháp cũng đưa tin và bình luận nhiều về phái đoàn. Tờ *Le Firago* tường thuật một cách tỉ mỉ các hoạt động của phái đoàn Nhật Bản, đặc biệt lưu ý đến ý thức học hỏi của người Nhật, *đi đến đâu cũng thấy họ ghi chép cẩn thận những điều tai nghe, mắt thấy.* Tờ *Illustration* đã bình luận: *Cuộc cách mạng chân chính đang tiến triển ở Nhật Bản, một cuộc cách mạng ôn hoà nhưng đem lại nhiều kết quả to lớn. Phái đoàn mà Chính phủ Micado (Thiên hoàng) cử đi sứ đang ở Paris, rất hiểu biết và miễn cảm. Người Nhật chấp nhận đồng hoá văn minh và tập quán của chúng ta* (18).

Với tất cả những thành quả đó, có thể nói rằng, chuyến đi sứ Âu-Mỹ của Sứ đoàn Iwakura vào 1871-1873 trên nhiều phương diện khác nhau, trước mắt cũng như lâu

dài, đã góp phần to lớn vào việc bảo tồn nền độc lập, nâng cao uy tín quốc tế cho Nhật Bản. Đặc biệt những kinh nghiệm học được

trong chuyến đi này đã được áp dụng có hiệu quả trong việc xây dựng một nước Nhật Bản hiện đại và văn minh.

CHÚ THÍCH

(1). Toàn văn kiến nghị này được Albert Altman giới thiệu trong bài "*Guido Verbeck and the Iwakura Embassy*", Japan Quartely, Vol. XIII, No.1, January-March, Tokyo, 1966, tr. 54-62. Đây là tài liệu rất quý, được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng khi nghiên cứu về vai trò của các chuyên gia nước ngoài đối với sự nghiệp cận đại hoá Nhật Bản nói chung và vai trò của Verbeck đối với việc cử sứ đoàn Nhật Bản đi thăm Âu-Mỹ nói riêng.

(2). Okubo Takaaki. *Iwakura Shisetu no kenkyu (Nghiên cứu về sứ đoàn Iwakura)*, Munetaka Shobo, Tokyo, 1966, tr. 50-51. Về sau có một số nhà nghiên cứu cho rằng đó không phải là kế hoạch của Okuma mà là kế hoạch của Sanjo-Okuma. Tuy nhiên, xem xét kỹ hoạt động của Thái chính Đại thần Sanjo vào thời điểm đó, khó có thể nghĩ rằng ông có ý định tham gia sứ đoàn.

(3). Tanaka Akira. *Iwakura Shisetudan no rekishiteki kenkyu (Nghiên cứu có tính lịch sử về sứ đoàn Iwakura)*. Iwanami Shoten, Tokyo, 2002, tr. 24-25.

(4). Cũng có những tài liệu nêu ra con số khác, ít nhất là 107 người và nhiều nhất là 112 người.

(5). Sau đây là vài nét về Đại sứ đặc mệnh toàn quyền và các phó sứ:

Iwakura Tomomi (1825-1883), Công khanh triều đình, người có công lớn vận động hậu trường để Thiên hoàng Meiji ra mật chiếu cho phép liên quân các Han dùng vũ lực lật đổ chế độ Bakufu Tokugawa. Khi thành lập Chính quyền Meiji, ông giữ chức Hữu đại thần, nhân vật thứ hai trong chính quyền mới. Công lao nổi bật nhất của ông là đảm nhận chức Đại sứ đặc mệnh toàn quyền trong chuyến đi sứ Âu-Mỹ này.

Kido Takayoshi, có khi đọc là Koin (1833-1877), người Choshu-han, một trong "duy tân tam kiệt", có công lớn trong việc lật đổ chế độ Bakufu Tokugawa. Kido giữ chức Tham nghị, chức vụ rất

có quyền lực trong Chính quyền Meiji, làm Phó sứ thứ nhất trong Sứ đoàn Iwakura. Vốn là một võ sĩ cao cường và là nhà lãnh đạo cao cấp, Kido rất được báo chí Âu-Mỹ ca ngợi trong chuyến đi sứ đó.

Okubo Toshimichi (1830-1878), người Satsuma-han, cũng là một trong "duy tân tam kiệt", rất có công trong việc lật đổ Chính quyền Bakufu Tokugawa. Trong Chính quyền Meiji, Okubo là Quốc vụ khanh, phụ trách Ngoại giao, nhà mưu lược của Sứ đoàn Iwakura. Trong quá trình đi sứ, Okubo được gặp Bismark và hết sức ngưỡng mộ nhân vật này. Sau chuyến đi sứ, ông trở thành người nắm quyền lực thực tế của Chính quyền Meiji và đã nỗ lực xây dựng Chính quyền trung ương tập quyền mà trung tâm là Thiên hoàng.

Ito Hirobumi (1841-1909), người Choshu-han, lúc trẻ từng lưu học ở Anh, khi về nước tham gia vào cuộc đấu tranh lật đổ Chính quyền Bakufu. Ito giữ chức Đại phụ, phụ trách công nghiệp, được coi là nhà lãnh đạo trẻ có triển vọng (từ những năm 1880 trở đi, Ito là nhân vật trung tâm của Chính quyền Meiji, 4 lần làm Thủ tướng Nhật).

Yamaguchi Naoyoshi (1839-1894), người Hizen-han, giữ chức Thiếu phụ Ngoại vụ (như Thứ trưởng Ngoại giao ngày nay), là đại diện của Hizen tham gia vào sứ đoàn, giữ chức Phó sứ. Về cách đọc tên của nhân vật này, theo đề nghị của Tanaka Arika (Sdd, tr. 277) nên đọc là Yamaguchi Masaka, nhưng trong các Từ điển về nhân vật lịch sử cũng như Đại Từ điển Lịch sử Nhật Bản đều đọc là Yamaguchi Naoyoshi nên chúng tôi vẫn giữ cách đọc đó.

(6). Những phần lược thuật dưới đây đều lấy từ tài liệu do Kume Kunitake biên tập, Tanaka Arika khảo chú. *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki (Nhật ký chuyến thăm Âu-Mỹ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền)*. Iwanami Shoten, Tokyo, 1985, Q.I, tr. 105.

(7). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sdd, Q.I. tr. 380-381.

(8). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sdd, Q.II. tr. 342, 381.

(9), (10), (11). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sdd, Q.III. tr. 124, 309-310; 329-330.

(12), (13). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sdd, Q.IV. tr. 53, 43.

(14). Khi đi dọc sông Sài Gòn, *Tokumei Zenken beio kairan jikki* chép lại "Dọc hai bên sông (Sài Gòn) nhiều ngôi nhà được dựng lên trên mặt nước, cũng có những ngôi nhà làm ngay trên thuyền... Trên bờ sông, có những ngôi nhà nhỏ với những mảnh vườn lớn. Người dân ở đây nuôi vịt và heo, chúng quanh quẩn bên các ngôi nhà..." (Sdd, Q.V, tr. 316).

Khi lên thăm phố Sài Gòn, đến các khu buôn bán của người Hoa, đoàn thấy các tấm bảng ghi bằng chữ Hán, đoàn ghi lại cảm tưởng "ở nơi đất khách quê người, hoàn cảnh liêu thiên, ngôn ngữ

khác biệt mà tâm địa vẫn hướng về cố hương, thật là một điểm lợi của chữ Hán vậy..." (Sdd, Q.V, tr. 318).

(15). Xem bài của Vương Hiếu Thu. *Seiyo Bunka no kyushu ni miru kindai Nicchu ryokoku no taido no hikaku* (So sánh thái độ tiếp thu văn hoá phương Tây của hai nước Nhật-Trung thời cận đại). Trong Lý Ngọc - Thang Trọng Nam, *21 seiki Nihon to Chugoku* (Nhật Bản và Trung Quốc trong thế kỷ XXI). Bắc Kinh Đại học xuất bản xã, 1997 (bản tiếng Nhật), tr. 23-28.

(16). *Tokumei Zenken taishi beio kairan jikki*, Sdd, Q.II, tr. 384-385.

(17). Về quan hệ giữa chuyến đi sứ và về việc củng cố quyền lực của Okubo trong Chính quyền Meiji, xin tham khảo thêm Tanaka Akira. *Iwakura Shisetsudan no rekishi teki kenkyu*. Sdd, tr. 218-224.

(18). Dẫn lại Tanaka Akira. *Iwakura Shisetsudan no rekishi teki kenkyu*. Sdd, tr. 41-45.

THỂ CHẾ CHÍNH QUYỀN Ở ĐÀNG TRONG...

(Tiếp theo trang 14)

(36). Xem Trần Thị Vinh. *Thể chế chính quyền Nhà nước thời Lê-Trinh, sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Tạp chí NCLS, số 1-2004.

(37), (38), (39), (40). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr. 153.

(41), (42), (47). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 152-154, 164.

(43). Theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, 1960, tr. 130.

(44), (45). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q.3. Sdd, tr. 156.

Đại Nam thực lục. Tiền biên, q. 9, tập I. Sdd, tr. 140-141.

(46). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 9, tập I. Sdd, tr. 139.

(48). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 9, tập I. Sdd, tr. 139-140.

Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 155.

(49), (50), (51), (52), (53). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 155, 156, 154, 163, 163.

(54). Chính đồ: khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, giống như thi Hương, Thi Hội ở Đàng Ngoài.

(55). Hoa văn: khoa thi lấy học trò viết chữ tốt ra làm quan.

(56). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, q. 7, tập I. Sdd, tr. 108-109.

(57), (58), (59), (60). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 156, 156, 156, 158.

(61), (62), (63), (64), (65). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, q. 3. Sdd, tr. 156, 157, 156, 163, 154.

(66). *Đại Nam thực lục. Tiền biên*, q. 10, tập I. Sdd, tr. 156.



VỀ VIỆC DẠY HỌC LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG Ở HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN ĐĂNG*
PHẠM VĂN HÀ**

Chương trình lịch sử phổ thông hiện nay có quy định một số tiết về lịch sử địa phương (LSĐP). Việc đưa LSĐP vào giảng dạy là nhằm "Bồi dưỡng lòng yêu quê hương, đất nước, gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào dân tộc, có ý thức quý trọng, bảo vệ các di sản lịch sử, văn hoá, cách mạng của dân tộc" (Chương trình thí điểm Trung học phổ thông môn Lịch sử ban hành kèm theo Quyết định số 47/2002/QĐ Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19-11-2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, mối quan hệ giữa lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương gắn bó mật thiết vì bất cứ sự kiện lịch sử dân tộc nào cũng đều xảy ra ở một số địa phương và LSĐP là hình ảnh thu gọn của lịch sử dân tộc (LSDT) nên giải quyết tốt mối quan hệ này sẽ nâng cao chất lượng toàn diện về giáo dục, giáo dục và phát triển của bộ môn lịch sử ở trường phổ thông. Để thực hiện nhiệm vụ này, việc dạy học LSĐP thường được tiến hành dưới các hình thức sau:

- Liên hệ, kết hợp tài liệu LSĐP khi giảng dạy những sự kiện LSDT có liên quan.
- Tiến hành giảng dạy LSĐP ở trên lớp hay trên thực địa - việc vẫn làm trong mấy chục năm qua.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa như tham quan di tích, dạ hội lịch sử, sưu tầm LSĐP, gặp gỡ nhân chứng, thi tìm hiểu LSĐP...

Điều này đòi hỏi những giáo viên lịch sử ở trường phổ thông không chỉ nắm vững nội dung các khoá trình LSDT mà còn phải am hiểu những vấn đề LSĐP cần thiết cho giảng dạy. Đây cũng là ưu thế của giáo viên trong nghiên cứu các sự kiện LSĐP đóng góp và tìm hiểu LSDT. Đồng thời giáo viên các trường phổ thông cũng mong chờ các nhà sử học không chỉ cung cấp các thành tựu về lịch LSDT mà cả LSĐP để nâng cao chất lượng giáo dục lịch sử ở trường phổ thông. Bởi vì trình độ giáo dục ở trường phổ thông không những phản ánh sự phát triển của khoa học, văn hoá, giáo dục của nước nhà nói chung mà còn thể hiện trình độ của việc nghiên cứu lịch sử.

Xác định được ý nghĩa, mối quan hệ trên, việc giảng dạy LSDT và LSĐP trong nhiều năm qua do sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Hội đồng bộ môn lịch sử, được sự giúp đỡ của Viện Sử học, Hội Giáo dục lịch sử, việc dạy học LSĐP có nhiều bước tiến đáng kể. Nhiều nơi đã viết được giáo trình LSĐP, nhiều cuộc hội thảo

* Th.S. Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội.

** Th.S. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

về giảng dạy LSDP được tổ chức. Chương trình giảng dạy LSDP được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc hơn. Trong sự cố gắng chung, Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Nội trong mấy năm qua, đặc biệt trong đợt kỷ niệm 990 năm và tiến tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, được sự chỉ đạo của Thành uỷ, Uỷ ban Nhân dân, được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và giáo dục lịch sử giúp đỡ, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội đã biên soạn được bộ sách giáo khoa LSDP, gồm 4 cuốn ở cả hai cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Việc biên soạn các bộ sách trên, các tác giả đã bám sát các văn bản chỉ đạo chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời có tính đến những nét đặc thù của Thủ đô Hà Nội, trong đó phải chú ý tới đối tượng học sinh, sự vận dụng sáng tạo của địa phương Hà Nội, cụ thể:

- Mục tiêu là giúp các em có sự hiểu biết những nét rất cơ bản về lịch sử Thăng Long - Hà Nội, những nét văn hoá truyền thống của người Hà Nội và qua đó giáo dục các em lòng tự hào, yêu mến, đồng thời biết trân trọng, giữ gìn những di sản văn hoá trên đất Thăng Long - Hà Nội, là quê hương các em và cũng là những giá trị chung của cả nước. Sâu xa hơn cũng giáo dục các em về thái độ, nhận thức cũng như trong hành động, có được ý thức trách nhiệm đóng góp phần nhỏ bé công sức của mình vào việc xây dựng và phát triển trong hiện tại cũng như mai sau của Thủ đô.

Về quá trình biên soạn, trước tiên là việc xây dựng chương trình. Đây là công việc khó khăn phức tạp, bởi vì đây là lần đầu biên soạn, còn suốt mấy chục năm qua, tuy là vị trí một Thủ đô, Hà Nội vẫn chậm so với nhiều tỉnh bạn. Nhiều câu hỏi đặt ra là chương trình được xây dựng trên nguyên tắc nào? Theo những định hướng

nào? Sau nhiều lần hội thảo, lấy ý kiến của các nhà nghiên cứu, cả đóng góp của nhiều nhà giáo có kinh nghiệm, chúng tôi đã các định mấy định hướng, nguyên tắc được quán triệt là:

- Phải căn cứ vào khung chương trình và quy định thời lượng phần LSDP cho các lớp từ lớp 6 đến lớp 12 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Căn cứ vào yêu cầu học tập, nhu cầu hiểu biết của học sinh Hà Nội về lịch sử tại địa phương. Trong đó có chú ý tới những điều kiện cơ sở vật chất, các phương tiện dạy học mới, hiện đại được đưa vào dạy học ở các trường phổ thông Hà Nội hiện nay.

- Phải trang bị cho học sinh những hiểu biết tương đối toàn diện những tri thức về LSDP. Lịch sử địa phương không chỉ thuần tuý là lịch sử những bước phát triển thăng trầm trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng của nhân dân ta mà cả lịch sử hình thành, phát triển của một vùng đất với những đặc điểm riêng của nó. Đây cũng là xu hướng tích hợp các môn học ở phổ thông hiện nay. Vì vậy, ngoài việc giúp các em nắm được những nét chung trong tiến trình lịch sử, việc giảng dạy LSDP còn phải cho các em hiểu được những nét truyền thống, đặc điểm riêng của địa phương mình như: ăn uống, trang phục, lễ hội, di tích...

- Phải làm rõ vị trí, mối quan hệ lịch sử Thăng Long - Hà Nội với lịch sử cả nước. Khác với các địa phương trong cả nước, Hà Nội có một bề dày lịch sử xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, là Kinh đô lâu đời của đất nước ta, cho nên có nhiều sự kiện lịch sử nổi bật trong lịch sử dân tộc lại xảy ra trên mảnh đất này. Giải quyết như thế nào để khi dạy lịch sử Thăng Long - Hà Nội không trùng lặp với lịch sử dân tộc và ngược lại.

- Một vấn đề cũng cần giải quyết là mối quan hệ giữa chương trình LSDP ở cấp THCS và cấp THPT. Về LSDT giữa chương trình THCS và THPT về cơ bản là chương trình đồng tâm, cùng một nội dung lịch sử, những cấp độ khó dễ, sâu rộng khác nhau và có yêu cầu riêng cho từng cấp. Đối với LSDP thì không thể làm như thế được do thời lượng quá ít và cũng yêu cầu trang bị kiến thức toàn diện cho HS, vì vậy đối với

trang phục, khoa học và công nghệ, giáo dục trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Việc xây dựng chương trình như vậy nhằm bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ, đa dạng hoá các hình thức học tập và điều cơ bản là phù hợp với địa phương Hà Nội.

Trên những nét định hướng và nguyên tắc chung nêu trên, chương trình dạy học LSDP trong các trường phổ thông Hà Nội được xây dựng như sau:

Lớp	Số tiết	Nội dung chương trình LSDP ở Trường THCS và THPT
6	2	Hà Nội thời kỳ tiền Thăng Long - Bài 1: Hà Nội trước thời Bắc thuộc - Bài 2: Hà Nội thời Bắc thuộc
7	4	Hà Nội thời kỳ Thăng Long (Thế kỷ X-XIX) - Bài 1: Thăng Long thời Lý - Bài 2: Thăng Long thời Trần - Bài 3: Đông Đô thời Hồ và thuộc Minh, Đông Kinh thời Lê sơ - Bài 4: Thăng Long từ thời Mạc đến thời Tây Sơn
8	2	Hà Nội đầu thế kỷ XIX đến 1918 - Bài 1: Hà Nội từ 1802 đến 1885 - Bài 2: Hà Nội từ 1885 đến 1918
9	3	Hà Nội từ 1919 đến nay - Bài 1: Hà Nội từ 1919 đến 1945 - Bài 2: Hà Nội từ 1945 đến nay
10	2	Một số chuyên đề về lịch sử văn hoá Hà Nội - Bài 1: Các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội
11	2	- Bài 2: Văn hoá ẩm thực Hà Nội - Bài 3: Trang phục của người Hà Nội
12	2	- Bài 4: Khoa học và công nghệ trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội - Bài 5: Giáo dục trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội

địa phương Hà Nội có cách xử lý riêng. Ở cấp THCS (lớp 6, 7, 8, 9) các em được học LSDT có hệ thống từ nguyên thủy đến ngày nay, vì vậy lịch sử Hà Nội các em cũng được học theo trục thời gian ấy và phân kỳ theo mốc thời gian như LSDT, vừa có tác dụng hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Còn ở cấp THPT (lớp 10, 11, 12), các em học sử địa phương Hà Nội, nhưng lại được cấu tạo theo các chuyên đề như: văn hoá ẩm thực,

Một vấn đề đặt ra và cũng là câu hỏi của nhiều giáo viên khi thực hiện chương trình LSDP là dạy học LSDP khác gì với LSDT?

Trước hết phải khẳng định về cơ bản dù dạy học LSDP hay LSDT về bản chất vẫn là dạy học lịch sử, vẫn phải tuân thủ những nguyên tắc và những phương pháp cơ bản của bộ môn, mà trong đó phải nắm chắc đặc trưng của nhận thức lịch sử.

Tuy nhiên với đặc thù của LSDP đòi hỏi người giáo viên phải mạnh dạn, sáng tạo trong việc đổi mới dạy học LSDP, có thể nêu mấy định hướng sau đây:

- Phải đổi mới từ việc lấy phương pháp truyền thụ kiến thức là chủ yếu (hoạt động của học sinh chỉ là nghe, ghi chép, nhớ và trả lời những câu hỏi trong sách giáo khoa) sang dạy học có tính chất nghiêm túc. Các em phải được tự khám phá tìm kiếm kiến thức, tự rút ra nhận xét, đánh giá các sự kiện lịch sử. Ở đó học sinh được trực tiếp tiếp xúc với các nguồn sử liệu, được trao đổi, thảo luận, được đưa ra ý kiến cá nhân của mình. Thầy giáo là người hướng dẫn các hoạt động nhận thức của học sinh, vừa là trọng tài phân xử công minh những ý kiến của cá nhân cũng như những tranh luận ở tổ, nhóm... Muốn làm được điều đó, giáo viên phải thiết kế bài học theo các hoạt động nhận thức của học sinh.

- Một ưu thế của LSDP nói chung và LSDP Hà Nội nói riêng là những sự kiện, những nhân vật, những di tích ở ngay trên địa phương các em. Ở mức độ nào đó các em đã biết, đã nghe, đã nhìn thấy. Vì vậy giáo viên phải tận dụng tối đa một hình thức tổ chức dạy học ngay tại thực địa - nơi đó còn những dấu tích, hiện vật hoặc những nhận chứng lịch sử... Đây cũng là cách giáo dục lịch sử có hiệu quả nhất hiện nay.

- Phải thay đổi cơ bản cách kiểm tra, đánh giá. Mặc dù về thời lượng dành cho LSDP vẫn còn quá ít ỏi, nhưng không vì vậy mà chỉ coi là phần ngoại khoá, học để biết và phải đưa vào nội dung đánh giá, cho điểm. Với những nét riêng của LSDP, có nhiều cách đánh giá như viết bài thu hoạch, sáng tác thơ ca, vẽ tranh, viết truyện ngắn, sưu tầm tư liệu, xây dựng các chủ đề thi theo nhóm...

Để triển khai đưa LSDP vào dạy các trường phổ thông ở Hà Nội, Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Nội đã lên kế hoạch thực hiện, có thể tóm tắt mấy nét chính như sau:

- Năm 2000, chủ yếu tập trung biên soạn 4 cuốn sách trên, lấy ý kiến các nhà giáo có kinh nghiệm, các nhà Hà Nội học có uy tín.

- Năm học 2001-2002: Tổ chức "Hội thảo về dạy học LSDP" nhằm trao đổi kinh nghiệm; Mở các lớp tập huấn cho giáo viên để triển khai dạy thí điểm ở một số trường trên các địa bàn; Lấy ý kiến góp ý về nội dung chương trình của giáo viên phổ thông.

- Năm học 2002-2003: Triển khai dạy đại trà trên tất cả 12 quận, huyện, cuối cùng tổ chức hội thảo tại các quận, huyện (tập trung làm rõ những khó khăn, nêu ra những kinh nghiệm bước đầu, những đề xuất về tài liệu, phương tiện dạy học). Trong quá trình triển khai, Sở Giáo dục - Đào tạo đã cộng tác chặt chẽ với Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, các chuyên gia giáo dục các cấp, đội ngũ giáo viên giỏi tiến hành dự giờ, rút kinh nghiệm và tiếp tục lấy ý kiến về chỉnh sửa tài liệu.

- Năm học 2003-2004: Triển khai thi giáo viên dạy giỏi LSDP cấp quận, huyện. Tổ chức hội thảo về dạy học LSDP cấp thành phố, tập trung vào các vấn đề chủ yếu như: Dạy học LSDP khác dạy LSDT như thế nào? (nội dung, hình thức tổ chức, yêu cầu tài liệu và các phương tiện dạy học, hoạt động của học sinh...). Năm học tới sẽ thi giáo viên dạy giỏi LSDP cấp thành phố, hoàn thiện nội dung chương trình.

Nhìn lại 3 năm triển khai biên soạn và đưa vào dạy học LSDP trên địa bàn Hà Nội, có thể đánh giá kết quả bước đầu và rút ra mấy bài học cụ thể sau:

- Trước hết, đây là một chủ trương đúng của lãnh đạo thành phố, trực tiếp là Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Nội, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của đồng chí chuyên viên sử. Có thể nói đây là thành phố đi đầu đưa LSĐP vào dạy theo chương trình mới vừa được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Đối với giáo viên, có lẽ đây là một yêu cầu, mong đợi từ lâu của họ muốn có một chương trình LSĐP cho Hà Nội. Họ đã nhiệt tình hưởng ứng và đón nhận, đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết. Rõ nhất là ở các giờ dạy thí điểm, có nhiều tiết dạy hấp dẫn. Nhiều giáo viên đã công phu sưu tầm tranh ảnh, hiện vật có giá trị, có giáo viên đã tự đi quay những đoạn tư liệu về khu Hoàng thành vừa khai quật, về phố phường Hà Nội, về di tích... Đặc biệt là đã có cuộc "cách mạng" về phương pháp dạy học. Bởi vì là LSĐP, có nhiều điều các em biết nên giáo viên đã huy động tối đa khả năng tham gia của các em như từng nhóm sưu tầm tranh ảnh, tự lên trình bày trên lớp, hoặc các nhóm giải bài tập, ra câu đố... Nhiều tiết giảng, giáo viên đã kết hợp những phương pháp truyền thống với những phương tiện dạy học hiện đại như sử dụng máy vi tính và phần mềm power point, băng video, máy chiếu slide. Đã xuất hiện nhiều diễn hình tốt, đó là những tiết dạy của trường THPT Hà Nội - Amsterdam, THPT Chu Văn An, THPT Tây Hồ, THCS Phan Đình Giót, THCS Trung Hoà, THCS bán công Ngô Gia Tự... Trường THPT Trần Phú đã tiến hành bài học ngay tại Bảo tàng Cách mạng; Trường THCS Cổ Loa triển khai tiết dạy ngay tại khu di tích lịch sử Cổ Loa. Nhiều trường ở quận Hai Bà Trưng đã mời cán bộ bảo tàng về tổ chức triển lãm tranh ảnh, hiện vật liên quan đến bài học LSĐP ngay tại trường.

- Đối với học sinh các em thực sự được làm việc, được hỏi, được nói, được tranh luận, và điều quan trọng là các em đã phát hiện được nhiều điều thú vị, hấp dẫn xung quanh mình như con đường mang tên đồng chí Bí thư thành uỷ đầu tiên, ngôi đền trong phường thờ danh tướng Hai Bà Trưng, còn biết bao nhiêu địa danh, chứng tích lịch sử gần gũi với các em được biết đến qua chương trình giảng dạy.

Tuy nhiên đây mới là kết quả bước đầu, vẫn còn những khó khăn tiếp tục phải giải quyết. Đó là việc phải bồi dưỡng kiến thức LSĐP cho đội ngũ giáo viên, vì lâu nay họ chưa có điều kiện tích lũy. Phải tiến tới xây dựng phòng học lịch sử cũng như phòng truyền thống lịch sử địa phương ngay trong các trường phổ thông - một công cụ học tập, giáo dục lịch sử có hiệu quả. Về mặt phương pháp như đã nói ở trên có nhiều tiết mạnh dạn đổi mới, nhưng những tiết dạy trên thực địa vẫn quá ít (dạy tại bảo tàng, di tích) mà đó là lợi thế của LSĐP. Cũng có những tiết có xu hướng "biểu diễn" công nghệ dạy học, sử dụng quá nhiều phương tiện kỹ thuật, lấn át vai trò của giáo viên. Cũng có những định hướng chưa thật đúng về đổi mới phương pháp dạy học lịch sử, họ mời cả các chuyên gia máy tính lập trình (dựng lại) những sự kiện, những hoạt động của con người trong quá khứ. Nhưng đó vẫn là "sản phẩm chủ quan" - một loại phim hoạt hình, chứ đó không phải là một nguồn sử liệu đích thực. Chúng ta không phản đối phương tiện dạy học hiện đại, nó giúp chúng ta tiết kiệm thời gian, một công cụ truyền tải thông tin nhanh, gây ấn tượng, nhưng không quá lạm dụng, đặc biệt là dạy các môn như lịch sử.

ĐÀ LẠT - TUYỀN ĐỨC TRONG CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY NĂM 1968

NGÔ XUÂN TRƯỜNG*

Trên cơ sở đánh giá đúng tình hình lực lượng so sánh giữa ta và địch, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (tháng 12-1967) đã quyết định một phương thức tiến công mới nhằm tạo nên sự chuyển biến cục diện chiến tranh. Đó là tổng công kích - tổng khởi nghĩa vào tất cả các đô thị - dinh lũy của Mỹ ngụy trên toàn miền Nam. Tháng 1-1968, Hội nghị lần thứ 14 Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua nghị quyết Bộ Chính trị nhận định: Điểm cơ bản của tình hình vẫn là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn; Xu thế của tình hình trong cả nước năm 1968 là địch sẽ ngày càng chuyển vào phòng ngự một cách bị động hơn trước. Hội nghị hạ quyết tâm chiến lược: *Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ tiến công và nổi dậy giành thắng lợi quyết định*. Hội nghị chủ trương mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam, nhằm giáng một đòn quyết liệt vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Trong lúc quân và dân Khu 6 đang phải đối phó với các cuộc hành quân càn quét của địch vào vùng căn cứ và triển khai kế hoạch hoạt động Đông Xuân 1967-1968 thì ngày 8-1-1968, Thường vụ Khu uỷ khu 6 và Bộ Tư lệnh Quân khu nhận được quyết định của Trung ương Cục, Quân uỷ Miền về cuộc tổng tiến công và nổi dậy theo tinh thần Nghị quyết tháng 12-1967 của Bộ Chính trị do đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến (tức Tám Kiến Quốc), Phó tư lệnh Miền xuống truyền đạt (1). Sau khi nhận được chỉ thị và mệnh lệnh của Trung ương Cục miền Nam, Khu uỷ Khu 6 quyết định chọn Đà Lạt làm trọng điểm hai (thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận là trọng điểm một), điều 2 tiểu đoàn 186 và 145 tăng cường cho chiến trường Đà Lạt - Tuyên Đức (2), thành lập Đảng uỷ mặt trận gồm 3 đồng chí: Vũ Anh Ba, Thường vụ Khu uỷ làm Bí thư, Lê Thành Công, Phó tư lệnh Quân khu và Huỳnh Minh Nhứt, Bí thư Tỉnh uỷ Tuyên Đức. Ngày 29-1-1968, Bộ chỉ huy tiền phương và Đảng uỷ mặt trận nhận được lệnh tổng tiến công và nổi dậy vào đêm 30 rạng 31-1-1968 (tức đêm mùng 1 Tết Mậu Thân).

* TS. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Lâm Đồng.

Mặc dù phong trào cách mạng địa phương đang gặp nhiều khó khăn, nhưng được sự chỉ đạo của Khu uỷ và Quân khu uỷ, Tỉnh uỷ Tuyên Đức xác định: *Đây là thời cơ thuận lợi cho địa phương tranh thủ đưa phong trào chính trị, vũ trang tấn công địch lên một bước mới và giành thắng lợi to lớn hơn những năm trước để tạo ra bước ngoặt có tính nhảy vọt cho phong trào cách mạng địa phương* (3). Do thời gian chuẩn bị hết sức khẩn trương và điều kiện cơ động gặp nhiều khó khăn nên gần đến ngày N (ngày đồng loạt nổ súng tấn công địch) hai tiểu đoàn tăng cường vẫn chưa đến vị trí tập kết. Trước tình hình đó, Đảng uỷ mặt trận quyết định: Dù bất cứ giá nào cũng phải hoàn thành nhiệm vụ được giao, điều động gấp các đơn vị bộ đội địa phương huyện tăng cường cho các hướng tấn công vào Đà Lạt, còn ở vùng nông thôn do các đội công tác đảm nhận, đồng thời phân công cán bộ Tỉnh uỷ xuống các hướng trực tiếp chỉ đạo. Kế hoạch tấn công vào Đà Lạt được xác định trên 3 hướng:

- Hướng Tây Nam được chọn làm hướng chủ yếu, mục tiêu chính là Tiểu khu Tuyên Đức, các sở, ty.

- Hướng Tây Bắc là hướng trọng điểm nhằm đánh chiếm Tỉnh đoàn Bảo an, Dinh Tỉnh trưởng, Ty công an.

- Hướng Đông Nam là hướng thứ yếu, mục tiêu chính là trường Võ bị, Ty hiến binh, Ga xe lửa, Nha địa dư.

Đêm 30-1-1968, do công tác chuẩn bị địa hình chưa được chu đáo nên cả ba hướng không vào được trong thị xã, các đơn vị phải rút ra bàn đạp để củng cố lực lượng.

Đêm 31-1 (tức đêm mồng 2 Tết), các đơn vị tiếp tục đột nhập vào thị xã và đồng loạt nổ súng đánh vào các mục tiêu đã

định. Như vậy ta tấn công vào Đà Lạt chậm một ngày so với kế hoạch chung của toàn Miền.

Trên hướng tấn công chủ yếu, Đại đội 816, hai đại đội của Tiểu đoàn 145 và Đội biệt động 852 đánh chiếm một phần Tiểu khu, kiểm soát Viện Pasteur và 9 sở, ty. Ngày hôm sau, lực lượng địch ở Tiểu khu phản kích quyết liệt nên các đơn vị phải rút ra các ấp Xanh Giăng, Du Sinh, Nam Thiên, An Lạc trụ lại đánh địch phản kích và pháo kích sân bay Cam Ly. Tối 5-2, Tiểu đoàn 186 đánh chiếm phần lớn Tiểu khu, sau đó rút ra trụ lại Viện Pasteur, liên tục đánh địch phản kích đến 12 giờ ngày 6-2.

Hướng Tây Bắc, Đại đội 810, trung đội đặc công, một đội biệt động và 30 cán bộ chính trị đánh vào Tỉnh đoàn Bảo an, Lữ quán thanh niên, Dinh Tỉnh trưởng, Ty công an nhưng không dứt điểm. Trước sự phản kích ác liệt của địch, lực lượng ta đã rút ra trụ lại khu vực Đa Cát, Đa Phú và chiến đấu rất anh dũng suốt 12 ngày đêm, hỗ trợ nhân dân nổi dậy diệt ác, phá kìm, giành quyền làm chủ và thành lập chính quyền cách mạng.

Hướng Đông Nam, các đơn vị 815, 870, Đội biệt động 850 phối hợp đánh địch ở Trại Hầm, Ga xe lửa, Nha địa dư và làm chủ khu vực Trường Yersin, bám trụ suốt hai ngày đánh lui nhiều đợt phản kích của địch, sau đó rút ra vùng ven để củng cố lực lượng.

Trong những ngày lực lượng vũ trang liên tục tiến công địch, cơ sở cốt cán bên trong Đà Lạt đã vận động quần chúng ở nhiều phường, ấp nổi dậy phá bộ máy kìm tại chỗ. Ở những nơi lực lượng vũ trang bám trụ, mặc dù địch phản kích ác liệt, dùng máy bay ném bom, bắn phá, nhưng

đồng bào đã dũng cảm vượt qua bom đạn để tiếp tế cho bộ đội, tải thương, nắm tình hình hoạt động của địch báo cho các đơn vị để có kế hoạch đối phó. Ở các ấp Đa Cát, Đa Phú, sau khi thành lập chính quyền cách mạng, lực lượng dân quân tự vệ được hình thành làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự trị an, truy bắt bọn tề điệp ác ôn, phục vụ các đơn vị bám trụ đánh địch, nhiều thanh niên thoát ly đã được bổ sung vào các đơn vị bộ đội.

Tuy có chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công của ta nhưng địch vẫn bị bất ngờ. Sau đó, địch tăng cường đến Đà Lạt một tiểu đoàn cộng hoà, một tiểu đoàn biệt động quân, một biệt đoàn cảnh sát phối hợp với lực lượng tại chỗ tổ chức phòng thủ xung quanh thị xã, các vị trí quan trọng được bảo vệ chặt chẽ hơn trước.

Đêm 17-2-1968, các đơn vị bước vào đợt 2 của chiến dịch (từ 17-2 đến 1-3-1968), đồng loạt nổ súng tiến công địch trên 3 hướng. Trong 5 ngày tấn công vào thị xã Đà Lạt, lực lượng ta không đánh chiếm được các mục tiêu đã định vì địch tăng cường thêm lực lượng và phản kích quyết liệt. Trước tình hình đó ngày 21-2-1968, Đảng uỷ Mặt trận và Tỉnh uỷ Tuyên Đức chủ trương chỉ để lại 1/3 lực lượng tiếp tục chiến đấu trong thị xã, đưa phần lớn các đơn vị ra hoạt động vùng nông thôn nhằm kéo địch trong thị xã ra để tiêu diệt, hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá kìm, giành quyền làm chủ.

Qua hai đợt hoạt động cao điểm Xuân 1968, quân và dân tỉnh Tuyên Đức cùng phối hợp với hai tiểu đoàn tăng cường đã đánh địch 180 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 2.700 tên, trên 700 tên khác đào rã ngũ, bắn rơi và phá huỷ 14 máy bay, bắn cháy và phá hỏng gần 100 xe quân

sự (có 10 xe bọc thép), bức rút 18 đồn bảo an, dân vệ. Kết hợp với hoạt động quân sự, các đơn vị còn tổ chức trên 100 cuộc mít tinh với gần 5.000 lượt người dự, phát động quần chúng diệt ác phá kìm, giành quyền làm chủ ở 6 ấp. Toàn tỉnh có trên 200 thanh niên thoát ly tham gia cách mạng. Với lực lượng đó, tỉnh thành lập Tiểu đoàn 810 (nòng cốt là Đại đội 810), Đội biệt động 860 và bổ sung vào các cơ quan, đơn vị trong tỉnh (4).

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ 6 (tháng 3-1968) và Nghị quyết Hội nghị khu uỷ Khu 6 (tháng 4-1968) về tiếp tục mở đợt tiến công và nổi dậy mùa Hè 1968, Tỉnh uỷ Tuyên Đức đã chỉ đạo các đơn vị vũ trang trong tỉnh khẩn trương củng cố lực lượng, chuẩn bị chiến trường để bước vào đợt hoạt động mới. Tỉnh uỷ chọn huyện Đức Trọng làm trọng điểm, đồng thời dùng lực lượng đặc công, biệt động đánh vào một số vị trí quan trọng của địch ở Đà Lạt, sử dụng hoả lực mạnh bắn vào sân bay Cam Ly, trường Võ bị và các trận địa pháo của địch. Trong đợt tổng tiến công và nổi dậy Hè năm 1968 (từ ngày 1 đến ngày 31-5-1968), quân và dân trong tỉnh phối hợp với hai tiểu đoàn 186, 145 (Quân khu 6) đánh địch 180 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 2.200 tên, tấn công 23 mục tiêu trong thị xã, trong đó có những nơi quan trọng như Trung tâm chính trị, Đại học quân sự, trường Võ bị, Cảnh sát cơ bản, Cảnh sát dã chiến, Tiểu khu... Đến cuối tháng 5-1968, bộ máy nguy quyền ở 129 ấp bị suy yếu, thực lực cách mạng trên các địa bàn phát triển thêm, 7 ấp có chi bộ Đảng, 10 ấp có chi đoàn bên trong, riêng Đà Lạt xây dựng được 150 cơ sở chính trị, 30 du kích mật.

Trong đợt hoạt động Thu Đông 1968, do lực lượng ta bị tổn thất chưa được bổ sung kịp thời (5) và gặp khó khăn về lương thực, vũ khí nên lực lượng vũ trang tỉnh chủ yếu hoạt động ở vùng nông thôn, làm nhiệm vụ tuyên truyền, tiêu diệt bộ máy ngụy quyền và xây dựng thực lực cách mạng bên trong.

Qua một năm liên tục tấn công và nổi dậy, quân và dân trong tỉnh phối hợp với các đơn vị chủ lực Quân khu 6 đã đánh địch trên 500 trận, loại khỏi vòng chiến đấu trên 5.000 tên, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh. Hoạt động quân sự đã có tác động hỗ trợ quần chúng nổi dậy diệt ác, phá kìm, giành quyền làm chủ. Điểm nổi bật của phong trào là vừa đẩy mạnh hoạt động quân sự, chính trị, binh vận, vừa chú trọng xây dựng thực lực cách mạng tại chỗ, xây dựng lực lượng vũ trang

địa phương. Ngoài các đơn vị chiến đấu, tỉnh còn xây dựng được 20 đội công tác, 129 du kích mật và 83 dân quân du kích (6).

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy năm 1968 ở Đà Lạt - Tuyên Đức đã góp phần vào thắng lợi của toàn Miền, buộc đế quốc Mỹ phải từng bước xuống thang và báo hiệu sự thất bại hoàn toàn của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam. Thắng lợi đó đã đưa phong trào cách mạng địa phương lên bước phát triển mới, xây dựng thêm nhiều cơ sở cách mạng bên trong, du kích mật, tự vệ mật được hình thành, hàng trăm thanh niên thoát ly và được bổ sung vào các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. *Lần đầu tiên ta đã đưa chiến tranh cách mạng vào thành phố* và từ đó đến ngày giải phóng, Đà Lạt không còn là hậu cứ an toàn của địch.

CHÚ THÍCH

(1). *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 220.

(2). Tuyên Đức. Tên địa danh hành chính tương đương với tỉnh Lâm Đồng ngày nay. Trước năm 1945 (Tuyên Đức - Lâm Đồng) gọi là tỉnh Lâm Viên và được thành lập vào ngày 6-1-1916, tới ngày 30-10-1920 gọi là tỉnh Đồng Nai Thượng, đến ngày 8-1-1941 lại gọi là tỉnh Lâm Viên. Từ 1945-1954 vẫn gọi là tỉnh Lâm Viên. Từ 1954-1975 gọi là tỉnh Tuyên Đức. Lúc này tỉnh Tuyên Đức có 3 quận (Đơn Dương, Đức Trọng và Lạc Dương), 11 tổng và 28 xã. Tỉnh lỵ là Thành phố Đà Lạt ngày nay.

Xem: Nguyễn Quang Ân. *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003, tr. 42, 52, 68, 310.

(3). *Lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng 1954-1975*. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1990, tr. 102.

(4), (6). *Lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng 1954-1975*. Sdd, tr. 106, 107.

(5). Không có báo cáo số liệu cụ thể về số thiệt hại, thương vong của ta qua các đợt.

DI TÍCH LỊCH SỬ CÔN ĐẢO

CẦN CÓ MỘT GIẢI PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÍCH HỢP

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG*

Nghĩa trang Hàng Dương

Hiện tại, nghĩa trang Hàng Dương đang được cải tạo phần sân hành lễ và một vài hạng mục. Sau nhiều cuộc khảo sát và hội thảo cấp quốc gia từ nhiều năm trước, những sai sót đã được khẳng định, nhưng giải pháp khắc phục còn khá trì trệ. Những sai sót, yếu kém trong mô hình và giải pháp theo thời gian càng bộc lộ rõ. Một cái cổng, nhà quản trang đồ sộ, những nấm mộ được "bê tông hoá" thành hàng lối, những trụ cột bê tông cắm trước mỗi ngôi mộ ngày một xuống cấp, không tương xứng với giá trị và ý nghĩa của nghĩa trang. Những tấm bia mộ rất thiêng liêng mà những người bạn tù cùng thời không quản đòn roi, hình phạt gắn lên mộ đã bị cây cọc bê tông che khuất, khiến thân nhân và những người quan tâm muốn chụp hình, quay phim hoặc đọc lại tên tuổi, quê quán, ngày hy sinh rất khó khăn.

Hầm "phân bò"

Từ lâu, nhiều người đã nghi ngờ tính xác thực của di tích Hầm "phân bò" - được giới thiệu là di tích đặc biệt, đặc trưng cho lối

tra tấn man rợ, ngâm người xuống hố phân cho đến khi chết hoặc chịu khuất phục. Không ai giải đáp chính xác và đầy đủ chuyện đó xảy ra khi nào? Có bao nhiêu người bị hành hạ theo kiểu ấy? Tên tuổi và địa chỉ vài người? Chứng cứ để xác nhận cho di tích này?

Ban quản lý Di tích lịch sử Côn Đảo đã cố gắng xác minh, hiện đã sưu tầm được tư liệu của 2 nhân chứng viết về việc sau ngày giải phóng Côn Đảo còn có một người bị giam trong Hầm "phân bò" được đưa lên trong tình trạng hấp hối. Tuy nhiên, cả hai người đều xác nhận là được gặp nhân chứng ở bệnh xá trong tình trạng không nói được. Không ai biết họ tên anh là gì, quê quán ở đâu, sau đó sống chết ra sao?

Ngày giải phóng Côn Đảo, còn rất nhiều nhân chứng ở Chuồng Bò, ở bệnh xá không ai nói gì về việc này. Ông Tư Cẩn (tức Trịnh Văn Tư, nguyên Bí thư, nguyên Chủ tịch tỉnh Vĩnh Long) không bằng lòng với cách giải thích như vậy. Tháng 10-2003, trong cuộc hội thảo về lịch sử Nhà tù Côn Đảo tại Vũng Tàu ông cho biết: Khi ấy ông làm Bí thư Đảo uỷ lâm thời, phải nắm tình

*Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

hình từng giờ, từng ngày, từng trại, từng phòng, chuyện lớn như vậy thì sẽ được báo cáo ngay.

Vấn đề đặt ra là di tích Hàm "phân bò" có thể chưa đủ hồ sơ khoa học, những nội dung thuyết minh có thể sai, nhưng chưa ai có thể giải quyết những vấn đề còn tồn tại đó.

Di tích nhà Công quán

Năm 2002, Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện Côn Đảo có văn bản đề nghị Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kiến nghị với Bộ Văn hoá - Thông tin cho giải toả nhà Công quán "do toạ lạc tại vị trí trung tâm của nút giao thông Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng, ngôi nhà này gây cản trở nghiêm trọng tầm nhìn khi xe cộ lưu thông trên hai con đường này, đồng thời, do án ngữ trong trung tâm khu công viên giữa đường Tôn Đức Thắng (đường kè ven biển) với hiện trạng hư hỏng như hiện nay đã gây ảnh hưởng rất xấu đến mỹ quan tuyến đường này..." (Công văn số 393/UB.VP ngày 5-9-2002 của UBND huyện Côn Đảo).

Nhà Công quán vốn là Nhà khách (Maison de passager) được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX, dùng làm nơi dừng chân cho khách đến thi hành công vụ tại đảo. Nhạc sĩ tài danh của nước Pháp Camille Saint Saens đã lưu lại đây từ ngày 20-3 đến ngày 19-4-1895 và hoàn tất vở nhạc kịch Bruneilda (1). Năm 1984, Bộ Văn hoá (nay là Bộ VHTT) đã xếp Công quán vào hạng mục bảo tồn trong khu di tích (Quyết định 66/VH/CP ngày 11-6-1984).

Đã có một dự án tôn tạo lại di tích này và sưu tầm bản "L' Opéra Bruneilda" cùng hình ảnh, hiện vật của nhạc sĩ về trưng bày tại đó. Hiện trạng ngôi nhà hư

hỏng, "ảnh hưởng đến mỹ quan" như trong văn bản nêu trên có một lý do là địa phương đã sử dụng sai mục đích những di tích lịch sử đã được khoanh vùng bảo vệ. Tấm biển đồng gắn trên di tích đã bị tháo gỡ. Ngôi nhà di tích Công quán bị biến thành hạng mục kinh tế, đã trở thành hiện vật trong một vụ án kinh tế.

Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng khu di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo. Công quán được xác định là một trong 20 địa điểm thuộc Khu vực I - khu vực trọng điểm bảo tồn, tôn tạo. Đại diện của UBND huyện Côn Đảo cũng đã ký vào quy hoạch này trước khi trình Thủ tướng. Vấn đề đặt ra là một di tích lịch sử đã được xếp hạng vẫn có nguy cơ bị gỡ bỏ khi nó nằm trong "tầm nhìn giao thông" cho một con đường mới mở.

Trên thực tế, ngôi nhà đã được đưa vào hạng mục di tích lịch sử bảo tồn trước, con đường được đưa vào quy hoạch sau. Những người làm quy hoạch khi thiết kế một con đường không bao giờ chỉ bằng "tầm nhìn giao thông" đơn thuần mà phải quy hoạch bằng một tầm nhìn lịch sử, tầm nhìn văn hoá.

Ngày 26-6-2002, André Menras, một người bạn Pháp từng đấu tranh chống chế độ Mỹ - nguy, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc ta, bị Chính quyền Sài Gòn kết án 4 năm tù tại Chí Hoà trong chuyến ra thăm lại Côn Đảo đã dừng chân tại Vũng Tàu. Nghe câu chuyện kể về Camille Saint Saens viết bản L' Opera Bruneilda tại Côn Đảo, André Menras rất cảm động nói rằng: "*Tại Béziers thành phố của tôi ở miền Nam nước Pháp có con đường mang tên Camille Saint Saens.*"

Nhưng người Pháp hôm nay - kể cả tôi - để hiểu, để biết ý tưởng tuyệt vời của nhà soạn nhạc tài danh đó phải đặt chân đến Côn Đảo. Phải đến Côn Đảo mới có thể hiểu và thấm thía về tác phẩm tài danh đó. Vượt thời gian (từ 1985), Camille Saint Saens đã cảm nhận và tiên đoán trong bản L' Opéra Brunehilda tầm hoa của sự quên lãng của bất cứ ai đối với cái đẹp của một dân tộc".

Tình cảm của André Menras rất đáng để cho chúng ta suy ngẫm thêm về tầm nhìn văn hoá đối với di tích lịch sử Công quán cũng như toàn bộ khu di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo.

Dọc con đường từ thị trấn Côn Đảo đã xuất hiện một bãi rác ngay trong một thung lũng nhỏ. Địa điểm này từng là một trại giam tù binh trong những năm 1951-1952, nơi Đảo uỷ Côn Đảo đã chỉ đạo đào một căn hầm bí mật dưới nền trại, đóng 5 thuyền gỗ khung mây bọc vải, quét sơn và phát động cuộc võ trang giải thoát qui mô toàn đảo vào ngày 12-12-1952.

Đã có nhiều ý kiến đề xuất nên xây dựng ở đây một điểm di tích với những hình thức tưởng niệm và mô hình thích hợp. Các đồng chí lãnh đạo huyện cho biết, huyện không có chủ trương đặt bãi rác ở đây, nhưng Côn Đảo chưa có quy hoạch nơi xử lý rác.

Cách bãi rác không xa nhiều ngôi mộ mới cũng đã mọc lên, không theo một quy hoạch nào. Được biết đó là phần mộ của những ngư dân vãng lai từ nhiều địa

phương đánh bắt cá quanh Côn Đảo. Nếu huyện Côn Đảo không quản lý, không quy hoạch thì chắc chắn những nghĩa trang tự phát như vậy sẽ tiếp tục mọc lên.

Một cơ chế quản lý cần thiết cho Côn Đảo

Đó là cơ chế quản lý "Huyện văn hoá". Chúng ta phải tìm ra được một mô hình quy hoạch thích hợp trên cơ sở tham khảo và được sự tư vấn của các chuyên gia, các nhà khoa học. Đứng trên quan điểm xây dựng "Huyện văn hoá" thì việc quy hoạch, đầu tư và quản lý một nhà máy xử lý rác và một nghĩa trang nhân dân ở Côn Đảo không phải là chuyện khó.

"Huyện văn hoá" cũng chỉ là một cách nói hình tượng. Đối với khu di tích lịch sử cần phải quan niệm theo hướng đầu tư cho văn hoá, tức là đầu tư cho chiến lược xây dựng con người, không chỉ là con người Côn Đảo hay Bà Rịa - Vũng Tàu mà là con người Việt Nam. Giá trị lớn nhất của khu di tích lịch sử cách mạng Côn Đảo là ở chỗ đó, nhưng chưa được đầu tư khai thác nhiều, vì còn chưa nhất quán về cơ chế.

Cơ chế cần thiết cho Di tích lịch sử Côn Đảo chính là chọn ra được một chủ thể, một Trung tâm quản lý và khai thác khu di tích, một Hội đồng khoa học có đủ năng lực để chịu trách nhiệm bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử cách mạng Côn Đảo.

CHÚ THÍCH

(1). Công quán đã được gắn một tấm biển bằng đồng, mang hàng chữ: "*Dans cette maison vécut le grand compositeur Camille Saint Saens*

du 20 Mars au 19 Avril 1895, il y acheva l' Opéra Brunehilda".

THÔNG TIN

Vinh biệt PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm

PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm (Tức Nguyễn Văn Tiệm) sinh ngày 5-5-1931 tại thôn Cao Duệ, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ ông được gia đình nuôi ăn học. Từ năm 17 tuổi, ông nhập ngũ vào Đại đội 5 bộ đội địa phương tỉnh Hải Dương (thuộc Liên khu III); Tham gia nhiều hoạt động trong phong trào thanh niên địa phương. Năm 1948, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1953, sau một thời gian bị địch bắt giam tại Nhà Tiễn (Nhà máy in Tiễn Bộ ngày nay) ông được trả tự do và vào học tại Trường Bưởi (Hà Nội). Hòa bình lập lại, ông được lần lượt học tại các Trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Văn khoa Hà Nội. Sau đó được giữ lại làm cán bộ giảng dạy của Trường Sư Phạm cao cấp Trung ương, nay là Đại học Sư phạm Hà Nội. PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm sử dụng thông thạo nhiều ngoại ngữ: Pháp, Anh, Bồ Đào Nha và là một nhà giáo mẫu mực, có phương pháp giảng dạy hấp dẫn được các thế hệ học trò yêu mến, kính phục. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ông đã viết hàng chục luận văn, đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành và nhiều chuyên khảo có giá trị khoa học như: *Giáo trình lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX-1918; Khởi nghĩa nông dân Yên Thế; Quá trình du nhập đạo Thiên chúa vào Việt Nam; Góp phần tìm hiểu lịch sử Cận đại Việt Nam*. PGS. Nguyễn Văn Kiệm là một trong những cộng tác viên thân thiết của Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, đã có 15 luận văn đăng trên Tạp chí. Năm 2002, PGS lâm bệnh nặng, mặc dù đã được các bác sĩ và gia đình tận tình cứu chữa nhưng bệnh không thuyên giảm. Hồi 17 giờ 50 phút ngày 8-10-2004, ông đã trút hơi thở cuối cùng. Vinh biệt PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm, một nhà khoa học có uy tín, một nhà giáo mẫu mực. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử chân thành chia buồn cùng gia quyến PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hội thảo Euroseas 4 tại Paris

Từ ngày 1 đến ngày 4 tháng 9 năm 2004, tại Trường Đại học Tổng hợp Panthéon - Sorbonne Paris I (Cộng hoà Pháp) đã diễn ra cuộc Hội thảo EUROSEAS lần thứ tư. Đây là hội thảo quốc tế lớn của Hiệp hội châu Âu nghiên cứu về Đông Nam Á (*European Association for South-East Asian Studies - EUROSEAS*) với 286 tham luận khoa học của hơn 300 học giả đến từ châu Âu và các nước Đông Nam Á, trong đó có nhiều nhà khoa học nổi tiếng của Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản... Nội dung Hội thảo được chia làm 35 tiểu ban

thảo luận về các chủ đề khác nhau liên quan đến nhiều vấn đề thuộc về lịch sử, văn hoá, dân cư, môi trường, phát triển bền vững, y tế cộng đồng, quan hệ quốc tế, kinh tế, tài chính, tôn giáo... của khu vực Đông Nam Á. Trong đó có hai tiểu ban chuyên về Việt Nam: Tiểu ban số 7: *Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Việt Nam*; Số 35: *Những chứng cứ mới về cuộc chiến tranh lạnh ở Việt Nam (1954-1975)*. Hơn 260 bài đã được trình bày tại các tiểu ban.

Đặc biệt Hội thảo có một tiểu ban chuyên về *Cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô-viết Nghệ Tĩnh* với sự tham gia của hơn 30 học giả đến từ Pháp, Mỹ, Đức, Anh, Nga, Hungary, Nhật Bản, Na Uy, Thái Lan... Trong đó đoàn Việt Nam gồm 5 người, là các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, biên tập viên của Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia. Đây là lần đầu tiên các học giả Việt Nam và nước ngoài có điều kiện cùng nhau trao đổi kết quả nghiên cứu và thảo luận về chủ đề này. 18 báo cáo về các vấn đề: *Cao trào cách mạng 1930-1931 ở đồng bằng sông Cửu Long; Các vấn đề về tư tưởng trước, trong và sau thời kỳ 1930-1931; Các phong trào và xu hướng cùng thời khác; Vận động quần chúng ở Nghệ Tĩnh; Phản ứng của chính quyền thực dân; Ký ức về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh*. Dựa vào nhiều nguồn tài liệu, trong đó có nhiều tài liệu mới, các báo cáo đã làm sáng tỏ một số khía cạnh của Cao trào cách mạng 1930-1931 và phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Một số vấn đề trước đây đã từng được tranh luận gay go trong giới học giả nước ngoài, đến Hội thảo này bước đầu đi tới thống nhất ý kiến. Tuy nhiên, các nhà khoa học đều nhận thấy còn khá nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, thảo luận. Sắp tới, các tham luận của hội thảo sẽ tiếp tục được hoàn chỉnh và dự kiến sẽ công bố dưới dạng một cuốn sách chuyên đề. Đây sẽ là một đóng góp thiết thực vào dịp kỷ niệm lần thứ 75 năm sự kiện lịch sử quan trọng này.

Chủ đề: *"Những chứng cứ mới về cuộc chiến tranh lạnh ở Việt Nam (1954-1975)"* với 7 tham luận nhưng đã có khoảng 20 nhà khoa học Việt Nam và quốc tế tham gia thảo luận về các vấn đề quan trọng của lịch sử Việt Nam hiện đại còn chưa được nghiên cứu nhiều và thảo luận rất ít ở cả Việt Nam và nước ngoài. Đặc biệt hầu như tất cả các tham luận đều dựa trên nhiều nguồn tư liệu từ trước tới nay dường như chưa từng được khai thác tại các kho lưu trữ của CHDC Đức (cũ), Hungary, Ba Lan, Liên Xô (cũ), Anh, Mỹ, Na Uy v.v... để làm sáng tỏ những dấu ấn, ảnh hưởng của cuộc đối đầu giữa hai phe XHCN và TBCN, những bất đồng,

xung đột trong nội bộ phe XHCN, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc Việt Nam và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Trên cơ sở những tài liệu khai thác từ các kho lưu trữ ở Hà Nội, TS. Phạm Quang Minh (ĐHQGHN) đã chứng minh một cách khá thuyết phục rằng mặc dù trong điều kiện quốc tế rất phức tạp, nhưng Đảng Lao Động Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn giữ vững đường lối lãnh đạo độc lập tự chủ, tranh thủ được sự ủng hộ của các nước anh em, đưa cách mạng Việt Nam từng bước tiến lên giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Cùng với các Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học, Hội thảo Euro-Việt, Vietnam Update... EUROSEAS là một trong những diễn đàn khoa học quốc tế lớn nhất về Đông Nam Á và Việt Nam.

Phạm Hồng Tung

Lễ Kỷ niệm 1060 năm ngày mất của Anh hùng dân tộc Ngô Quyền (944-2004)

Sáng ngày 27-9-2004 tại Đền thờ Ngô Quyền ở xã Đường Lâm (Thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Hà Tây, UBND Thị xã Sơn Tây, UBND xã Đường Lâm đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 1060 năm ngày mất của Anh hùng dân tộc Ngô Quyền. Ngô Quyền sinh năm Mậu Ngọ (898) mất năm Giáp Thìn (944) thọ 47 tuổi. Sinh ra trong một gia đình đời đời là quý tộc, tài năng khác thường của ông đã bộc lộ ngay từ thuở thiếu thời. Năm 920, Ngô Quyền cùng bộ thuộc vào châu Ái (Thanh Hóa ngày nay) theo Dương Đình Nghệ - một bậc hào trưởng nổi tiếng ở vùng này. Sau được Dương Đình Nghệ mến tài chọn làm con rể và giao cho quyền cai quản châu Ái. Tháng 3 năm 937 Dương Đình Nghệ bị tên phản bội Kiều Công Tiễn giết hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Hành động phản chủ của Kiều Công Tiễn đã đưa đất nước vào tình thế chao đảo. Từ châu Ái, Ngô Quyền tập hợp lực lượng tiến quân ra Đại La trừng trị Kiều Công Tiễn. Tháng 10 năm 938, Kiều Công Tiễn đã hèn nhát sang cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán là Lưu Cung nhân cơ hội này đem quân xâm lược nước ta lần thứ hai. Để phá thế "thù trong giặc ngoài", Ngô Quyền lập tức tiêu diệt Kiều Công Tiễn và tích cực chuẩn bị chiến trận trước khi quân Nam Hán tiến vào nước ta. Với trận địa cọc gỗ đầu bịt sắt nhọn dàn trên sông Bạch Đằng, quân Nam Hán hoàn toàn bị tiêu diệt theo đúng mưu kế Ngô Quyền đã vạch ra.

Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng kết thúc thắng lợi vẻ vang. Mùa Xuân năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa.

Với truyền thống uống nước nhớ nguồn, tôn vinh, nhớ ơn những bậc anh hùng, ôn lại những trang sử bất hủ của người Anh hùng dân tộc Ngô Quyền để không chỉ thêm niềm tự hào dân tộc mà một lần nữa chúng ta có trách nhiệm gìn giữ, tôn tạo những di tích lịch sử ở Đường Lâm hôm nay cho xứng với vị thế của người anh hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc để mãi mãi là di sản văn hoá cho các thế hệ mai sau.

Phương Chi

Hội thảo khoa học: "Hà Nội 50 năm - Thành tựu và những thách thức trên đường phát triển"

Kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2004), ngày 5-10-2004, Thành uỷ-Hội đồng Nhân dân-Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức hội thảo khoa học: "Hà Nội 50 năm - Thành tựu và những thách thức trên đường phát triển".

Hội thảo đã nhận được nhiều báo cáo của các đồng chí lãnh đạo Đảng bộ và chính quyền thành phố; các cấp, các ngành, các nhà khoa học ở Trung ương và Hà Nội, tập trung vào 8 chủ đề: 1. 50 năm lịch sử Hà Nội trong dòng chảy của lịch sử Việt Nam; 2. Hà Nội 50 năm qua; 3. Kinh tế Hà Nội trước thách thức của hội nhập và phát triển; 4. Văn hoá Hà Nội trước thách thức của hội nhập và toàn cầu hoá; 5. Con người và nguồn nhân lực Hà Nội 50 năm qua và những thách thức của sự phát triển; 6. Hà Nội với sự nghiệp đổi mới; 7. Công tác quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Thủ đô 50 năm qua; 8. Thành phố Hà Nội tầm nhìn 2020.

Hội thảo đã góp phần làm sáng tỏ hơn chặng đường lịch sử 50 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành của quân và dân Hà Nội, rút ra được những bài học bổ ích, nhận diện đúng những thuận lợi, tiềm năng, vị thế của đất và người Hà Nội, cùng những khó khăn và thách thức, luận giải một cách khoa học con đường phát triển của Hà Nội tới năm 2020 để Hà Nội xứng đáng là Thủ đô văn minh, hiện đại của đất nước.

Nhân dịp này, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia phối hợp với Ban Tuyên giáo Thành uỷ Hà Nội đã chọn lựa một số báo cáo xuất bản tập Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Hà Nội 50 năm - Thành tựu và những thách thức trên đường phát triển.

P.V.

Hội nghị thông báo những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 39

Trong hai ngày 29 và 30-9-2004, tại Hà Nội, Viện Khảo cổ học đã tổ chức Hội nghị thông báo Những phát hiện mới về khảo cổ học lần thứ 39. Với tổng số 464 bài thông báo, trong đó nhiều nhất là Khảo cổ học lịch sử với 321 bài, Khảo cổ học thời đại kim khí 69

bài, Khảo cổ học thời đại đá 52 bài và Khảo cổ học Champa - Óc Eo 19 bài.

Khảo cổ học thời đại đá

Với 4 cuộc khai quật lớn: Tại di chỉ Hang Chồ (Hoà Bình) các nhà khảo cổ đã tìm thấy lớp Văn hoá Hoà Bình, cùng mộ táng có niên đại Hậu kỳ đá mới và Sơ kỳ kim khí; Qua khai quật hang Đồng Chương (Nghệ An) đã đào xuất lộ hai tầng văn hoá, tầng dưới thuộc Văn hoá Hoà Bình "sơ khởi" niên đại từ 1 đến 1,2 vạn năm tr.Cn và lớp trên thuộc Văn hoá Đông Sơn, niên đại 2.500 đến 3.000 năm tr.Cn; Khai quật di chỉ mái đá Đú Sáng, thu được nhiều công cụ đá và dấu tích của mộ táng thuộc các thời kỳ khác nhau...

Khảo cổ học thời đại kim khí

Nhiều di chỉ thuộc nhiều giai đoạn văn hoá khác nhau đã được khai quật. Tại Phú Thọ, qua khai quật di chỉ Gò Tre, diện tích 130m², phát hiện 10 mộ táng và đồ tùy táng thuộc Văn hoá Sơn Vi có niên đại 2.300 năm tr.Cn. Tại Vinh Phúc, khai quật di chỉ Gò Hội lần 2 với 116m², qua 2 đợt đã phát lộ 37 hố đất đen, 130 hố chân cột và nhiều đồ gốm có niên đại 3.500 năm tr.Cn thuộc Văn hoá Phùng Nguyên. Di chỉ Bãi Cát Đồn (Hải Phòng) các nhà khảo cổ đã thu được 525 di vật đá, 6.000 mảnh gốm có niên đại 3.500 năm tr.Cn. Tại Quảng Ngãi, qua khai quật di chỉ Cổ Lũy, đã thu được nhiều di vật gốm, đồ trang sức, có niên đại s.Cn, thuộc thời kỳ Champa sớm. Khai quật di chỉ gò Cây Me (Bà Rịa - Vũng Tàu) các nhà khảo cổ đã thu được 228 hiện vật đá, xương và hơn 13 vạn mảnh gốm, đây là di chỉ cư trú và sản xuất gốm thuộc khu vực sinh thái ngập mặn ven biển có niên đại 3.000 năm tr.Cn.

Khảo cổ học lịch sử

Khai quật di chỉ Ba Vát (Bến Tre) góp phần nghiên cứu lịch sử Bến Tre thế kỷ XVIII-XIX. Khai quật di tích lò sành Đồng Khổng (Bắc Ninh), có niên đại thế kỷ XII-XIII. Tại Thanh Hoá, qua khai quật khu di tích Nam Giao và Lam Kinh, các nhà khảo cổ đã đào xuất lộ nhiều dấu vết kiến trúc thành quách và di vật thuộc triều Hồ và Hậu Lê. Đáng kể nhất là cuộc khai quật tại 18 Hoàng Diệu, Hà Nội với diện tích 19.000m² các nhà khảo cổ đã làm xuất lộ một phần phía Tây của Hoàng thành Thăng Long xưa với nhiều dấu tích kiến trúc và di vật trải dài 1.300 năm, từ thế kỷ VII, IX đến đầu thế kỷ XX.

Khảo cổ học Champa - Óc Eo

Tại khu di tích Mỹ Sơn, đã khai quật 110m² và thu được nhiều di vật có giá trị. Trên cơ sở khai quật thành Hồ (Phú Yên) đã làm xuất lộ nhiều dấu vết kiến trúc và các di vật gạch ngói có niên đại thế kỷ V-VII. Ngoài ra còn có nhiều báo cáo khác đề cập tới những phát hiện mới về Văn hoá Champa và Óc Eo.

Đỗ Danh Huấn

Giới thiệu sách

Tiến tới kỷ niệm 50 năm ngày thành lập (1957-2007), Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin đã cho ra mắt độc giả bộ sách *Bộ Thông sử thế giới vạn năm*.

Bộ sách gồm hai tập: Tập I: *Phần Lịch sử Cổ đại, Trung đại, Tiếp cận*

Cận đại và một số trang phụ lục; Tập II: *Phần Lịch sử Cận đại - Hiện đại và phần phụ lục tóm tắt: Việt Nam - những sự kiện lịch sử từ nguyên thủy tới năm 2000*, và được chia làm hai tập - Tập II_A và Tập II_B để độc giả tiện theo dõi. Nội dung bộ sách chủ yếu bao gồm các mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - tư tưởng và sinh hoạt xã hội của các nước trên thế giới.

Phần nội dung của bộ sách chủ yếu được dựa trên *Bộ Thông sử thế giới bằng tranh* của Trung Quốc làm điểm tựa chính để biên dịch, biên soạn. Bên cạnh đó là nguồn sử liệu của Viện Nghiên cứu Lịch sử nước Pháp; Một số tư liệu lịch sử của các bộ giáo trình lịch sử do Trường Đại học Tổng hợp biên soạn; *Bộ Lịch sử thế giới* của Nxb Giáo dục-1998 và nhiều bộ *Từ điển Bách khoa* lớn trên thế giới để tra cứu, chú giải... Bản thảo cơ bản của bộ sách này do Viện Nghiên cứu Lịch sử nước Pháp và Viện Nghiên cứu giảng dạy lịch sử thế giới của Khoa Lịch sử Trường Đại học Hàng Châu lựa chọn biên soạn.

Bộ Thông sử thế giới vạn năm là bộ sách lịch sử phổ thông được thuyết minh bằng tranh ảnh và lời văn dành cho độc giả sinh viên, học sinh trung, tiểu học và người có trình độ học vấn phổ thông về lịch sử, nhằm phổ cập những tri thức về lịch sử thế giới. Nội dung bộ sách còn phản ánh được những thành quả mới nhất từ những công trình nghiên cứu lịch sử thế giới của nước ta, với tôn chỉ mục đích tôn trọng sự thật lịch sử, nhằm làm phong phú và mở rộng nội dung của các tài liệu giáo khoa về lịch sử hiện hành ở các cấp Đại học, Trung học và Tiểu học; Đồng thời cũng nhằm tăng cường cung cấp thêm nhiều sự kiện lịch sử Trung đại và những nhân vật lịch sử quan trọng, làm nguồn tài liệu bổ trợ cho việc giảng dạy lịch sử ở các cấp Đại học, Trung học và Tiểu học.

P.V.

Thông báo

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Toà soạn *Tạp chí NCLS* xin thông báo địa điểm phát hành tạp chí ngoài các đại lý bưu điện trong cả nước:

Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối; Điện thoại: (04) 8.212569; Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 114 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1.

Toà soạn sẽ gửi miễn phí cho những độc giả đặt mua *Tạp chí* tại Hà Nội.



HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

Vice Editor in Chief

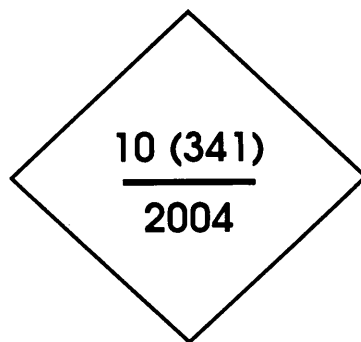
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

1/90



CONTENTS

TRAN THI VINH	- The Government System in Dang Trong (the South) under the Nguyen Lords (16 th - 18 th Centuries)	3
PHAN THANH HAI	- Some Remarks on the Capital System under the Nguyen Lords (Second part)	14
SONG JEONG NAM	- On the Significances of the Victory of the Vietnamese in the Anti-Mongol Resistance War	22
HUYNH QUOC THANG	- Khanh Hoa - The Place of the Typical Cultural Convergence of the South of Vietnam	32
NGUYEN DUC NHUE	- Some Remarks on the Names and Titles: Styles of Administrative Changes of Tuyen Quang in the History	38
NGUYEN VAN THUONG	- Contributing to Study on the Vo Tru, Tran Cao Van Insurrection in Phu Yen in 1898	45
NGUYEN TIEN LUC	- The Iwakura Mission's Roles Concerning the Cause of Japanese Modernisation	51

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN VAN DANG PHAM VAN HA	- On the Teaching of Local History in the Schools in Hanoi	62
--------------------------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGO XUAN TRUONG	- Da Lat - Tuyen Duc in the General Offensive and Uprising in 1968	67
-----------------	--	----

VIEW EXCHANGES

NGUYEN DINH THONG	- The Con Dao Historical Vestige Need to Have a Solution of the Appropriate Organisation and Management	71
-------------------	---	----

INFORMATION